

QUẢN LÝ THÔNG TIN NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI (INFORMATION ON OWNERSHIP BY FOREIGN INVESTORS)

Ngày/Effective date: 25/03/2026

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
I. DEPOX							
1	AAN	VN000000AAN7	65.000.000	0,0000000	0	0	0
2	AGC	VN000000AGC7	8.300.000	49,0000000	4.067.000	305.600	3.761.400
3	ANI	VN000000ANI0	23.999.270	0,0000000	0	31.194	-31.194
4	ATC	VN000000ATC0	8.002.000	49,0000000	3.920.980	2.400.600	1.520.380
5	BAS	VN000000BAS4	9.600.000	49,0000000	4.704.000	3.330	4.700.670
6	BVA	VN000000BVA8	16.800.000	49,0000000	8.232.000	0	8.232.000
7	CIC	VN000000CIC9	4.635.062	49,0000000	2.271.180	340.933	1.930.247
8	CIE	VN000000CIE5	1.000.000	49,0000000	490.000	0	490.000
9	CLI	VN000000CLI0	91.600.000	0,0000000	0	11.013.313	-11.013.313
10	CTM	VN000000CTM5	4.399.996	49,0000000	2.155.998	486	2.155.512
11	DCC	VN000000DCC0	35.600.000	49,0000000	17.444.000	809.580	16.634.420
12	DVD	VN000000DVD8	11.910.000	49,0000000	5.835.900	161.610	5.674.290
13	EDX	VN000000EDX2	20.612.000	49,0000000	10.099.880	0	10.099.880
14	FBT	VN000000FBT1	15.000.000	49,0000000	7.350.000	2.220	7.347.780
15	FPC	VN000000FPC7	32.999.991	49,0000000	16.169.995	16.535.847	-365.852
16	GBS	VN000000GBS1	13.500.000	49,0000000	6.615.000	6.615.000	0
17	GDH	VN000000GDH0	16.600.000	0,0000000	0	0	0
18	GEC	VN000000GEC9	2.000.000	49,0000000	980.000	0	980.000
19	GTX	VN000000GTX3	35.000.000	0,0000000	0	0	0
20	HHL	VN000000HHL1	2.748.270	49,0000000	1.346.652	9.140	1.337.512
21	HIS	VN000000HIS4	6.393.253	49,0000000	3.132.693	0	3.132.693
22	HTB	VN000000HTB7	1.800.000	49,0000000	882.000	0	882.000
23	ICL	VN000000ICL0	9.879.506	49,0000000	4.840.957	0	4.840.957
24	IMT	VN000000IMT2	3.000.000	49,0000000	1.470.000	0	1.470.000
25	KSG	VN000000KSG2	17.062.450	49,0000000	8.360.600	0	8.360.600
26	LMR	VN000000LMR0	10.000.000	49,0000000	4.900.000	340.000	4.560.000
27	MAX	VN000000MAX1	7.200.000	49,0000000	3.528.000	98.700	3.429.300
28	MCL	VN000000MCL2	2.220.000	49,0000000	1.087.800	100	1.087.700
29	MCV	VN000000MCV1	12.092.161	49,0000000	5.925.158	2.524.447	3.400.711
30	MT7	VN000000MT72	3.793.993	0,0000000	0	0	0
31	NHD	VN000000NHD6	5.200.000	0,0000000	0	0	0
32	NSN	VN000000NSN2	2.959.314	49,0000000	1.450.063	9.146	1.440.917
33	NSP	VN000000NSP7	5.000.000	49,0000000	2.450.000	1.000	2.449.000
34	NTS	VN000000NTS9	2.000.000	49,0000000	980.000	0	980.000
35	NVC	VN000000NVC9	16.000.000	49,0000000	7.840.000	30.700	7.809.300
36	NVN	VN000000NVN6	10.656.800	0,0000000	0	6.910	-6.910
37	OLC	VN000000OLC8	1.000.000	49,0000000	490.000	0	490.000
38	OTG	VN000000OTG2	50.000.000	49,0000000	24.500.000	0	24.500.000
39	PXH	VN000000PXH9	30.000.000	49,0000000	14.700.000	0	14.700.000
40	RIC1	VN000000RIC10	41.660.585	49,0000000	20.413.686	41.660.585	-21.246.899
41	SBC	VN000000SBC0	8.000.000	49,0000000	3.920.000	192.482	3.727.518
42	SME	VN000000SME3	22.500.000	49,0000000	11.025.000	112.850	10.912.150

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
43	STJ	VN000000STJ7	4.200.000	49,0000000	2.058.000	0	2.058.000
44	TAS	VN000000TAS6	13.900.000	49,0000000	6.811.000	2.695.990	4.115.010
45	TCR1	VN000000TCR17	35.059.646	49,0000000	17.179.226	35.059.552	-17.880.326
46	THV	VN000000THV5	57.749.995	49,0000000	28.297.497	170.015	28.127.482
47	TLC	VN000000TLC7	11.080.000	50,0000000	5.540.000	44.000	5.496.000
48	TMD	VN000000TMD3	4.513.859	49,0000000	2.211.790	0	2.211.790
49	TRI	VN000000TRI1	27.548.360	49,0000000	13.498.696	12.713.508	785.188
50	TVI	VN000000TVI3	31.158.679	49,0000000	15.267.752	0	15.267.752
51	ULG	VN000000ULG6	72.000.000	0,0000000	0	0	0
52	VBT	VN000000VBT8	3.200.000	0,0000000	0	0	0
53	VCH	VN000000VCH1	4.000.000	49,0000000	1.960.000	2.800	1.957.200
54	VCV	VN000000VCV2	11.007.183	49,0000000	5.393.519	191.900	5.201.619
55	VTT	VN000000VTT0	10.500.000	49,0000000	5.145.000	2.677.500	2.467.500
Tổng (DEPOX)			973.642.373		316.941.022	136.761.038	180.179.984
II. GBX							
1	BVBS14199	VNBVBS141995	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
2	BVBS15141	VNBVBS151416	1.367.000	100,0000000	1.367.000	0	1.367.000
3	BVBS15145	VNBVBS151457	1.516.000	100,0000000	1.516.000	0	1.516.000
4	BVBS15146	VNBVBS151465	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
5	BVBS15147	VNBVBS151473	960.000	100,0000000	960.000	0	960.000
6	BVBS15148	VNBVBS151481	900.000	100,0000000	900.000	0	900.000
7	BVBS15149	VNBVBS151499	200.000	100,0000000	200.000	0	200.000
8	BVBS15155	VNBVBS151556	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
9	BVBS15160	VNBVBS151606	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
10	BVBS15173	VNBVBS151739	1.100.000	100,0000000	1.100.000	0	1.100.000
11	BVBS15176	VNBVBS151762	750.000	100,0000000	750.000	0	750.000
12	BVBS15177	VNBVBS151770	350.000	100,0000000	350.000	0	350.000
13	BVBS15178	VNBVBS151788	200.000	100,0000000	200.000	0	200.000
14	BVBS16365	VNBVBS163650	400.000	100,0000000	400.000	0	400.000
15	BVBS16367	VNBVBS163676	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
16	BVBS16368	VNBVBS163684	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
17	BVBS16369	VNBVBS163692	500.000	100,0000000	500.000	0	500.000
18	BVBS16370	VNBVBS163700	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
19	BVBS16373	VNBVBS163734	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
20	BVBS16394	VNBVBS163940	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
21	BVBS16395	VNBVBS163957	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
22	BVBS16403	VNBVBS164039	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
23	BVBS16405	VNBVBS164054	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
24	BVBS16406	VNBVBS164062	2.860.000	100,0000000	2.860.000	0	2.860.000
25	BVBS16408	VNBVBS164088	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
26	BVBS16409	VNBVBS164096	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
27	BVBS16410	VNBVBS164104	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
28	BVBS16411	VNBVBS164112	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
29	BVBS17052	VNBVBS170523	1.500.000	100,0000000	1.500.000	500.000	1.000.000
30	BVBS17053	VNBVBS170531	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
31	BVBS17054	VNBVBS170549	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
32	BVBS17055	VNBVBS170556	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
33	BVBS17056	VNBVBS170564	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
34	BVBS17057	VNBVBS170572	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
35	BVBS17058	VNBVBS170580	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
36	BVBS17059	VNBVBS170598	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
37	BVBS17060	VNBVBS170606	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
38	BVBS17061	VNBVBS170614	4.000.000	100,0000000	4.000.000	1.000.000	3.000.000
39	BVBS17062	VNBVBS170622	3.900.000	100,0000000	3.900.000	1.000.000	2.900.000
40	BVBS17063	VNBVBS170630	3.400.000	100,0000000	3.400.000	0	3.400.000
41	BVBS17064	VNBVBS170648	3.000.000	100,0000000	3.000.000	45.060	2.954.940
42	BVBS17065	VNBVBS170655	2.080.000	100,0000000	2.080.000	0	2.080.000
43	BVBS17081	VNBVBS170812	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
44	BVBS17082	VNBVBS170820	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
45	BVBS17083	VNBVBS170838	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
46	BVBS17084	VNBVBS170846	4.200.000	100,0000000	4.200.000	0	4.200.000
47	BVBS17085	VNBVBS170853	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
48	BVBS17086	VNBVBS170861	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
49	BVBS17087	VNBVBS170879	2.800.000	100,0000000	2.800.000	0	2.800.000
50	BVBS17088	VNBVBS170887	2.200.000	100,0000000	2.200.000	0	2.200.000
51	BVBS17089	VNBVBS170895	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
52	BVBS17090	VNBVBS170903	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
53	BVBS17091	VNBVBS170911	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
54	BVBS17092	VNBVBS170929	2.000.000	100,0000000	2.000.000	1.000.000	1.000.000
55	BVBS17093	VNBVBS170937	2.000.000	100,0000000	2.000.000	1.000.000	1.000.000
56	BVBS17094	VNBVBS170945	1.920.000	100,0000000	1.920.000	0	1.920.000
57	BVBS17095	VNBVBS170952	2.000.000	100,0000000	2.000.000	1.000.000	1.000.000
58	BVBS18196	VNBVBS181967	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
59	BVBS18222	VNBVBS182221	100.000	100,0000000	100.000	0	100.000
60	BVBS18223	VNBVBS182239	190.000	100,0000000	190.000	0	190.000
61	BVBS18225	VNBVBS182254	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
62	BVBS18226	VNBVBS182262	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
63	BVBS18227	VNBVBS182270	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
64	BVBS18228	VNBVBS182288	4.500.000	100,0000000	4.500.000	0	4.500.000
65	BVBS18229	VNBVBS182296	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
66	BVBS18230	VNBVBS182304	9.500.000	100,0000000	9.500.000	0	9.500.000
67	BVBS18231	VNBVBS182312	2.400.000	100,0000000	2.400.000	0	2.400.000
68	BVBS19126	VNBVBS191263	1.220.000	100,0000000	1.220.000	0	1.220.000
69	BVBS19127	VNBVBS191271	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
70	BVBS19144	VNBVBS191446	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
71	BVBS19145	VNBVBS191453	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
72	BVBS19146	VNBVBS191461	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
73	BVBS19147	VNBVBS191479	8.798.250	100,0000000	8.798.250	0	8.798.250
74	BVBS20120	VNBVBS201203	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
75	BVBS20121	VNBVBS201211	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
76	BVBS20126	VNBVBS201260	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
77	BVBS20127	VNBVBS201278	14.750.000	100,0000000	14.750.000	0	14.750.000
78	BVBS21129	VNBVBS211293	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
79	BVBS21130	VNBVBS211301	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
80	BVBS21131	VNBVBS211319	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
81	BVBS21132	VNBVBS211327	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
82	BVBS21133	VNBVBS211335	14.000.000	100,0000000	14.000.000	0	14.000.000
83	BVBS21144	VNBVBS211442	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
84	BVBS21148	VNBVBS211483	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
85	BVBS21149	VNBVBS211491	11.240.000	100,0000000	11.240.000	0	11.240.000
86	BVBS22146	VNBVBS221466	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
87	BVBS22155	VNBVBS221557	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
88	BVBS22246	VNBVBS222464	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
89	BVBS22247	VNBVBS222472	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
90	BVBS22248	VNBVBS222480	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
91	BVBS22249	VNBVBS222498	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
92	BVBS22250	VNBVBS222506	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
93	BVBS22275	VNBVBS222753	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
94	BVBS22276	VNBVBS222761	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
95	BVBS23182	VNBVBS231820	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
96	BVBS23183	VNBVBS231838	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
97	BVBS23184	VNBVBS231846	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
98	BVBS23185	VNBVBS231853	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
99	BVBS23186	VNBVBS231861	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
100	BVBS23187	VNBVBS231879	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
101	BVBS23188	VNBVBS231887	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
102	BVBS23189	VNBVBS231895	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
103	BVBS23234	VNBVBS232349	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
104	BVBS23235	VNBVBS232356	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
105	BVBS23243	VNBVBS232430	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
106	BVBS23244	VNBVBS232448	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
107	BVBS23245	VNBVBS232455	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
108	BVBS23246	VNBVBS232463	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
109	BVBS23260	VNBVBS232604	9.500.000	100,0000000	9.500.000	0	9.500.000
110	BVBS23261	VNBVBS232612	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
111	BVBS23270	VNBVBS232703	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
112	BVBS23271	VNBVBS232711	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
113	BVBS23272	VNBVBS232729	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
114	BVBS23273	VNBVBS232737	31.010.000	100,0000000	31.010.000	0	31.010.000
115	BVBS25021	VNBVBS250218	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
116	BVBS25022	VNBVBS250226	25.000.000	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
117	BVBS25023	VNBVBS250234	25.000.000	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
118	BVBS25031	VNBVBS250317	500.000	100,0000000	500.000	0	500.000
119	BVDB15241	VNBVDB152411	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
120	BVDB15242	VNBVDB152429	290.000	100,0000000	290.000	290.000	0
121	BVDB15244	VNBVDB152445	1.250.000	100,0000000	1.250.000	250.000	1.000.000
122	BVDB15247	VNBVDB152478	500.000	100,0000000	500.000	0	500.000
123	BVDB15248	VNBVDB152486	500.000	100,0000000	500.000	500.000	0
124	BVDB15251	VNBVDB152510	200.000	100,0000000	200.000	0	200.000
125	BVDB16205	VNBVDB162055	1.500.000	100,0000000	1.500.000	500.000	1.000.000
126	BVDB17265	VNBVDB172658	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
127	BVDB17266	VNBVDB172666	11.500.000	100,000000	11.500.000	0	11.500.000
128	BVDB17267	VNBVDB172674	15.000.000	100,000000	15.000.000	500.000	14.500.000
129	BVDB17268	VNBVDB172682	25.000.000	100,000000	25.000.000	1.000.000	24.000.000
130	BVDB17269	VNBVDB172690	11.000.000	100,000000	11.000.000	0	11.000.000
131	BVDB17270	VNBVDB172708	20.000.000	100,000000	20.000.000	830.000	19.170.000
132	BVDB17271	VNBVDB172716	25.000.000	100,000000	25.000.000	0	25.000.000
133	BVDB17315	VNBVDB173151	5.000.000	100,000000	5.000.000	0	5.000.000
134	BVDB17316	VNBVDB173169	5.000.000	100,000000	5.000.000	0	5.000.000
135	BVDB17317	VNBVDB173177	10.500.000	100,000000	10.500.000	0	10.500.000
136	BVDB17318	VNBVDB173185	20.000.000	100,000000	20.000.000	3.960.000	16.040.000
137	BVDB17319	VNBVDB173193	20.000.000	100,000000	20.000.000	280.000	19.720.000
138	BVDB17320	VNBVDB173201	25.450.000	100,000000	25.450.000	3.860.000	21.590.000
139	BVDB18041	VNBVDB180412	12.000.000	100,000000	12.000.000	0	12.000.000
140	BVDB18042	VNBVDB180420	11.000.000	100,000000	11.000.000	0	11.000.000
141	BVDB18043	VNBVDB180438	15.000.000	100,000000	15.000.000	0	15.000.000
142	BVDB18061	VNBVDB180610	14.950.000	100,000000	14.950.000	0	14.950.000
143	BVDB18063	VNBVDB180636	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
144	BVDB19041	VNBVDB190411	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
145	BVDB19042	VNBVDB190429	8.500.000	100,000000	8.500.000	0	8.500.000
146	BVDB19061	VNBVDB190619	10.000.000	100,000000	10.000.000	50.000	9.950.000
147	BVDB19062	VNBVDB190627	30.000.000	100,000000	30.000.000	0	30.000.000
148	BVDB19063	VNBVDB190635	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
149	BVDB19064	VNBVDB190643	7.000.000	100,000000	7.000.000	0	7.000.000
150	BVDB19081	VNBVDB190817	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
151	BVDB19082	VNBVDB190825	30.000.000	100,000000	30.000.000	0	30.000.000
152	BVDB19083	VNBVDB190833	11.470.000	100,000000	11.470.000	0	11.470.000
153	BVDB19084	VNBVDB190841	7.000.000	100,000000	7.000.000	0	7.000.000
154	BVDB20084	VNBVDB200848	50.000.000	100,000000	50.000.000	0	50.000.000
155	BVDB20085	VNBVDB200855	25.000.000	100,000000	25.000.000	0	25.000.000
156	BVDB20086	VNBVDB200863	12.500.000	100,000000	12.500.000	0	12.500.000
157	BVDB20087	VNBVDB200871	6.000.000	100,000000	6.000.000	0	6.000.000
158	BVDB20099	VNBVDB200996	50.000.000	100,000000	50.000.000	0	50.000.000
159	BVDB20100	VNBVDB201002	25.000.000	100,000000	25.000.000	0	25.000.000
160	BVDB20101	VNBVDB201010	26.000.000	100,000000	26.000.000	0	26.000.000
161	BVDB20102	VNBVDB201028	15.500.000	100,000000	15.500.000	0	15.500.000
162	BVDB20103	VNBVDB201036	9.000.000	100,000000	9.000.000	0	9.000.000
163	BVDB21061	VNBVDB210615	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
164	BVDB21063	VNBVDB210631	5.000.000	100,000000	5.000.000	0	5.000.000
165	BVDB21076	VNBVDB210763	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
166	BVDB21078	VNBVDB210789	2.000.000	100,000000	2.000.000	0	2.000.000
167	BVDB21091	VNBVDB210912	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
168	BVDB21092	VNBVDB210920	15.000.000	100,000000	15.000.000	0	15.000.000
169	BVDB21093	VNBVDB210938	40.000.000	100,000000	40.000.000	0	40.000.000
170	BVDB21094	VNBVDB210946	13.000.000	100,000000	13.000.000	0	13.000.000
171	HCMB14181	VNHCMB141816	12.000.000	100,000000	12.000.000	1.500.000	10.500.000
172	HCMB15312	VNHCMB153126	5.100.000	100,000000	5.100.000	0	5.100.000
173	HCMB15313	VNHCMB153134	1.400.000	100,000000	1.400.000	400.000	1.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
174	HCMB16506	VNHCMB165062	30.000.000	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
175	HCMB17435	VNHCMB174353	7.500.000	100,0000000	7.500.000	0	7.500.000
176	HCMB17436	VNHCMB174361	12.500.000	100,0000000	12.500.000	300.000	12.200.000
177	HCMB18240	VNHCMB182406	8.000.000	100,0000000	8.000.000	500.000	7.500.000
178	HCMB20133	VNHCMB201339	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
179	HCMB20134	VNHCMB201347	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
180	TB1328154	VNTB13281548	42.120.000	100,0000000	42.120.000	1.056.600	41.063.400
181	TD1429094	VNTD14290942	120.000.000	100,0000000	120.000.000	4.929.106	115.070.894
182	TD1429095	VNTD14290959	30.080.000	100,0000000	30.080.000	300.000	29.780.000
183	TD1530258	VNTD15302589	90.490.000	100,0000000	90.490.000	610.000	89.880.000
184	TD1530287	VNTD15302878	100.365.964	100,0000000	100.365.964	5.400.000	94.965.964
185	TD1530288	VNTD15302886	51.308.060	100,0000000	51.308.060	2.600.000	48.708.060
186	TD1530289	VNTD15302894	43.576.000	100,0000000	43.576.000	80.000	43.496.000
187	TD1530290	VNTD15302902	33.200.600	100,0000000	33.200.600	400.000	32.800.600
188	TD1626457	VNTD16264572	28.250.000	100,0000000	28.250.000	2.442.000	25.808.000
189	TD1631461	VNTD16314617	80.459.000	100,0000000	80.459.000	0	80.459.000
190	TD1631462	VNTD16314625	62.890.000	100,0000000	62.890.000	0	62.890.000
191	TD1631463	VNTD16314633	78.050.000	100,0000000	78.050.000	1.000.000	77.050.000
192	TD1631464	VNTD16314641	54.272.000	100,0000000	54.272.000	250.000	54.022.000
193	TD1631465	VNTD16314658	41.600.000	100,0000000	41.600.000	500.000	41.100.000
194	TD1636466	VNTD16364661	12.314.800	100,0000000	12.314.800	810.000	11.504.800
195	TD1636502	VNTD16365023	20.830.000	100,0000000	20.830.000	4.370.000	16.460.000
196	TD1646468	VNTD16464685	59.658.956	100,0000000	59.658.956	15.550.000	44.108.956
197	TD1646469	VNTD16464693	46.370.000	100,0000000	46.370.000	450.000	45.920.000
198	TD1646495	VNTD16464958	74.906.845	100,0000000	74.906.845	1.440.000	73.466.845
199	TD1646503	VNTD16465039	73.751.000	100,0000000	73.751.000	1.086.741	72.664.259
200	TD1727396	VNTD17273960	61.360.000	100,0000000	61.360.000	5.642.500	55.717.500
201	TD1727397	VNTD17273978	53.000.000	100,0000000	53.000.000	1.300.000	51.700.000
202	TD1727398	VNTD17273986	53.500.000	100,0000000	53.500.000	4.080.000	49.420.000
203	TD1727399	VNTD17273994	29.300.000	100,0000000	29.300.000	2.000.000	27.300.000
204	TD1732401	VNTD17324011	59.533.000	100,0000000	59.533.000	33.000	59.500.000
205	TD1732402	VNTD17324029	52.000.000	100,0000000	52.000.000	1.000.000	51.000.000
206	TD1732403	VNTD17324037	58.000.000	100,0000000	58.000.000	0	58.000.000
207	TD1732404	VNTD17324045	23.900.000	100,0000000	23.900.000	0	23.900.000
208	TD1732405	VNTD17324052	21.160.000	100,0000000	21.160.000	0	21.160.000
209	TD1737406	VNTD17374065	58.500.000	100,0000000	58.500.000	1.845.000	56.655.000
210	TD1737407	VNTD17374073	51.300.000	100,0000000	51.300.000	300.000	51.000.000
211	TD1737408	VNTD17374081	55.180.000	100,0000000	55.180.000	500.000	54.680.000
212	TD1737427	VNTD17374271	24.010.000	100,0000000	24.010.000	0	24.010.000
213	TD1747409	VNTD17474097	54.501.593	100,0000000	54.501.593	5.250.000	49.251.593
214	TD1747410	VNTD17474105	56.670.000	100,0000000	56.670.000	3.040.000	53.630.000
215	TD1747411	VNTD17474113	56.650.000	100,0000000	56.650.000	2.230.451	54.419.549
216	TD1747430	VNTD17474303	58.792.000	100,0000000	58.792.000	5.047.000	53.745.000
217	TD1747431	VNTD17474311	30.770.000	100,0000000	30.770.000	2.180.000	28.590.000
218	TD1747432	VNTD17474329	21.000.000	100,0000000	21.000.000	630.000	20.370.000
219	TD1828112	VNTD18281129	81.000.000	100,0000000	81.000.000	9.000.000	72.000.000
220	TD1828113	VNTD18281137	77.500.000	100,0000000	77.500.000	2.779.400	74.720.600

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
221	TD1828114	VNTD18281145	72.000.000	100,000000	72.000.000	0	72.000.000
222	TD1828115	VNTD18281152	75.000.000	100,000000	75.000.000	0	75.000.000
223	TD1828116	VNTD18281160	84.500.000	100,000000	84.500.000	0	84.500.000
224	TD1828117	VNTD18281178	80.000.000	100,000000	80.000.000	0	80.000.000
225	TD1828118	VNTD18281186	78.950.000	100,000000	78.950.000	0	78.950.000
226	TD1828119	VNTD18281194	79.810.000	100,000000	79.810.000	2.000.000	77.810.000
227	TD1828120	VNTD18281202	104.000.000	100,000000	104.000.000	500.000	103.500.000
228	TD1828121	VNTD18281210	43.000.000	100,000000	43.000.000	2.500.000	40.500.000
229	TD1833122	VNTD18331221	83.890.000	100,000000	83.890.000	0	83.890.000
230	TD1833123	VNTD18331239	82.200.000	100,000000	82.200.000	0	82.200.000
231	TD1833124	VNTD18331247	86.700.000	100,000000	86.700.000	0	86.700.000
232	TD1833126	VNTD18331262	74.000.000	100,000000	74.000.000	0	74.000.000
233	TD1833127	VNTD18331270	79.250.000	100,000000	79.250.000	0	79.250.000
234	TD1833128	VNTD18331288	58.100.000	100,000000	58.100.000	0	58.100.000
235	TD1833129	VNTD18331296	85.400.000	100,000000	85.400.000	0	85.400.000
236	TD1833130	VNTD18331304	100.000	100,000000	100.000	0	100.000
237	TD1838132	VNTD18381325	75.650.000	100,000000	75.650.000	0	75.650.000
238	TD1848138	VNTD18481380	58.230.000	100,000000	58.230.000	2.720.000	55.510.000
239	TD1848139	VNTD18481398	7.500.000	100,000000	7.500.000	0	7.500.000
240	TD1926171	VNTD19261716	14.400.000	100,000000	14.400.000	500.000	13.900.000
241	TD1929175	VNTD19291754	126.500.000	100,000000	126.500.000	5.360.000	121.140.000
242	TD1929176	VNTD19291762	122.200.000	100,000000	122.200.000	1.000.000	121.200.000
243	TD1929177	VNTD19291770	132.120.000	100,000000	132.120.000	0	132.120.000
244	TD1929178	VNTD19291788	127.500.000	100,000000	127.500.000	2.924.943	124.575.057
245	TD1929179	VNTD19291796	134.769.030	100,000000	134.769.030	0	134.769.030
246	TD1929180	VNTD19291804	129.500.000	100,000000	129.500.000	2.500.000	127.000.000
247	TD1929181	VNTD19291812	43.500.000	100,000000	43.500.000	0	43.500.000
248	TD1934187	VNTD19341872	125.000.000	100,000000	125.000.000	5.000.000	120.000.000
249	TD1934188	VNTD19341880	123.000.000	100,000000	123.000.000	0	123.000.000
250	TD1934189	VNTD19341898	128.050.000	100,000000	128.050.000	3.000.000	125.050.000
251	TD1934190	VNTD19341906	124.330.000	100,000000	124.330.000	1.090.000	123.240.000
252	TD1934191	VNTD19341914	144.732.368	100,000000	144.732.368	630.000	144.102.368
253	TD1934192	VNTD19341922	140.950.000	100,000000	140.950.000	0	140.950.000
254	TD1934193	VNTD19341930	2.000.000	100,000000	2.000.000	0	2.000.000
255	TD1939200	VNTD19392008	101.415.000	100,000000	101.415.000	3.250.000	98.165.000
256	TD1939201	VNTD19392016	46.031.424	100,000000	46.031.424	330.000	45.701.424
257	TD1949205	VNTD19492055	79.500.000	100,000000	79.500.000	4.390.000	75.110.000
258	TD1949206	VNTD19492063	36.240.000	100,000000	36.240.000	1.255.490	34.984.510
259	TD2027008	VNTD20270086	14.800.000	100,000000	14.800.000	0	14.800.000
260	TD2027010	VNTD20270102	2.500.000	100,000000	2.500.000	0	2.500.000
261	TD2030011	VNTD20300115	122.290.000	100,000000	122.290.000	5.910.266	116.379.734
262	TD2030012	VNTD20300123	127.070.000	100,000000	127.070.000	2.000.000	125.070.000
263	TD2030013	VNTD20300131	128.250.000	100,000000	128.250.000	1.098.787	127.151.213
264	TD2030014	VNTD20300149	155.730.000	100,000000	155.730.000	1.500.000	154.230.000
265	TD2030015	VNTD20300156	136.155.985	100,000000	136.155.985	0	136.155.985
266	TD2030016	VNTD20300164	132.980.000	100,000000	132.980.000	0	132.980.000
267	TD2030017	VNTD20300172	165.000.000	100,000000	165.000.000	500.000	164.500.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
268	TD2030018	VNTD20300180	180.000.000	100,0000000	180.000.000	0	180.000.000
269	TD2030020	VNTD20300206	134.510.000	100,0000000	134.510.000	1.000.000	133.510.000
270	TD2030135	VNTD20301352	75.000.000	100,0000000	75.000.000	1.000.000	74.000.000
271	TD2035021	VNTD20350219	131.970.000	100,0000000	131.970.000	0	131.970.000
272	TD2035022	VNTD20350227	132.450.000	100,0000000	132.450.000	1.000.000	131.450.000
273	TD2035023	VNTD20350235	131.000.000	100,0000000	131.000.000	0	131.000.000
274	TD2035024	VNTD20350243	137.070.000	100,0000000	137.070.000	0	137.070.000
275	TD2035025	VNTD20350250	145.820.000	100,0000000	145.820.000	0	145.820.000
276	TD2035026	VNTD20350268	147.000.000	100,0000000	147.000.000	0	147.000.000
277	TD2035027	VNTD20350276	134.420.000	100,0000000	134.420.000	0	134.420.000
278	TD2035028	VNTD20350284	145.000.000	100,0000000	145.000.000	0	145.000.000
279	TD2035029	VNTD20350292	120.000.000	100,0000000	120.000.000	0	120.000.000
280	TD2040031	VNTD20400311	128.000.000	100,0000000	128.000.000	138.500	127.861.500
281	TD2040032	VNTD20400329	151.150.000	100,0000000	151.150.000	0	151.150.000
282	TD2050035	VNTD20500359	138.790.000	100,0000000	138.790.000	1.500.000	137.290.000
283	TD2050036	VNTD20500367	86.375.000	100,0000000	86.375.000	900.000	85.475.000
284	TD2126002	VNTD21260029	92.690.000	100,0000000	92.690.000	1.500.000	91.190.000
285	TD2126003	VNTD21260037	52.290.000	100,0000000	52.290.000	6.000.000	46.290.000
286	TD2126162	VNTD21261621	9.200.000	100,0000000	9.200.000	500.000	8.700.000
287	TD2128007	VNTD21280076	42.310.000	100,0000000	42.310.000	504.992	41.805.008
288	TD2128008	VNTD21280084	12.500.000	100,0000000	12.500.000	0	12.500.000
289	TD2131012	VNTD21310121	149.000.000	100,0000000	149.000.000	500.733	148.499.267
290	TD2131013	VNTD21310139	171.500.000	100,0000000	171.500.000	7.141	171.492.859
291	TD2131014	VNTD21310147	174.360.000	100,0000000	174.360.000	0	174.360.000
292	TD2131015	VNTD21310154	170.000.000	100,0000000	170.000.000	0	170.000.000
293	TD2131016	VNTD21310162	191.560.000	100,0000000	191.560.000	3.000.000	188.560.000
294	TD2131017	VNTD21310170	187.620.000	100,0000000	187.620.000	1.726.092	185.893.908
295	TD2131018	VNTD21310188	191.050.000	100,0000000	191.050.000	28.562	191.021.438
296	TD2131019	VNTD21310196	103.970.000	100,0000000	103.970.000	2.000.000	101.970.000
297	TD2136025	VNTD21360258	164.310.000	100,0000000	164.310.000	500.000	163.810.000
298	TD2136026	VNTD21360266	176.600.000	100,0000000	176.600.000	0	176.600.000
299	TD2136027	VNTD21360274	170.300.000	100,0000000	170.300.000	0	170.300.000
300	TD2136028	VNTD21360282	170.030.000	100,0000000	170.030.000	0	170.030.000
301	TD2136029	VNTD21360290	180.160.000	100,0000000	180.160.000	0	180.160.000
302	TD2136030	VNTD21360308	175.640.000	100,0000000	175.640.000	0	175.640.000
303	TD2141038	VNTD21410384	151.280.000	100,0000000	151.280.000	4.474.000	146.806.000
304	TD2141039	VNTD21410392	87.570.000	100,0000000	87.570.000	0	87.570.000
305	TD2151042	VNTD21510423	159.250.000	100,0000000	159.250.000	1.930.000	157.320.000
306	TD2151043	VNTD21510431	145.440.000	100,0000000	145.440.000	600.000	144.840.000
307	TD2232105	VNTD22321051	186.420.000	100,0000000	186.420.000	2.000.000	184.420.000
308	TD2232107	VNTD22321077	130.000.000	100,0000000	130.000.000	0	130.000.000
309	TD2232109	VNTD22321093	207.950.000	100,0000000	207.950.000	0	207.950.000
310	TD2232110	VNTD22321101	100.350.000	100,0000000	100.350.000	0	100.350.000
311	TD2232111	VNTD22321119	207.400.000	100,0000000	207.400.000	0	207.400.000
312	TD2232112	VNTD22321127	90.000.000	100,0000000	90.000.000	0	90.000.000
313	TD2232113	VNTD22321135	181.000.000	100,0000000	181.000.000	0	181.000.000
314	TD2232114	VNTD22321143	180.000.000	100,0000000	180.000.000	0	180.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
315	TD2237020	VNTD22370207	163.050.000	100,000000	163.050.000	0	163.050.000
316	TD2237118	VNTD22371189	149.500.000	100,000000	149.500.000	0	149.500.000
317	TD2237123	VNTD22371239	177.400.000	100,000000	177.400.000	0	177.400.000
318	TD2237125	VNTD22371254	132.750.000	100,000000	132.750.000	0	132.750.000
319	TD2237126	VNTD22371262	132.500.000	100,000000	132.500.000	0	132.500.000
320	TD2242128	VNTD22421281	22.650.000	100,000000	22.650.000	0	22.650.000
321	TD2252132	VNTD22521320	86.250.000	100,000000	86.250.000	0	86.250.000
322	TD2328098	VNTD23280983	196.300.000	100,000000	196.300.000	10.720.000	185.580.000
323	TD2328099	VNTD23280991	43.780.000	100,000000	43.780.000	8.790.000	34.990.000
324	TD2328100	VNTD23281007	67.350.000	100,000000	67.350.000	9.300.000	58.050.000
325	TD2328101	VNTD23281015	11.500.000	100,000000	11.500.000	0	11.500.000
326	TD2330107	VNTD23301078	9.500.000	100,000000	9.500.000	0	9.500.000
327	TD2333116	VNTD23331166	163.320.000	100,000000	163.320.000	0	163.320.000
328	TD2333117	VNTD23331174	180.000.000	100,000000	180.000.000	500.000	179.500.000
329	TD2333118	VNTD23331182	147.950.000	100,000000	147.950.000	0	147.950.000
330	TD2333119	VNTD23331190	214.720.000	100,000000	214.720.000	252.182	214.467.818
331	TD2333120	VNTD23331208	210.980.000	100,000000	210.980.000	2.000.000	208.980.000
332	TD2333121	VNTD23331216	207.500.000	100,000000	207.500.000	0	207.500.000
333	TD2333122	VNTD23331224	64.900.000	100,000000	64.900.000	4.210.444	60.689.556
334	TD2338131	VNTD23381310	165.000.000	100,000000	165.000.000	1.200.000	163.800.000
335	TD2338132	VNTD23381328	221.700.000	100,000000	221.700.000	0	221.700.000
336	TD2338133	VNTD23381336	157.830.000	100,000000	157.830.000	1.350.000	156.480.000
337	TD2338134	VNTD23381344	208.500.000	100,000000	208.500.000	0	208.500.000
338	TD2338135	VNTD23381351	202.500.000	100,000000	202.500.000	0	202.500.000
339	TD2338136	VNTD23381369	212.500.000	100,000000	212.500.000	0	212.500.000
340	TD2338137	VNTD23381377	153.500.000	100,000000	153.500.000	0	153.500.000
341	TD2343146	VNTD23431461	20.490.000	100,000000	20.490.000	0	20.490.000
342	TD2353151	VNTD23531518	124.940.000	100,000000	124.940.000	0	124.940.000
343	TD2429007	VNTD24290072	167.500.000	100,000000	167.500.000	10.500.000	157.000.000
344	TD2429008	VNTD24290080	180.000.000	100,000000	180.000.000	0	180.000.000
345	TD2429010	VNTD24290106	39.000.000	100,000000	39.000.000	3.000.000	36.000.000
346	TD2429012	VNTD24290122	101.200.000	100,000000	101.200.000	750.000	100.450.000
347	TD2431013	VNTD24310136	7.950.000	100,000000	7.950.000	0	7.950.000
348	TD2434019	VNTD24340190	193.280.000	100,000000	193.280.000	0	193.280.000
349	TD2434020	VNTD24340208	165.950.000	100,000000	165.950.000	0	165.950.000
350	TD2434021	VNTD24340216	189.660.000	100,000000	189.660.000	0	189.660.000
351	TD2434022	VNTD24340224	195.000.000	100,000000	195.000.000	1.000.000	194.000.000
352	TD2434023	VNTD24340232	270.420.000	100,000000	270.420.000	0	270.420.000
353	TD2434024	VNTD24340240	235.000.000	100,000000	235.000.000	0	235.000.000
354	TD2434025	VNTD24340257	231.200.000	100,000000	231.200.000	4.000.000	227.200.000
355	TD2434026	VNTD24340265	247.390.000	100,000000	247.390.000	0	247.390.000
356	TD2434027	VNTD24340273	248.200.000	100,000000	248.200.000	0	248.200.000
357	TD2439029	VNTD24390294	177.160.000	100,000000	177.160.000	0	177.160.000
358	TD2439030	VNTD24390302	170.350.000	100,000000	170.350.000	0	170.350.000
359	TD2439031	VNTD24390310	176.080.000	100,000000	176.080.000	0	176.080.000
360	TD2439032	VNTD24390328	135.000.000	100,000000	135.000.000	3.500.000	131.500.000
361	TD2444038	VNTD24440388	44.700.000	100,000000	44.700.000	0	44.700.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
362	TD2444039	VNTD24440396	15.600.000	100,000000	15.600.000	0	15.600.000
363	TD2454043	VNTD24540435	41.360.000	100,000000	41.360.000	0	41.360.000
364	TD2454046	VNTD24540468	71.755.000	100,000000	71.755.000	0	71.755.000
365	TD2530008	VNTD25300086	42.000.000	100,000000	42.000.000	0	42.000.000
366	TD2530009	VNTD25300094	198.000.000	100,000000	198.000.000	0	198.000.000
367	TD2530010	VNTD25300102	175.770.000	100,000000	175.770.000	11.650.000	164.120.000
368	TD2535021	VNTD25350214	268.160.000	100,000000	268.160.000	0	268.160.000
369	TD2535022	VNTD25350222	303.900.000	100,000000	303.900.000	0	303.900.000
370	TD2535023	VNTD25350230	298.350.000	100,000000	298.350.000	1.900.000	296.450.000
371	TD2535024	VNTD25350248	314.600.000	100,000000	314.600.000	1.000.000	313.600.000
372	TD2535025	VNTD25350255	281.295.000	100,000000	281.295.000	1.500.000	279.795.000
373	TD2535026	VNTD25350263	307.500.000	100,000000	307.500.000	1.000.000	306.500.000
374	TD2535027	VNTD25350271	316.960.200	100,000000	316.960.200	0	316.960.200
375	TD2535028	VNTD25350289	416.651.350	100,000000	416.651.350	4.359.114	412.292.236
376	TD2535029	VNTD25350297	633.590.000	100,000000	633.590.000	0	633.590.000
377	TD2540037	VNTD25400373	122.295.000	100,000000	122.295.000	0	122.295.000
378	TD2545046	VNTD25450469	5.000.000	100,000000	5.000.000	0	5.000.000
379	TD2555052	VNTD25550524	30.926.000	100,000000	30.926.000	0	30.926.000
380	TD2631008	VNTD26310084	5.600.000	100,000000	5.600.000	0	5.600.000
381	TD2636021	VNTD26360212	411.910.000	100,000000	411.910.000	4.000.000	407.910.000
382	TD2636022	VNTD26360220	324.500.000	100,000000	324.500.000	3.100.000	321.400.000
383	TD2641037	VNTD26410371	9.500.000	100,000000	9.500.000	0	9.500.000
384	TL1535299	VNTL15352998	19.500.000	100,000000	19.500.000	0	19.500.000
385	TL1535300	VNTL15353004	15.600.000	100,000000	15.600.000	0	15.600.000
386	TL1535301	VNTL15353012	11.200.000	100,000000	11.200.000	0	11.200.000
387	TL1535302	VNTL15353020	16.000.000	100,000000	16.000.000	0	16.000.000
388	TL1545363	VNTL15453630	64.727.400	100,000000	64.727.400	1.264.600	63.462.800
Tổng (GBX)			26.172.289.825		26.172.289.825	282.012.704	25.890.277.121
III. HCX							
1	BAB123032	VNBAB1230325	596.000	100,000000	596.000	0	596.000
2	BAB124015	VNBAB1240159	6.000.000	100,000000	6.000.000	0	6.000.000
3	BAB124016	VNBAB1240167	5.000.000	100,000000	5.000.000	9.295	4.990.705
4	BAB124024	VNBAB1240241	6.000.000	100,000000	6.000.000	0	6.000.000
5	BAB124025	VNBAB1240258	6.000.000	100,000000	6.000.000	0	6.000.000
6	BAB124026	VNBAB1240266	3.000.000	100,000000	3.000.000	5.523	2.994.477
7	BAB125022	VNBAB1250224	7.000.000	100,000000	7.000.000	0	7.000.000
8	BAB125023	VNBAB1250232	8.000.000	100,000000	8.000.000	0	8.000.000
9	BAF123020	VNBAF1230201	3.000.000	100,000000	3.000.000	1.137.428	1.862.572
10	BAF126003	VNBAF1260034	10.000	100,000000	10.000	3.093	6.907
11	BCG122006	VNBCG1220065	5.000.000	100,000000	5.000.000	9.632	4.990.368
12	BID122005	VNBID1220051	1.570.272	100,000000	1.570.272	10.000	1.560.272
13	BID123004	VNBID1230043	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
14	BID126007	VNBID1260073	19.851.508	100,000000	19.851.508	100.900	19.750.608
15	BID126008	VNBID1260081	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
16	BID126009	VNBID1260099	3.160.253	100,000000	3.160.253	100.000	3.060.253
17	BVB124020	VNBVB1240205	14.685.500	100,000000	14.685.500	0	14.685.500
18	BVB125003	VNBVB1250030	12.543.800	100,000000	12.543.800	1.113	12.542.687

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
19	CII124021	VNCII1240213	3.000	100,0000000	3.000	0	3.000
20	CII424002	VNCII4240020	654.785	100,0000000	654.785	25.899	628.886
21	CII425021	VNCII4250219	20.000.000	100,0000000	20.000.000	2.634.422	17.365.578
22	CMX123035	VNCMX1230355	2.104.200	100,0000000	2.104.200	2.005.069	99.131
23	CTG121031	VNCTG1210316	34.922.000	100,0000000	34.922.000	1.639.500	33.282.500
24	CTG123018	VNCTG1230181	20.000.000	100,0000000	20.000.000	125.000	19.875.000
25	CTG123019	VNCTG1230199	30.000.000	100,0000000	30.000.000	1.010.100	28.989.900
26	CTG123033	VNCTG1230330	15.000.000	100,0000000	15.000.000	7.000	14.993.000
27	CTG123034	VNCTG1230348	15.923.700	100,0000000	15.923.700	0	15.923.700
28	CTG125001	VNCTG1250015	30.000.000	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
29	CTG125002	VNCTG1250023	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
30	CTG125013	VNCTG1250130	30.000.000	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
31	CTG125014	VNCTG1250148	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
32	CTG126005	VNCTG1260055	22.214.950	100,0000000	22.214.950	1.000	22.213.950
33	CVT122009	VNCVT1220090	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
34	DSE125004	VNDSE1250044	3.000.000	100,0000000	3.000.000	558	2.999.442
35	DSE125018	VNDSE1250184	10.000.000	100,0000000	10.000.000	145.212	9.854.788
36	F88126002	VNF881260025	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
37	HDB124018	VNHDB1240184	10.000.000	100,0000000	10.000.000	905	9.999.095
38	HDB124023	VNHDB1240234	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
39	HDB125011	VNHDB1250118	25.000.000	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
40	HDB125012	VNHDB1250126	25.000.000	100,0000000	25.000.000	1.000.000	24.000.000
41	HDB125024	VNHDB1250241	324.000	100,0000000	324.000	0	324.000
42	HDB125025	VNHDB1250258	24.992.000	100,0000000	24.992.000	0	24.992.000
43	HDC425001	VNHDC4250014	4.999.999	100,0000000	4.999.999	40.278	4.959.721
44	KLB124009	VNKL1240090	8.000.000	100,0000000	8.000.000	11.345	7.988.655
45	KLB125015	VNKL1250156	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
46	KLB125016	VNKL1250164	9.000.000	100,0000000	9.000.000	9.641	8.990.359
47	KLB125031	VNKL1250313	10.000.000	100,0000000	10.000.000	514	9.999.486
48	LPB121036	VNLPB1210365	1.731.000	100,0000000	1.731.000	831.280	899.720
49	LPB122011	VNLPB1220117	931.696	100,0000000	931.696	0	931.696
50	LPB122013	VNLPB1220133	1.012.300	100,0000000	1.012.300	0	1.012.300
51	LPB123009	VNLPB1230090	87.030	100,0000000	87.030	0	87.030
52	LPB123016	VNLPB1230165	2.370.420	100,0000000	2.370.420	1.200.000	1.170.420
53	LPB125006	VNLPB1250064	29.000.000	100,0000000	29.000.000	209.815	28.790.185
54	LPB125007	VNLPB1250072	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
55	LPB125027	VNLPB1250270	9.000.000	100,0000000	9.000.000	1.200.000	7.800.000
56	LPB125028	VNLPB1250288	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
57	MML121021	VNMML1210211	19.999.800	100,0000000	19.999.800	2.307	19.997.493
58	MNB425035	VNMNB4250353	1.800.000	100,0000000	1.800.000	1.180	1.798.820
59	MSN123008	VNMSN1230089	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
60	MSN123009	VNMSN1230097	8.000.000	100,0000000	8.000.000	500.000	7.500.000
61	MSN123010	VNMSN1230105	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
62	MSN123014	VNMSN1230147	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
63	NAB125004	VNNA1250047	10.000.000	100,0000000	10.000.000	300.000	9.700.000
64	NPM123021	VNNPM1230218	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
65	NPM123022	VNNPM1230226	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
66	NPM123023	VNNPM1230234	5.500.000	100,000000	5.500.000	0	5.500.000
67	NPM123024	VNNPM1230242	4.500.000	100,000000	4.500.000	30.000	4.470.000
68	NVL122001	VNNVL1220011	13.000.000	100,000000	13.000.000	100	12.999.900
69	SBT425026	VNSBT4250266	4.992.969	100,000000	4.992.969	275.469	4.717.500
70	SHB125010	VNSHB1250108	23.506.190	100,000000	23.506.190	752.766	22.753.424
71	SHB125017	VNSHB1250173	26.493.810	100,000000	26.493.810	1.223.359	25.270.451
72	TDP124010	VNTDP1240106	2.276.200	100,000000	2.276.200	1.823.914	452.286
73	TNG122017	VNTNG1220171	3.000.000	100,000000	3.000.000	860.296	2.139.704
74	TNG124027	VNTNG1240278	4.000.000	100,000000	4.000.000	364.284	3.635.716
75	VAB125020	VNVAB1250206	3.000.000	100,000000	3.000.000	3.746	2.996.254
76	VAB125029	VNVAB1250297	2.994.070	100,000000	2.994.070	0	2.994.070
77	VAB125034	VNVAB1250347	922.235	100,000000	922.235	0	922.235
78	VBA121033	VNVBA1210333	1.769.146	100,000000	1.769.146	58.141	1.711.005
79	VBA123036	VNVBA1230364	100.000.000	100,000000	100.000.000	1.480.544	98.519.456
80	VBA124019	VNVBA1240199	100.000.000	100,000000	100.000.000	6.086.997	93.913.003
81	VBA125019	VNVBA1250198	100.000.000	100,000000	100.000.000	552.000	99.448.000
82	VBB123017	VNVBB1230172	137.800	100,000000	137.800	0	137.800
83	VBB124007	VNVBB1240072	100.000	100,000000	100.000	0	100.000
84	VCK125005	VNVCK1250054	50.000.000	100,000000	50.000.000	425.416	49.574.584
85	VHM121025	VNVHM1210251	20.900.000	100,000000	20.900.000	134.866	20.765.134
86	VIC123029	VNVIC1230290	7.364.300	100,000000	7.364.300	457.761	6.906.539
87	VIC124003	VNVIC1240034	20.000.000	100,000000	20.000.000	38.000	19.962.000
88	VIC124005	VNVIC1240059	20.000.000	100,000000	20.000.000	60.859	19.939.141
89	VND125032	VNVND1250320	9.993.900	100,000000	9.993.900	477.000	9.516.900
90	VND125033	VNVND1250338	9.990.150	100,000000	9.990.150	850.000	9.140.150
91	VPI124001	VNVPI1240010	6.500.000	100,000000	6.500.000	145.609	6.354.391
Tổng (HCX)			1.194.428.983		1.194.428.983	30.379.136	1.164.049.847
IV. STO							
1	AAA	VN000000AAA4	393.742.730	100,000000	393.742.730	6.142.384	387.600.346
2	AAM	VN000000AAM9	12.346.411	49,000000	6.049.741	106.786	5.942.955
3	AAT	VN000000AAT4	70.819.103	50,000000	35.409.551	442.877	34.966.674
4	ABR	VN000000ABR6	20.000.000	49,000000	9.800.000	9.682.392	117.608
5	ABS	VN000000ABS4	80.000.000	0,000000	0	1.352	-1.352
6	ABT	VN000000ABT2	14.387.207	50,000000	7.193.603	280.678	6.912.925
7	ACB	VN000000ACB8	5.136.656.599	30,000000	1.540.996.979	1.403.873.502	137.123.477
8	ACC	VN000000ACC6	104.999.993	0,000000	0	7.846.996	-7.846.996
9	ACG	VN000000ACG7	150.787.946	50,000000	75.393.973	58.007.838	17.386.135
10	ACL	VN000000ACL7	50.159.019	39,540000	19.832.876	1.069.245	18.763.631
11	ADG	VN000000ADG5	21.380.521	65,000000	13.897.338	6.568.752	7.328.586
12	ADP	VN000000ADP6	23.039.850	100,000000	23.039.850	254.740	22.785.110
13	ADS	VN000000ADS0	76.394.727	50,000000	38.197.363	156.358	38.041.005
14	AFX	VN000000AFX5	35.000.000	0,000000	0	600	-600
15	AGG	VN000000AGG8	162.528.081	50,000000	81.264.040	1.187.072	80.076.968
16	AGR	VN000000AGR5	228.311.823	100,000000	228.311.823	728.237	227.583.586
17	ANT	VN000000ANT7	24.003.708	0,000000	0	30.992	-30.992
18	ANV	VN000000ANV3	266.667.500	49,000000	130.667.075	8.651.689	122.015.386
19	APG	VN000000APG9	223.621.942	100,000000	223.621.942	63.349.708	160.272.234

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
20	APH	VN000000APH7	243.884.268	100,000000	243.884.268	68.053.590	175.830.678
21	ASG	VN000000ASG3	90.784.669	30,000000	27.235.400	699.872	26.535.528
22	ASM	VN000000ASM1	407.194.183	49,000000	199.525.149	51.081.226	148.443.923
23	ASP	VN000000ASP4	37.339.929	49,000000	18.296.565	18.284.264	12.301
24	AST	VN000000AST6	45.000.000	49,000000	22.050.000	20.628.232	1.421.768
25	ATP	VN000000ATP2	15.000.000	100,000000	15.000.000	0	15.000.000
26	BAF	VN000000BAF1	304.021.642	50,000000	152.010.821	10.688.586	141.322.235
27	BCE	VN000000BCE0	35.000.000	50,000000	17.500.000	1.039.980	16.460.020
28	BCG	VN000000BCG5	880.210.644	50,000000	440.105.322	9.999.522	430.105.800
29	BCM	VN000000BCM3	1.035.000.000	34,000000	351.900.000	9.898.620	342.001.380
30	BFC	VN000000BFC7	57.167.993	50,000000	28.583.996	226.722	28.357.274
31	BHN	VN000000BHN0	231.800.000	49,000000	113.582.000	40.721.756	72.860.244
32	BIC	VN000000BIC1	202.067.057	50,000000	101.033.528	85.227.841	15.805.687
33	BID	VN000000BID9	7.021.361.917	30,000000	2.106.408.575	1.194.424.718	911.983.857
34	BKG	VN000000BKG8	71.609.020	50,000000	35.804.510	133.340	35.671.170
35	BMC	VN000000BMC3	12.392.630	0,000000	0	589.030	-589.030
36	BMI	VN000000BMI0	150.547.626	49,000000	73.768.336	39.927.806	33.840.530
37	BMP	VN000000BMP5	81.860.938	100,000000	81.860.938	67.010.113	14.850.825
38	BRC	VN000000BRC2	12.374.997	50,000000	6.187.498	207.410	5.980.088
39	BSI	VN000000BSI7	245.365.943	100,000000	245.365.943	86.970.348	158.395.595
40	BSR	VN000000BSR8	5.007.299.686	49,000000	2.453.576.846	102.045.687	2.351.531.159
41	BTP	VN000000BTP0	60.485.600	49,000000	29.637.944	1.189.648	28.448.296
42	BTT	VN000000BTT2	13.500.000	0,000000	0	654.143	-654.143
43	BVH	VN000000BVH3	742.322.764	49,000000	363.738.154	202.575.016	161.163.138
44	BWE	VN000000BWE8	219.928.644	49,000000	107.765.035	8.591.121	99.173.914
45	C32	VN000000C325	30.059.290	50,000000	15.029.645	192.604	14.837.041
46	C47	VN000000C473	36.342.269	0,000000	0	15.808	-15.808
47	CACB2502	VN0CACB25025	12.000.000	100,000000	12.000.000	0	12.000.000
48	CACB2510	VN0CACB25108	9.000.000	100,000000	9.000.000	0	9.000.000
49	CACB2511	VN0CACB25116	13.000.000	100,000000	13.000.000	120.000	12.880.000
50	CACB2514	VN0CACB25140	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
51	CACB2515	VN0CACB25157	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
52	CACB2516	VN0CACB25165	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
53	CACB2517	VN0CACB25173	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
54	CACB2518	VN0CACB25181	5.000.000	100,000000	5.000.000	0	5.000.000
55	CACB2601	VN0CACB26015	2.000.000	100,000000	2.000.000	0	2.000.000
56	CACB2602	VN0CACB26023	2.000.000	100,000000	2.000.000	0	2.000.000
57	CACB2603	VN0CACB26031	2.000.000	100,000000	2.000.000	0	2.000.000
58	CACB2604	VN0CACB26049	2.800.000	100,000000	2.800.000	0	2.800.000
59	CACB2605	VN0CACB26056	6.000.000	100,000000	6.000.000	0	6.000.000
60	CACB2606	VN0CACB26064	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
61	CCC	VN000000CCC2	41.054.987	0,000000	0	0	0
62	CCI	VN000000CCI9	17.743.865	0,000000	0	417.550	-417.550
63	CCL	VN000000CCL3	59.581.418	50,000000	29.790.709	992.935	28.797.774
64	CDC	VN000000CDC0	52.772.661	49,000000	25.858.603	181.608	25.676.995
65	CDGC2501	VN0CDGC25010	5.000.000	100,000000	5.000.000	13.400	4.986.600
66	CDGC2601	VN0CDGC26018	2.000.000	100,000000	2.000.000	124.200	1.875.800

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CFPT2503	VN0CFPT25036	5.000.000	100,000000	5.000.000	0	5.000.000
68	CFPT2512	VN0CFPT25127	15.000.000	100,000000	15.000.000	35.600	14.964.400
69	CFPT2513	VN0CFPT25135	26.700.000	100,000000	26.700.000	553.100	26.146.900
70	CFPT2517	VN0CFPT25176	17.000.000	100,000000	17.000.000	430.900	16.569.100
71	CFPT2518	VN0CFPT25184	15.000.000	100,000000	15.000.000	2.454.400	12.545.600
72	CFPT2520	VN0CFPT25200	4.000.000	100,000000	4.000.000	3.100	3.996.900
73	CFPT2521	VN0CFPT25218	4.000.000	100,000000	4.000.000	200	3.999.800
74	CFPT2523	VN0CFPT25234	1.000.000	100,000000	1.000.000	1.600	998.400
75	CFPT2524	VN0CFPT25242	1.000.000	100,000000	1.000.000	100	999.900
76	CFPT2525	VN0CFPT25259	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
77	CFPT2526	VN0CFPT25267	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
78	CFPT2528	VN0CFPT25283	10.000.000	100,000000	10.000.000	25.000	9.975.000
79	CFPT2529	VN0CFPT25291	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
80	CFPT2531	VN0CFPT25317	1.000.000	100,000000	1.000.000	0	1.000.000
81	CFPT2532	VN0CFPT25325	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
82	CFPT2533	VN0CFPT25333	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
83	CFPT2534	VN0CFPT25341	5.000.000	100,000000	5.000.000	500	4.999.500
84	CFPT2601	VN0CFPT26018	5.000.000	100,000000	5.000.000	0	5.000.000
85	CFPT2602	VN0CFPT26026	5.000.000	100,000000	5.000.000	0	5.000.000
86	CFPT2603	VN0CFPT26034	5.000.000	100,000000	5.000.000	200	4.999.800
87	CFPT2604	VN0CFPT26042	3.200.000	100,000000	3.200.000	70.000	3.130.000
88	CFPT2605	VN0CFPT26059	5.000.000	100,000000	5.000.000	0	5.000.000
89	CFPT2606	VN0CFPT26067	5.000.000	100,000000	5.000.000	0	5.000.000
90	CFPT2607	VN0CFPT26075	8.000.000	100,000000	8.000.000	0	8.000.000
91	CFPT2608	VN0CFPT26083	7.000.000	100,000000	7.000.000	78.100	6.921.900
92	CFPT2609	VN0CFPT26091	7.000.000	100,000000	7.000.000	230.000	6.770.000
93	CHDB2508	VN0CHDB25085	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
94	CHDB2509	VN0CHDB25093	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
95	CHDB2510	VN0CHDB25101	5.000.000	100,000000	5.000.000	0	5.000.000
96	CHDB2601	VN0CHDB26018	6.000.000	100,000000	6.000.000	0	6.000.000
97	CHDB2602	VN0CHDB26026	6.000.000	100,000000	6.000.000	0	6.000.000
98	CHP	VN000000CHP3	157.658.076	0,000000	0	55.573	-55.573
99	CHPG2505	VN0CHPG25054	11.000.000	100,000000	11.000.000	0	11.000.000
100	CHPG2517	VN0CHPG25179	12.000.000	100,000000	12.000.000	0	12.000.000
101	CHPG2518	VN0CHPG25187	31.900.000	100,000000	31.900.000	1.428.000	30.472.000
102	CHPG2522	VN0CHPG25229	0	100,000000	0	0	0
103	CHPG2523	VN0CHPG25237	7.500.000	100,000000	7.500.000	0	7.500.000
104	CHPG2524	VN0CHPG25245	9.000.000	100,000000	9.000.000	0	9.000.000
105	CHPG2525	VN0CHPG25252	7.000.000	100,000000	7.000.000	7.500	6.992.500
106	CHPG2527	VN0CHPG25278	5.000.000	100,000000	5.000.000	71.400	4.928.600
107	CHPG2529	VN0CHPG25294	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
108	CHPG2530	VN0CHPG25302	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
109	CHPG2531	VN0CHPG25310	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
110	CHPG2532	VN0CHPG25328	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
111	CHPG2534	VN0CHPG25344	6.000.000	100,000000	6.000.000	100	5.999.900
112	CHPG2535	VN0CHPG25351	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
113	CHPG2536	VN0CHPG25369	10.000.000	100,000000	10.000.000	27.600	9.972.400

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
114	CHPG2538	VN0CHPG25385	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
115	CHPG2539	VN0CHPG25393	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
116	CHPG2540	VN0CHPG25401	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
117	CHPG2541	VN0CHPG25419	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
118	CHPG2542	VN0CHPG25427	5.000.000	100,000000	5.000.000	0	5.000.000
119	CHPG2601	VN0CHPG26011	8.000.000	100,000000	8.000.000	0	8.000.000
120	CHPG2602	VN0CHPG26029	8.000.000	100,000000	8.000.000	0	8.000.000
121	CHPG2603	VN0CHPG26037	8.000.000	100,000000	8.000.000	0	8.000.000
122	CHPG2604	VN0CHPG26045	19.000.000	100,000000	19.000.000	0	19.000.000
123	CHPG2605	VN0CHPG26052	3.200.000	100,000000	3.200.000	0	3.200.000
124	CHPG2606	VN0CHPG26060	9.000.000	100,000000	9.000.000	3.000	8.997.000
125	CHPG2607	VN0CHPG26078	21.000.000	100,000000	21.000.000	0	21.000.000
126	CHPG2608	VN0CHPG26086	25.000.000	100,000000	25.000.000	0	25.000.000
127	CHPG2609	VN0CHPG26094	12.000.000	100,000000	12.000.000	12.000	11.988.000
128	CHPG2610	VN0CHPG26102	1.500.000	100,000000	1.500.000	0	1.500.000
129	CHPG2611	VN0CHPG26110	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
130	CHPG2612	VN0CHPG26128	2.000.000	100,000000	2.000.000	13.700	1.986.300
131	CIG	VN000000CIG0	51.039.947	0,000000	0	5.713	-5.713
132	CII	VN000000CII6	671.985.291	40,000000	268.794.116	37.581.210	231.212.906
133	CKG	VN000000CKG6	161.807.526	49,000000	79.285.687	34.192	79.251.495
134	CLC	VN000000CLC3	26.207.583	49,000000	12.841.715	489.336	12.352.379
135	CLL	VN000000CLL4	34.000.000	49,000000	16.660.000	1.498.899	15.161.101
136	CLPB2503	VN0CLPB25032	3.500.000	100,000000	3.500.000	0	3.500.000
137	CLPB2508	VN0CLPB25081	1.096.600	100,000000	1.096.600	19.500	1.077.100
138	CLPB2509	VN0CLPB25099	2.000.000	100,000000	2.000.000	0	2.000.000
139	CLPB2510	VN0CLPB25107	5.000.000	100,000000	5.000.000	0	5.000.000
140	CLPB2601	VN0CLPB26014	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
141	CLPB2602	VN0CLPB26022	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
142	CLW	VN000000CLW1	13.000.000	49,000000	6.370.000	534.790	5.835.210
143	CMBB2504	VN0CMBB25048	1.500.000	100,000000	1.500.000	0	1.500.000
144	CMBB2505	VN0CMBB25055	2.500.000	100,000000	2.500.000	0	2.500.000
145	CMBB2510	VN0CMBB25105	2.000.000	100,000000	2.000.000	0	2.000.000
146	CMBB2511	VN0CMBB25113	35.200.000	100,000000	35.200.000	0	35.200.000
147	CMBB2515	VN0CMBB25154	0	100,000000	0	0	0
148	CMBB2516	VN0CMBB25162	2.000.000	100,000000	2.000.000	0	2.000.000
149	CMBB2517	VN0CMBB25170	2.500.000	100,000000	2.500.000	0	2.500.000
150	CMBB2520	VN0CMBB25204	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
151	CMBB2521	VN0CMBB25212	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
152	CMBB2522	VN0CMBB25220	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
153	CMBB2523	VN0CMBB25238	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
154	CMBB2524	VN0CMBB25246	5.000.000	100,000000	5.000.000	0	5.000.000
155	CMBB2601	VN0CMBB26012	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
156	CMBB2602	VN0CMBB26020	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
157	CMBB2603	VN0CMBB26038	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
158	CMBB2604	VN0CMBB26046	19.000.000	100,000000	19.000.000	0	19.000.000
159	CMBB2605	VN0CMBB26053	3.200.000	100,000000	3.200.000	30.000	3.170.000
160	CMBB2606	VN0CMBB26061	9.000.000	100,000000	9.000.000	0	9.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
161	CMBB2607	VN0CMBB26079	15.000.000	100,000000	15.000.000	0	15.000.000
162	CMBB2608	VN0CMBB26087	19.000.000	100,000000	19.000.000	0	19.000.000
163	CMBB2609	VN0CMBB26095	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
164	CMG	VN000000CMG2	232.954.608	50,000000	116.477.304	88.273.013	28.204.291
165	CMSN2512	VN0CMSN25120	10.000.000	100,000000	10.000.000	1.000	9.999.000
166	CMSN2516	VN0CMSN25161	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
167	CMSN2518	VN0CMSN25187	5.000.000	100,000000	5.000.000	0	5.000.000
168	CMSN2519	VN0CMSN25195	2.000.000	100,000000	2.000.000	0	2.000.000
169	CMSN2520	VN0CMSN25203	6.000.000	100,000000	6.000.000	156.500	5.843.500
170	CMSN2521	VN0CMSN25211	10.000.000	100,000000	10.000.000	2.200	9.997.800
171	CMSN2522	VN0CMSN25229	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
172	CMSN2523	VN0CMSN25237	5.000.000	100,000000	5.000.000	78.000	4.922.000
173	CMSN2601	VN0CMSN26011	3.200.000	100,000000	3.200.000	430.500	2.769.500
174	CMSN2602	VN0CMSN26029	6.000.000	100,000000	6.000.000	39.000	5.961.000
175	CMSN2603	VN0CMSN26037	6.000.000	100,000000	6.000.000	0	6.000.000
176	CMSN2604	VN0CMSN26045	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
177	CMSN2605	VN0CMSN26052	8.000.000	100,000000	8.000.000	0	8.000.000
178	CMSN2606	VN0CMSN26060	1.500.000	100,000000	1.500.000	0	1.500.000
179	CMSN2607	VN0CMSN26078	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
180	CMSN2608	VN0CMSN26086	2.000.000	100,000000	2.000.000	100	1.999.900
181	CMV	VN000000CMV1	18.155.868	0,000000	0	5.103	-5.103
182	CMWG2504	VN0CMWG25043	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
183	CMWG2510	VN0CMWG25100	10.000.000	100,000000	10.000.000	50.700	9.949.300
184	CMWG2511	VN0CMWG25118	27.600.000	100,000000	27.600.000	19.500	27.580.500
185	CMWG2515	VN0CMWG25159	6.000.000	100,000000	6.000.000	0	6.000.000
186	CMWG2516	VN0CMWG25167	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
187	CMWG2517	VN0CMWG25175	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
188	CMWG2518	VN0CMWG25183	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
189	CMWG2519	VN0CMWG25191	2.000.000	100,000000	2.000.000	0	2.000.000
190	CMWG2521	VN0CMWG25217	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
191	CMWG2522	VN0CMWG25225	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
192	CMWG2524	VN0CMWG25241	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
193	CMWG2525	VN0CMWG25258	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
194	CMWG2526	VN0CMWG25266	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
195	CMWG2527	VN0CMWG25274	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
196	CMWG2528	VN0CMWG25282	5.000.000	100,000000	5.000.000	0	5.000.000
197	CMWG2601	VN0CMWG26017	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
198	CMWG2602	VN0CMWG26025	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
199	CMWG2603	VN0CMWG26033	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
200	CMWG2604	VN0CMWG26041	19.000.000	100,000000	19.000.000	47.800	18.952.200
201	CMWG2605	VN0CMWG26058	8.000.000	100,000000	8.000.000	0	8.000.000
202	CMWG2606	VN0CMWG26066	6.000.000	100,000000	6.000.000	0	6.000.000
203	CMWG2607	VN0CMWG26074	6.000.000	100,000000	6.000.000	0	6.000.000
204	CMWG2608	VN0CMWG26082	17.000.000	100,000000	17.000.000	0	17.000.000
205	CMWG2609	VN0CMWG26090	13.000.000	100,000000	13.000.000	18.000	12.982.000
206	CMWG2610	VN0CMWG26108	7.000.000	100,000000	7.000.000	0	7.000.000
207	CMX	VN000000CMX7	101.898.990	50,000000	50.949.495	18.736.327	32.213.168

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
208	CNG	VN000000CNG0	35.099.625	49,0000000	17.198.816	580.860	16.617.956
209	COM	VN000000COM6	14.120.628	0,0000000	0	24.180	-24.180
210	CRC	VN000000CRC0	106.699.924	50,0000000	53.349.962	1.082.122	52.267.840
211	CRE	VN000000CRE6	463.678.534	50,0000000	231.839.267	17.095.064	214.744.203
212	CRV	VN000000CRV0	687.399.875	50,0000000	343.699.937	10	343.699.927
213	CSHB2509	VN0CSHB25091	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
214	CSHB2510	VN0CSHB25109	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
215	CSHB2513	VN0CSHB25133	4.000.000	100,0000000	4.000.000	600	3.999.400
216	CSHB2514	VN0CSHB25141	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
217	CSHB2515	VN0CSHB25158	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
218	CSHB2601	VN0CSHB26016	4.800.000	100,0000000	4.800.000	0	4.800.000
219	CSHB2602	VN0CSHB26024	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
220	CSHB2603	VN0CSHB26032	6.000.000	100,0000000	6.000.000	10.000	5.990.000
221	CSHB2604	VN0CSHB26040	3.000.000	100,0000000	3.000.000	100	2.999.900
222	CSHB2605	VN0CSHB26057	2.000.000	100,0000000	2.000.000	100	1.999.900
223	CSM	VN000000CSM7	103.626.467	50,0000000	51.813.233	580.343	51.232.890
224	CSSB2507	VN0CSSB25072	3.000.000	100,0000000	3.000.000	10.900	2.989.100
225	CSSB2508	VN0CSSB25080	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
226	CSSB2509	VN0CSSB25098	2.000.000	100,0000000	2.000.000	94.600	1.905.400
227	CSSB2601	VN0CSSB26013	3.000.000	100,0000000	3.000.000	100.400	2.899.600
228	CSSB2602	VN0CSSB26021	2.000.000	100,0000000	2.000.000	100	1.999.900
229	CSTB2514	VN0CSTB25146	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
230	CSTB2515	VN0CSTB25153	25.500.000	100,0000000	25.500.000	417.000	25.083.000
231	CSTB2519	VN0CSTB25195	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
232	CSTB2520	VN0CSTB25203	0	100,0000000	0	0	0
233	CSTB2521	VN0CSTB25211	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
234	CSTB2523	VN0CSTB25237	5.000.000	100,0000000	5.000.000	424.100	4.575.900
235	CSTB2524	VN0CSTB25245	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
236	CSTB2525	VN0CSTB25252	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
237	CSTB2527	VN0CSTB25278	6.000.000	100,0000000	6.000.000	100	5.999.900
238	CSTB2529	VN0CSTB25294	10.000.000	100,0000000	10.000.000	107.300	9.892.700
239	CSTB2530	VN0CSTB25302	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
240	CSTB2532	VN0CSTB25328	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
241	CSTB2533	VN0CSTB25336	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
242	CSTB2535	VN0CSTB25351	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
243	CSTB2536	VN0CSTB25369	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
244	CSTB2537	VN0CSTB25377	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
245	CSTB2538	VN0CSTB25385	5.000.000	100,0000000	5.000.000	27.900	4.972.100
246	CSTB2601	VN0CSTB26011	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
247	CSTB2602	VN0CSTB26029	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
248	CSTB2603	VN0CSTB26037	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
249	CSTB2604	VN0CSTB26045	19.000.000	100,0000000	19.000.000	0	19.000.000
250	CSTB2605	VN0CSTB26052	4.800.000	100,0000000	4.800.000	0	4.800.000
251	CSTB2606	VN0CSTB26060	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
252	CSTB2607	VN0CSTB26078	2.000.000	100,0000000	2.000.000	10.300	1.989.700
253	CSV	VN000000CSV8	110.499.910	50,0000000	55.249.955	783.299	54.466.656
254	CTCB2507	VN0CTCB25074	20.100.000	100,0000000	20.100.000	0	20.100.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
255	CTCB2512	VN0CTCB25124	8.000.000	100,000000	8.000.000	0	8.000.000
256	CTCB2516	VN0CTCB25165	1.000.000	100,000000	1.000.000	0	1.000.000
257	CTCB2517	VN0CTCB25173	1.000.000	100,000000	1.000.000	200	999.800
258	CTCB2520	VN0CTCB25207	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
259	CTCB2521	VN0CTCB25215	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
260	CTCB2522	VN0CTCB25223	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
261	CTCB2523	VN0CTCB25231	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
262	CTCB2524	VN0CTCB25249	5.000.000	100,000000	5.000.000	0	5.000.000
263	CTCB2601	VN0CTCB26015	19.000.000	100,000000	19.000.000	0	19.000.000
264	CTCB2602	VN0CTCB26023	9.600.000	100,000000	9.600.000	0	9.600.000
265	CTCB2603	VN0CTCB26031	9.000.000	100,000000	9.000.000	0	9.000.000
266	CTCB2604	VN0CTCB26049	9.000.000	100,000000	9.000.000	0	9.000.000
267	CTCB2605	VN0CTCB26056	7.000.000	100,000000	7.000.000	0	7.000.000
268	CTCB2606	VN0CTCB26064	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
269	CTD	VN000000CTD4	108.703.651	49,000000	53.264.788	53.242.879	21.909
270	CTF	VN000000CTF9	95.653.859	49,000000	46.870.390	438.381	46.432.009
271	CTG	VN000000CTG7	7.766.944.637	30,000000	2.330.083.391	1.965.014.431	365.068.960
272	CTI	VN000000CTI3	62.999.997	49,000000	30.869.998	764.700	30.105.298
273	CTPB2503	VN0CTPB25035	12.900.000	100,000000	12.900.000	0	12.900.000
274	CTPB2506	VN0CTPB25068	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
275	CTPB2509	VN0CTPB25092	1.000.000	100,000000	1.000.000	1.200	998.800
276	CTPB2510	VN0CTPB25100	1.000.000	100,000000	1.000.000	200	999.800
277	CTPB2511	VN0CTPB25118	5.000.000	100,000000	5.000.000	0	5.000.000
278	CTPB2601	VN0CTPB26017	6.000.000	100,000000	6.000.000	0	6.000.000
279	CTPB2602	VN0CTPB26025	6.000.000	100,000000	6.000.000	0	6.000.000
280	CTPB2603	VN0CTPB26033	1.500.000	100,000000	1.500.000	3.000	1.497.000
281	CTPB2604	VN0CTPB26041	2.000.000	100,000000	2.000.000	7.700	1.992.300
282	CTR	VN000000CTR4	114.385.879	49,000000	56.049.080	6.023.487	50.025.593
283	CTS	VN000000CTS2	212.693.438	49,000000	104.219.784	1.065.483	103.154.301
284	CVHM2503	VN0CVHM25035	1.500.000	100,000000	1.500.000	0	1.500.000
285	CVHM2511	VN0CVHM25118	1.500.000	100,000000	1.500.000	0	1.500.000
286	CVHM2512	VN0CVHM25126	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
287	CVHM2516	VN0CVHM25167	5.500.000	100,000000	5.500.000	0	5.500.000
288	CVHM2518	VN0CVHM25183	1.814.800	100,000000	1.814.800	0	1.814.800
289	CVHM2519	VN0CVHM25191	2.000.000	100,000000	2.000.000	8.000	1.992.000
290	CVHM2520	VN0CVHM25209	2.000.000	100,000000	2.000.000	0	2.000.000
291	CVHM2521	VN0CVHM25217	4.000.000	100,000000	4.000.000	313.600	3.686.400
292	CVHM2522	VN0CVHM25225	4.000.000	100,000000	4.000.000	7.100	3.992.900
293	CVHM2523	VN0CVHM25233	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
294	CVHM2524	VN0CVHM25241	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
295	CVHM2525	VN0CVHM25258	5.000.000	100,000000	5.000.000	0	5.000.000
296	CVHM2601	VN0CVHM26017	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
297	CVHM2602	VN0CVHM26025	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
298	CVHM2603	VN0CVHM26033	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
299	CVHM2604	VN0CVHM26041	2.800.000	100,000000	2.800.000	0	2.800.000
300	CVHM2605	VN0CVHM26058	8.000.000	100,000000	8.000.000	0	8.000.000
301	CVHM2606	VN0CVHM26066	7.000.000	100,000000	7.000.000	0	7.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
302	CVHM2607	VN0CVHM26074	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
303	CVHM2608	VN0CVHM26082	2.000.000	100,0000000	2.000.000	200	1.999.800
304	CVIB2504	VN0CVIB25044	16.600.000	100,0000000	16.600.000	0	16.600.000
305	CVIB2508	VN0CVIB25085	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
306	CVIB2512	VN0CVIB25127	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
307	CVIB2513	VN0CVIB25135	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
308	CVIB2514	VN0CVIB25143	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
309	CVIB2601	VN0CVIB26018	3.200.000	100,0000000	3.200.000	12.000	3.188.000
310	CVIB2602	VN0CVIB26026	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
311	CVIB2603	VN0CVIB26034	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
312	CVIC2511	VN0CVIC25117	2.736.700	100,0000000	2.736.700	200	2.736.500
313	CVIC2512	VN0CVIC25125	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
314	CVIC2513	VN0CVIC25133	4.000.000	100,0000000	4.000.000	300	3.999.700
315	CVIC2514	VN0CVIC25141	4.000.000	100,0000000	4.000.000	1.100	3.998.900
316	CVIC2515	VN0CVIC25158	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
317	CVIC2516	VN0CVIC25166	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
318	CVIC2517	VN0CVIC25174	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
319	CVIC2601	VN0CVIC26016	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
320	CVJC2506	VN0CVJC25065	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
321	CVJC2507	VN0CVJC25073	5.000.000	100,0000000	5.000.000	12.400	4.987.600
322	CVJC2601	VN0CVJC26014	2.000.000	100,0000000	2.000.000	100	1.999.900
323	CVNM2503	VN0CVNM25033	11.000.000	100,0000000	11.000.000	550.100	10.449.900
324	CVNM2511	VN0CVNM25116	14.200.000	100,0000000	14.200.000	255.000	13.945.000
325	CVNM2515	VN0CVNM25157	12.000.000	100,0000000	12.000.000	619.100	11.380.900
326	CVNM2518	VN0CVNM25181	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
327	CVNM2519	VN0CVNM25199	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
328	CVNM2520	VN0CVNM25207	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
329	CVNM2521	VN0CVNM25215	3.000.000	100,0000000	3.000.000	100	2.999.900
330	CVNM2522	VN0CVNM25223	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
331	CVNM2523	VN0CVNM25231	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
332	CVNM2524	VN0CVNM25249	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
333	CVNM2601	VN0CVNM26015	3.200.000	100,0000000	3.200.000	1.539.500	1.660.500
334	CVNM2602	VN0CVNM26023	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
335	CVNM2603	VN0CVNM26031	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
336	CVNM2604	VN0CVNM26049	2.000.000	100,0000000	2.000.000	2.800	1.997.200
337	CVPB2502	VN0CVPB25023	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
338	CVPB2504	VN0CVPB25049	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
339	CVPB2512	VN0CVPB25122	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
340	CVPB2516	VN0CVPB25163	3.500.000	100,0000000	3.500.000	0	3.500.000
341	CVPB2519	VN0CVPB25197	640.300	100,0000000	640.300	15.900	624.400
342	CVPB2520	VN0CVPB25205	960.500	100,0000000	960.500	0	960.500
343	CVPB2521	VN0CVPB25213	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
344	CVPB2522	VN0CVPB25221	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
345	CVPB2524	VN0CVPB25247	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
346	CVPB2525	VN0CVPB25254	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
347	CVPB2526	VN0CVPB25262	10.000.000	100,0000000	10.000.000	3.200	9.996.800
348	CVPB2527	VN0CVPB25270	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
349	CVPB2528	VN0CVPB25288	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
350	CVPB2530	VN0CVPB25304	1.000.000	100,000000	1.000.000	0	1.000.000
351	CVPB2531	VN0CVPB25312	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
352	CVPB2532	VN0CVPB25320	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
353	CVPB2533	VN0CVPB25338	5.000.000	100,000000	5.000.000	0	5.000.000
354	CVPB2601	VN0CVPB26013	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
355	CVPB2602	VN0CVPB26021	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
356	CVPB2603	VN0CVPB26039	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
357	CVPB2604	VN0CVPB26047	4.800.000	100,000000	4.800.000	0	4.800.000
358	CVPB2605	VN0CVPB26054	10.000.000	100,000000	10.000.000	0	10.000.000
359	CVPB2606	VN0CVPB26062	8.000.000	100,000000	8.000.000	0	8.000.000
360	CVPB2607	VN0CVPB26070	2.000.000	100,000000	2.000.000	0	2.000.000
361	CVRE2511	VN0CVRE25114	1.500.000	100,000000	1.500.000	0	1.500.000
362	CVRE2512	VN0CVRE25122	11.000.000	100,000000	11.000.000	0	11.000.000
363	CVRE2516	VN0CVRE25163	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
364	CVRE2518	VN0CVRE25189	485.100	100,000000	485.100	0	485.100
365	CVRE2519	VN0CVRE25197	739.600	100,000000	739.600	0	739.600
366	CVRE2520	VN0CVRE25205	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
367	CVRE2521	VN0CVRE25213	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
368	CVRE2522	VN0CVRE25221	2.000.000	100,000000	2.000.000	0	2.000.000
369	CVRE2523	VN0CVRE25239	4.000.000	100,000000	4.000.000	1.000	3.999.000
370	CVRE2524	VN0CVRE25247	4.000.000	100,000000	4.000.000	0	4.000.000
371	CVRE2525	VN0CVRE25254	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
372	CVRE2526	VN0CVRE25262	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
373	CVRE2527	VN0CVRE25270	5.000.000	100,000000	5.000.000	0	5.000.000
374	CVRE2601	VN0CVRE26013	7.500.000	100,000000	7.500.000	0	7.500.000
375	CVRE2602	VN0CVRE26021	2.000.000	100,000000	2.000.000	100	1.999.900
376	CVT	VN000000CVT6	36.690.887	50,000000	18.345.443	156.207	18.189.236
377	D2D	VN000000D2D0	30.304.758	50,000000	15.152.379	1.234.770	13.917.609
378	DAH	VN000000DAH3	84.200.000	0,000000	0	2.930	-2.930
379	DAT	VN000000DAT8	69.228.341	0,000000	0	4.875	-4.875
380	DBC	VN000000DBC2	384.866.667	49,000000	188.584.666	6.073.961	182.510.705
381	DBD	VN000000DBD0	94.529.347	100,000000	94.529.347	14.572.836	79.956.511
382	DBT	VN000000DBT6	21.967.262	0,000000	0	253.468	-253.468
383	DC4	VN000000DC49	98.235.704	50,000000	49.117.852	865.685	48.252.167
384	DCL	VN000000DCL1	73.041.030	0,000000	0	683.583	-683.583
385	DCM	VN000000DCM9	529.400.000	49,000000	259.406.000	45.113.195	214.292.805
386	DGC	VN000000DGC1	379.779.286	49,000000	186.091.850	25.078.559	161.013.291
387	DGW	VN000000DGW9	221.320.169	49,000000	108.446.882	48.282.374	60.164.508
388	DHA	VN000000DHA3	15.119.946	49,000000	7.408.773	2.348.053	5.060.720
389	DHC	VN000000DHC9	96.591.206	50,000000	48.295.603	33.810.947	14.484.656
390	DHG	VN000000DHG0	130.746.071	100,000000	130.746.071	70.575.240	60.170.831
391	DHM	VN000000DHM8	34.535.699	0,000000	0	39.990	-39.990
392	DIG	VN000000DIG8	796.431.191	49,000000	390.251.283	21.841.011	368.410.272
393	DLG	VN000000DLG2	299.309.720	49,000000	146.661.762	19.202.412	127.459.350
394	DMC	VN000000DMC9	34.727.465	100,000000	34.727.465	19.693.706	15.033.759
395	DPG	VN000000DPG3	118.587.096	49,000000	58.107.677	22.550.515	35.557.162

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
396	DPM	VN000000DPM1	679.990.761	50,0000000	339.995.380	39.544.955	300.450.425
397	DPR	VN000000DPR0	86.885.932	50,0000000	43.442.966	3.027.913	40.415.053
398	DQC	VN000000DQC0	34.359.416	49,0000000	16.836.113	198.910	16.637.203
399	DRC	VN000000DRC8	154.429.283	0,0000000	0	4.667.122	-4.667.122
400	DRH	VN000000DRH7	124.353.866	50,0000000	62.176.933	2.409.861	59.767.072
401	DRL	VN000000DRL9	9.500.000	0,0000000	0	271.370	-271.370
402	DSC	VN000000DSC6	274.999.911	100,0000000	274.999.911	61.166	274.938.745
403	DSE	VN000000DSE2	342.600.000	100,0000000	342.600.000	38.316.108	304.283.892
404	DSN	VN000000DSN3	12.083.009	49,0000000	5.920.674	1.778.936	4.141.738
405	DTA	VN000000DTA8	18.059.832	49,0000000	8.849.317	29.204	8.820.113
406	DTL	VN000000DTL5	61.435.604	49,0000000	30.103.445	3.995	30.099.450
407	DTT	VN000000DTT8	8.151.820	49,0000000	3.994.391	17.704	3.976.687
408	DVP	VN000000DVP2	40.000.000	49,0000000	19.600.000	4.113.817	15.486.183
409	DXG	VN000000DXG7	1.114.131.675	50,0000000	557.065.837	222.329.593	334.736.244
410	DXS	VN000000DXS2	579.103.124	50,0000000	289.551.562	40.876.680	248.674.882
411	DXV	VN000000DXV6	9.900.000	49,0000000	4.851.000	50.450	4.800.550
412	E1VFN30	VN0E1VFN306	180.400.000	100,0000000	180.400.000	136.429.158	43.970.842
413	EIB	VN000000EIB7	1.868.810.607	29,9704300	560.090.574	63.890.632	496.199.942
414	ELC	VN000000ELC9	110.088.903	49,0000000	53.943.562	2.408.713	51.534.849
415	EVE	VN000000EVE4	41.979.773	100,0000000	41.979.773	28.484.396	13.495.377
416	EVF	VN000000EVF1	760.565.802	15,0000000	114.084.870	4.688.072	109.396.798
417	EVG	VN000000EVG9	215.249.836	49,0000000	105.472.419	1.320.537	104.151.882
418	FCM	VN000000FCM4	46.226.626	49,0000000	22.651.046	1.515.235	21.135.811
419	FCN	VN000000FCN2	157.439.005	50,0000000	78.719.502	48.818.560	29.900.942
420	FDC	VN000000FDC3	38.629.988	50,0000000	19.314.994	6.731	19.308.263
421	FIR	VN000000FIR0	70.669.620	50,0000000	35.334.810	156.301	35.178.509
422	FIT	VN000000FIT6	339.933.034	0,0000000	0	19.579	-19.579
423	FMC	VN000000FMC4	65.388.889	50,0000000	32.694.444	20.319.859	12.374.585
424	FPT	VN000000FPT1	1.703.507.121	49,0000000	834.718.489	567.332.085	267.386.404
425	FRT	VN000000FRT7	170.301.785	49,0000000	83.447.874	56.131.973	27.315.901
426	FTS	VN000000FTS5	346.498.009	100,0000000	346.498.009	85.809.039	260.688.970
427	FUCTVGF3	VN0FUCTVGF39	19.900.800	49,0000000	9.751.392	0	9.751.392
428	FUCTVGF4	VN0FUCTVGF47	20.060.000	49,0000000	9.829.400	0	9.829.400
429	FUCTVGF5	VN0FUCTVGF54	17.280.000	49,0000000	8.467.200	80.000	8.387.200
430	FUCVREIT	VN0FUCVREIT6	5.000.000	49,0000000	2.450.000	26.930	2.423.070
431	FUEABVND	VN0FUEABVND8	4.100.000	100,0000000	4.100.000	800.000	3.300.000
432	FUEBFVND	VN0FUEBFVND7	3.700.000	100,0000000	3.700.000	0	3.700.000
433	FUEDCMID	VN0FUEDCMID9	25.100.000	100,0000000	25.100.000	22.259.789	2.840.211
434	FUEFCV50	VN0FUEFCV505	4.300.000	100,0000000	4.300.000	9.525	4.290.475
435	FUEIP100	VN0FUEIP1007	5.000.000	100,0000000	5.000.000	62.500	4.937.500
436	FUEKIV30	VN0FUEKIV304	191.100.000	100,0000000	191.100.000	189.671.500	1.428.500
437	FUEKIVFS	VN0FUEKIVFS6	16.200.000	100,0000000	16.200.000	13.929.200	2.270.800
438	FUEKIVND	VN0FUEKIVND2	5.400.000	100,0000000	5.400.000	5.256.000	144.000
439	FUEMAV30	VN0FUEMAV307	34.600.000	100,0000000	34.600.000	31.089.657	3.510.343
440	FUEMAVND	VN0FUEMAVND5	19.300.000	100,0000000	19.300.000	15.543.998	3.756.002
441	FUESSV30	VN0FUESSV306	9.700.000	100,0000000	9.700.000	2.536.717	7.163.283
442	FUESSV50	VN0FUESSV504	5.200.000	100,0000000	5.200.000	1.338.830	3.861.170

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
443	FUESSVFL	VN0FUESSVFL3	18.700.000	100,000000	18.700.000	9.724.676	8.975.324
444	FUETCC50	VN0FUETCC506	7.300.000	100,000000	7.300.000	211.105	7.088.895
445	FUETPVND	VN0FUETPVND8	5.600.000	100,000000	5.600.000	0	5.600.000
446	FUEVFNVD	VN0FUEVFNVD5	356.100.000	100,000000	356.100.000	335.215.003	20.884.997
447	FUEVN100	VN0FUEVN1002	26.200.000	100,000000	26.200.000	733.298	25.466.702
448	GAS	VN000000GAS3	2.412.949.756	49,000000	1.182.345.380	54.286.466	1.128.058.914
449	GDT	VN000000GDT5	24.930.701	50,000000	12.465.350	1.719.626	10.745.724
450	GEE	VN000000GEE5	365.999.956	50,000000	182.999.978	2.325.785	180.674.193
451	GEG	VN000000GEG0	414.804.371	50,000000	207.402.185	188.036.833	19.365.352
452	GEL	VN000000GEL0	890.000.000	50,000000	445.000.000	23.944.950	421.055.050
453	GEX	VN000000GEX5	902.398.948	50,000000	451.199.474	62.586.396	388.613.078
454	GHC	VN000000GHC2	47.662.500	49,000000	23.354.625	1.890.226	21.464.399
455	GIL	VN000000GIL1	101.600.066	50,000000	50.800.033	1.293.152	49.506.881
456	GMD	VN000000GMD0	426.495.109	49,000000	208.982.603	177.025.713	31.956.890
457	GMH	VN000000GMH1	16.500.000	50,000000	8.250.000	147.200	8.102.800
458	GSP	VN000000GSP1	67.517.050	0,000000	0	452.625	-452.625
459	GTA	VN000000GTA1	10.400.000	49,000000	5.096.000	35.076	5.060.924
460	GVR	VN000000GVR1	4.000.000.000	13,000000	520.000.000	30.479.419	489.520.581
461	HAG	VN000000HAG6	1.267.467.947	49,000000	621.059.294	24.730.137	596.329.157
462	HAH	VN000000HAH4	168.861.212	30,000000	50.658.363	9.494.320	41.164.043
463	HAP	VN000000HAP7	111.097.772	49,000000	54.437.908	1.656.794	52.781.114
464	HAR	VN000000HAR3	101.350.100	49,000000	49.661.549	3.062.226	46.599.323
465	HAS	VN000000HAS1	8.000.000	49,000000	3.920.000	1.221.556	2.698.444
466	HAX	VN000000HAX1	107.439.681	50,000000	53.719.840	8.094.592	45.625.248
467	HCD	VN000000HCD9	36.958.816	51,000000	18.848.996	77.904	18.771.092
468	HCM	VN000000HCM0	1.080.797.089	49,000000	529.590.573	367.420.879	162.169.694
469	HDB	VN000000HDB1	5.005.276.323	27,000000	1.351.424.607	1.137.849.877	213.574.730
470	HDC	VN000000HDC9	199.754.571	49,000000	97.879.739	3.272.309	94.607.430
471	HDG	VN000000HDG0	369.963.035	50,000000	184.981.517	71.592.215	113.389.302
472	HHP	VN000000HHP2	86.554.343	49,000000	42.411.628	6.720.909	35.690.719
473	HHS	VN000000HHS6	431.985.968	50,000000	215.992.984	2.956.778	213.036.206
474	HHV	VN000000HHV0	497.433.003	49,000000	243.742.171	52.861.046	190.881.125
475	HID	VN000000HID6	76.765.032	49,000000	37.614.865	547.820	37.067.045
476	HII	VN000000HII5	73.663.016	50,000000	36.831.508	209.871	36.621.637
477	HMC	VN000000HMC0	27.299.999	49,000000	13.376.999	96.987	13.280.012
478	HNA	VN000000HNA2	235.232.210	0,000000	0	1.000	-1.000
479	HPA	VN000000HPA7	285.000.000	100,000000	285.000.000	3.786.358	281.213.642
480	HPG	VN000000HPG4	7.675.465.855	49,000000	3.760.978.268	1.694.073.204	2.066.905.064
481	HPX	VN000000HPX9	304.168.581	49,000000	149.042.604	1.230.095	147.812.509
482	HQC	VN000000HQC1	576.600.000	50,000000	288.300.000	5.498.816	282.801.184
483	HRC	VN000000HRC9	30.206.622	0,000000	0	170.414	-170.414
484	HSG	VN000000HSG8	620.982.309	49,000000	304.281.331	23.604.932	280.676.399
485	HSL	VN000000HSL8	38.567.363	49,000000	18.898.007	113.136	18.784.871
486	HT1	VN000000HT12	381.589.911	49,000000	186.979.056	8.928.702	178.050.354
487	HTG	VN000000HTG6	36.002.708	0,000000	0	7.063	-7.063
488	HTI	VN000000HTI2	24.949.200	50,000000	12.474.600	2.026.402	10.448.198
489	HTL	VN000000HTL6	12.000.000	49,000000	5.880.000	3.644.224	2.235.776

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
490	HTN	VN000000HTN2	89.116.411	49,0000000	43.667.041	529.315	43.137.726
491	HTV	VN000000HTV5	13.104.000	0,0000000	0	762.263	-762.263
492	HU1	VN000000HU19	10.000.000	50,0000000	5.000.000	1.901	4.998.099
493	HUB	VN000000HUB5	30.242.878	50,0000000	15.121.439	325.355	14.796.084
494	HVH	VN000000HVH0	63.489.334	49,0000000	31.109.773	27.487	31.082.286
495	HVN	VN000000HVN8	3.111.498.211	30,0000000	933.449.463	261.594.527	671.854.936
496	ICT	VN000000ICT3	32.185.000	0,0000000	0	63.960	-63.960
497	IDI	VN000000IDI4	273.172.668	49,0000000	133.854.607	1.750.555	132.104.052
498	IJC	VN000000IJC4	629.580.640	49,0000000	308.494.513	26.203.634	282.290.879
499	ILB	VN000000ILB2	38.199.492	49,0000000	18.717.751	4.903.920	13.813.831
500	IMP	VN000000IMP0	154.042.762	77,9600000	120.091.737	78.446.857	41.644.880
501	ITC	VN000000ITC3	96.375.409	0,0000000	0	258.094	-258.094
502	ITD	VN000000ITD1	26.244.995	49,0000000	12.860.047	459.069	12.400.978
503	JVC	VN000000JVC7	112.500.171	50,0000000	56.250.085	838.753	55.411.332
504	KBC	VN000000KBC7	941.754.759	49,0000000	461.459.831	92.361.303	369.098.528
505	KDC	VN000000KDC3	289.806.316	50,0000000	144.903.158	46.554.047	98.349.111
506	KDH	VN000000KDH2	1.122.214.899	50,0000000	561.107.449	326.278.519	234.828.930
507	KHG	VN000000KHG5	449.435.205	49,0000000	220.223.250	4.378.650	215.844.600
508	KHP	VN000000KHP6	60.405.967	0,0000000	0	726.002	-726.002
509	KLB	VN000000KLB8	582.170.526	30,0000000	174.651.157	10.274.083	164.377.074
510	KMR	VN000000KMR2	56.881.443	100,0000000	56.881.443	35.610.077	21.271.366
511	KOS	VN000000KOS6	216.481.335	49,0000000	106.075.854	408.660	105.667.194
512	KSB	VN000000KSB3	114.779.103	49,0000000	56.241.760	910.777	55.330.983
513	L10	VN000000L102	9.890.000	49,0000000	4.846.100	97.443	4.748.657
514	LAF	VN000000LAF0	15.228.019	50,0000000	7.614.009	371.575	7.242.434
515	LBM	VN000000LBM4	40.000.000	50,0000000	20.000.000	4.480.224	15.519.776
516	LCG	VN000000LCG4	208.602.467	50,0000000	104.301.233	3.798.225	100.503.008
517	LDG	VN000000LDG2	256.972.585	50,0000000	128.486.292	1.640.069	126.846.223
518	LGC	VN000000LGC4	212.130.308	49,0000000	103.943.850	95.404.417	8.539.433
519	LGL	VN000000LGL5	51.500.000	50,0000000	25.750.000	241.991	25.508.009
520	LHG	VN000000LHG3	50.012.010	49,0000000	24.505.884	3.155.856	21.350.028
521	LIX	VN000000LIX6	64.800.000	50,0000000	32.400.000	1.606.434	30.793.566
522	LM8	VN000000LM88	9.388.682	0,0000000	0	42.086	-42.086
523	LPB	VN000000LPB7	2.987.282.100	5,0000000	149.364.105	21.679.010	127.685.095
524	LSS	VN000000LSS5	85.741.623	0,0000000	0	505.299	-505.299
525	MBB	VN000000MBB5	8.054.999.909	23,2351000	1.871.587.283	1.870.602.583	984.700
526	MCH	VN000000MCH0	1.294.493.545	100,0000000	1.294.493.545	201.973.217	1.092.520.328
527	MCM	VN000000MCM0	110.000.000	100,0000000	110.000.000	29.820	109.970.180
528	MCP	VN000000MCP3	19.886.871	0,0000000	0	27.870	-27.870
529	MDG	VN000000MDG0	10.889.031	49,0000000	5.335.625	3.300	5.332.325
530	MHC	VN000000MHC0	43.476.318	49,0000000	21.303.395	374.232	20.929.163
531	MIG	VN000000MIG9	211.503.463	100,0000000	211.503.463	33.863.930	177.639.533
532	MIRDSE261	VNMIRDSE2614	342.600.000	100,0000000	342.600.000	38.668.208	303.931.792
533	MIRHDC251	VNMIRHDC2510	178.354.966	100,0000000	178.354.966	7.485.713	170.869.253
534	MIRHHV261	VNMIRHHV2612	497.433.003	100,0000000	497.433.003	34.149.978	463.283.025
535	MIRSBT251	VNMIRSBT2510	814.545.038	100,0000000	814.545.038	179.270.240	635.274.798
536	MIRTMS261	VNMIRTMS2616	169.336.335	100,0000000	169.336.335	47.514.636	121.821.699

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
537	MIRVIX261	VNMIRVIX2611	1.531.429.858	100,000000	1.531.429.858	119.572.789	1.411.857.069
538	MSB	VN000000MSB9	3.120.000.000	30,000000	936.000.000	907.977.847	28.022.153
539	MSH	VN000000MSH6	112.521.020	50,000000	56.260.510	8.429.890	47.830.620
540	MSN	VN000000MSN4	1.520.491.927	100,000000	1.520.491.927	361.417.130	1.159.074.797
541	MWG	VN000000MWG0	1.469.693.177	49,000000	720.149.656	717.284.514	2.865.142
542	NAB	VN000000NAB5	1.715.686.480	30,000000	514.705.944	17.614.658	497.091.286
543	NAF	VN000000NAF6	61.182.054	100,000000	61.182.054	5.446.289	55.735.765
544	NAV	VN000000NAV3	8.000.000	49,000000	3.920.000	59.856	3.860.144
545	NBB	VN000000NBB3	100.475.656	50,000000	50.237.828	421.953	49.815.875
546	NCT	VN000000NCT3	26.166.940	30,000000	7.850.082	3.611.972	4.238.110
547	NHA	VN000000NHA2	64.788.945	49,000000	31.746.583	194.508	31.552.075
548	NHH	VN000000NHH7	112.964.000	100,000000	112.964.000	382.260	112.581.740
549	NHT	VN000000NHT2	24.028.169	50,000000	12.014.084	722.894	11.291.190
550	NKG	VN000000NKG3	447.570.881	50,000000	223.785.440	22.582.105	201.203.335
551	NLG	VN000000NLG1	485.097.383	50,000000	242.548.691	199.536.416	43.012.275
552	NNC	VN000000NNC6	21.920.000	49,000000	10.740.800	708.357	10.032.443
553	NO1	VN000000NO19	24.000.000	49,000000	11.760.000	1.709.201	10.050.799
554	NSC	VN000000NSC5	17.586.988	49,000000	8.617.624	1.686.925	6.930.699
555	NT2	VN000000NT22	287.876.029	49,000000	141.059.254	36.949.250	104.110.004
556	NTC	VN000000NTC3	23.999.980	0,000000	0	10.737	-10.737
557	NTL	VN000000NTL4	121.979.900	49,000000	59.770.151	16.400.145	43.370.006
558	NVL	VN000000NVL0	2.232.018.549	49,000000	1.093.689.089	130.133.502	963.555.587
559	NVT	VN000000NVT3	90.500.000	50,000000	45.250.000	69.820	45.180.180
560	OCB	VN000000OCB9	2.663.052.284	22,000000	585.871.502	521.356.024	64.515.478
561	OGC	VN000000OGC8	300.000.000	49,000000	147.000.000	805.216	146.194.784
562	OPC	VN000000OPC9	64.050.892	0,000000	0	414.073	-414.073
563	ORS	VN000000ORS1	623.930.904	49,000000	305.726.142	913.145	304.812.997
564	PAC	VN000000PAC8	69.707.328	50,000000	34.853.664	8.550.766	26.302.898
565	PAN	VN000000PAN5	216.294.580	49,000000	105.984.344	45.241.735	60.742.609
566	PC1	VN000000PC11	411.285.343	50,000000	205.642.671	65.719.402	139.923.269
567	PDN	VN000000PDN9	55.565.820	0,000000	0	128.023	-128.023
568	PDR	VN000000PDR0	997.809.379	50,000000	498.904.689	64.815.604	434.089.085
569	PDV	VN000000PDV2	79.314.926	49,000000	38.864.313	28.418	38.835.895
570	PET	VN000000PET4	107.334.831	0,000000	0	848.397	-848.397
571	PGC	VN000000PGC5	60.342.638	49,000000	29.567.892	1.191.968	28.375.924
572	PGD	VN000000PGD3	98.998.266	49,000000	48.509.150	45.953.441	2.555.709
573	PGI	VN000000PGI2	110.896.796	100,000000	110.896.796	22.640.937	88.255.859
574	PGV	VN000000PGV5	1.123.468.046	50,000000	561.734.023	232.311	561.501.712
575	PHC	VN000000PHC3	50.681.927	50,000000	25.340.963	55.251	25.285.712
576	PHR	VN000000PHR1	135.499.198	49,000000	66.394.607	18.644.462	47.750.145
577	PIT	VN000000PIT5	15.199.345	0,000000	0	84.486	-84.486
578	PJT	VN000000PJT3	24.882.785	0,000000	0	162.246	-162.246
579	PLP	VN000000PLP7	90.000.000	49,000000	44.100.000	307.206	43.792.794
580	PLX	VN000000PLX1	1.293.878.081	20,000000	258.775.616	188.985.021	69.790.595
581	PMG	VN000000PMG4	46.336.278	49,000000	22.704.776	9.282.096	13.422.680
582	PNC	VN000000PNC1	11.040.241	49,000000	5.409.718	50.533	5.359.185
583	PNJ	VN000000PNJ6	341.318.666	49,000000	167.246.146	166.925.079	321.067

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
584	POW	VN000000POW7	3.067.845.688	50,0000000	1.533.922.844	88.697.183	1.445.225.661
585	PPC	VN000000PPC6	326.235.000	49,0000000	159.855.150	14.858.323	144.996.827
586	PTB	VN000000PTB0	80.326.084	25,0000000	20.081.521	12.084.723	7.996.798
587	PTC	VN000000PTC8	32.307.324	50,0000000	16.153.662	140.978	16.012.684
588	PTL	VN000000PTL9	100.000.000	0,0000000	0	47.833	-47.833
589	PVD	VN000000PVD2	556.296.006	49,0000000	272.585.042	65.048.279	207.536.763
590	PVP	VN000000PVP6	103.702.452	49,0000000	50.814.201	397.284	50.416.917
591	PVT	VN000000PVT8	469.931.235	49,0000000	230.266.305	59.864.806	170.401.499
592	QCG	VN000000QCG3	275.129.310	49,0000000	134.813.361	5.050.916	129.762.445
593	QNP	VN000000QNP1	40.409.950	0,0000000	0	0	0
594	RAL	VN000000RAL5	23.547.419	50,0000000	11.773.709	348.100	11.425.609
595	REE	VN000000REE2	541.658.139	49,0000000	265.412.488	265.409.421	3.067
596	RYG	VN000000RYG5	45.000.000	50,0000000	22.500.000	62.800	22.437.200
597	S4A	VN000000S4A5	42.200.000	0,0000000	0	41.710	-41.710
598	SAB	VN000000SAB4	1.282.562.372	100,0000000	1.282.562.372	749.140.387	533.421.985
599	SAM	VN000000SAM1	379.960.971	49,0000000	186.180.875	1.853.362	184.327.513
600	SAV	VN000000SAV2	26.429.240	50,0000000	13.214.620	13.140.306	74.314
601	SBA	VN000000SBA4	60.488.261	0,0000000	0	159.467	-159.467
602	SBG	VN000000SBG1	49.999.963	50,0000000	24.999.981	514.751	24.485.230
603	SBT	VN000000SBT4	876.723.922	100,0000000	876.723.922	173.601.171	703.122.751
604	SBV	VN000000SBV0	28.732.558	100,0000000	28.732.558	4.185.397	24.547.161
605	SC5	VN000000SC59	14.984.550	49,0000000	7.342.429	294.422	7.048.007
606	SCR	VN000000SCR6	430.595.036	50,0000000	215.297.518	4.377.619	210.919.899
607	SCS	VN000000SCS4	102.076.982	30,0000000	30.623.094	10.495.669	20.127.425
608	SFC	VN000000SFC1	11.291.459	0,0000000	0	62.908	-62.908
609	SFG	VN000000SFG2	47.897.333	0,0000000	0	67.473	-67.473
610	SFI	VN000000SFI8	26.042.046	49,0000000	12.760.602	412.376	12.348.226
611	SGN	VN000000SGN6	33.581.691	30,0000000	10.074.507	9.233.472	841.035
612	SGR	VN000000SGR7	69.875.000	50,0000000	34.937.500	202.358	34.735.142
613	SGT	VN000000SGT3	148.003.518	0,0000000	0	8.123.665	-8.123.665
614	SHA	VN000000SHA1	35.118.632	49,0000000	17.208.129	302.949	16.905.180
615	SHB	VN000000SHB9	4.594.200.024	30,0000000	1.378.260.007	154.537.265	1.223.722.742
616	SHI	VN000000SHI4	170.268.409	49,0000000	83.431.520	486.807	82.944.713
617	SHP	VN000000SHP9	101.206.352	0,0000000	0	122.875	-122.875
618	SIP	VN000000SIP7	242.112.943	49,0000000	118.635.342	6.207.627	112.427.715
619	SJD	VN000000SJD1	68.998.620	50,0000000	34.499.310	4.610.254	29.889.056
620	SJS	VN000000SJS9	297.474.828	50,0000000	148.737.414	1.721.025	147.016.389
621	SKG	VN000000SKG2	66.497.697	49,0000000	32.583.871	27.168.250	5.415.621
622	SMA	VN000000SMA1	20.352.836	49,0000000	9.972.889	9.418	9.963.471
623	SMB	VN000000SMB9	29.846.648	50,0000000	14.923.324	3.998.047	10.925.277
624	SMC	VN000000SMC7	73.678.587	100,0000000	73.678.587	14.888.677	58.789.910
625	SPM	VN000000SPM9	14.000.000	49,0000000	6.860.000	286.680	6.573.320
626	SRC	VN000000SRC6	28.065.765	0,0000000	0	20.557	-20.557
627	SRF	VN000000SRF9	35.566.780	100,0000000	35.566.780	16.204.288	19.362.492
628	SSB	VN000000SSB6	2.845.000.000	5,0000000	142.250.000	4.491.897	137.758.103
629	SSC	VN000000SSC4	14.992.367	49,0000000	7.346.259	120.357	7.225.902
630	SSI	VN000000SSI1	2.493.089.220	100,0000000	2.493.089.220	791.006.683	1.702.082.537

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
631	ST8	VN000000ST84	25.720.902	50,0000000	12.860.451	191.372	12.669.079
632	STB	VN000000STB4	1.885.215.716	30,0000000	565.564.714	247.572.573	317.992.141
633	STG	VN000000STG3	98.253.357	34,0000000	33.406.141	29.515.447	3.890.694
634	STK	VN000000STK5	140.123.130	100,0000000	140.123.130	24.784.471	115.338.659
635	SVC	VN000000SVC8	93.278.289	49,0000000	45.706.361	1.320.686	44.385.675
636	SVD	VN000000SVD6	27.605.908	49,0000000	13.526.894	38.178	13.488.716
637	SVT	VN000000SVT2	17.310.978	50,0000000	8.655.489	51.581	8.603.908
638	SZC	VN000000SZC9	179.985.863	20,0000000	35.997.172	8.820.956	27.176.216
639	SZL	VN000000SZL0	29.114.840	0,0000000	0	4.730.375	-4.730.375
640	TAL	VN000000TAL1	360.000.000	49,0000000	176.400.000	35.673.250	140.726.750
641	TBC	VN000000TBC8	63.500.000	49,0000000	31.115.000	487.005	30.627.995
642	TCB	VN000000TCB8	7.086.240.414	22,5386000	1.597.139.381	1.597.049.198	90.183
643	TCD	VN000000TCD4	335.820.641	49,0000000	164.552.114	1.777.268	162.774.846
644	TCH	VN000000TCH5	912.109.224	51,0000000	465.175.704	107.706.259	357.469.445
645	TCI	VN000000TCI3	115.620.964	100,0000000	115.620.964	5.903.353	109.717.611
646	TCL	VN000000TCL7	30.158.436	49,0000000	14.777.633	1.702.292	13.075.341
647	TCM	VN000000TCM5	112.139.205	50,0000000	56.069.602	54.318.889	1.750.713
648	TCO	VN000000TCO1	31.320.622	0,0000000	0	54.117	-54.117
649	TCR	VN000000TCR4	10.373.190	49,0000000	5.082.863	4.844.084	238.779
650	TCT	VN000000TCT0	12.788.000	0,0000000	0	1.299.790	-1.299.790
651	TCX	VN000000TCX2	2.311.308.021	100,0000000	2.311.308.021	229.313.960	2.081.994.061
652	TDC	VN000000TDC4	127.228.000	50,0000000	63.614.000	843.040	62.770.960
653	TDG	VN000000TDG5	24.211.190	0,0000000	0	1.234	-1.234
654	TDH	VN000000TDH3	112.652.767	50,0000000	56.326.383	883.691	55.442.692
655	TDM	VN000000TDM3	111.100.000	50,0000000	55.550.000	1.386.448	54.163.552
656	TDP	VN000000TDP6	93.699.574	51,0000000	47.786.782	405.144	47.381.638
657	TDW	VN000000TDW2	8.500.000	50,0000000	4.250.000	75.721	4.174.279
658	TEG	VN000000TEG3	120.806.562	49,0000000	59.195.215	6.243.042	52.952.173
659	THG	VN000000THG6	31.129.907	49,0000000	15.253.654	1.131.357	14.122.297
660	TIP	VN000000TIP5	65.007.857	50,0000000	32.503.928	11.156.492	21.347.436
661	TIX	VN000000TIX9	30.000.000	0,0000000	0	138.659	-138.659
662	TLD	VN000000TLD5	77.741.356	49,0000000	38.093.264	23.409	38.069.855
663	TLG	VN000000TLG8	96.528.340	100,0000000	96.528.340	11.758.473	84.769.867
664	TLH	VN000000TLH6	112.320.017	49,0000000	55.036.808	1.032.361	54.004.447
665	TMP	VN000000TMP7	70.000.000	50,0000000	35.000.000	407.984	34.592.016
666	TMS	VN000000TMS1	172.734.187	49,0000000	84.639.751	71.208.725	13.431.026
667	TMT	VN000000TMT9	37.287.680	49,0000000	18.270.963	853.080	17.417.883
668	TN1	VN000000TN14	60.095.480	50,0000000	30.047.740	23.047	30.024.693
669	TNC	VN000000TNC3	19.250.000	50,0000000	9.625.000	107.663	9.517.337
670	TNH	VN000000TNH2	165.799.943	70,0000000	116.059.960	91.183.990	24.875.970
671	TNI	VN000000TNI0	52.500.000	49,0000000	25.725.000	58.688	25.666.312
672	TNT	VN000000TNT7	51.000.000	49,0000000	24.990.000	515.309	24.474.691
673	TPB	VN000000TPB0	2.774.046.873	30,0000000	832.214.061	676.100.245	156.113.816
674	TPC	VN000000TPC8	22.516.956	49,0000000	11.033.308	387.202	10.646.106
675	TRA	VN000000TRA8	41.453.673	49,0000000	20.312.299	19.218.295	1.094.004
676	TRC	VN000000TRC4	30.000.000	49,0000000	14.700.000	371.666	14.328.334
677	TSA	VN000000TSA6	40.424.994	49,0000000	19.808.247	12.400	19.795.847

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
678	TSC	VN000000TSC2	196.858.925	0,0000000	0	273.961	-273.961
679	TTA	VN000000TTA4	178.559.087	0,0000000	0	714.157	-714.157
680	TTE	VN000000TTE6	28.490.400	50,0000000	14.245.200	13.370	14.231.830
681	TTF	VN000000TTF3	411.198.302	50,0000000	205.599.151	22.109.051	183.490.100
682	TV2	VN000000TV22	67.526.165	15,0000000	10.128.924	5.107.527	5.021.397
683	TVB	VN000000TVB8	112.097.019	100,0000000	112.097.019	1.047.766	111.049.253
684	TVS	VN000000TVS2	224.439.917	49,0000000	109.975.559	40.318.152	69.657.407
685	TVT	VN000000TVT0	21.000.000	0,0000000	0	52.990	-52.990
686	TYA	VN000000TYA4	6.134.773	100,0000000	6.134.773	2.222.909	3.911.864
687	UIC	VN000000UIC1	8.308.000	0,0000000	0	637.220	-637.220
688	VAB	VN000000VAB8	816.360.672	0,5000000	4.081.803	3.930.718	151.085
689	VAF	VN000000VAF9	37.665.348	49,0000000	18.456.020	11.344	18.444.676
690	VCA	VN000000VCA6	15.187.322	0,0000000	0	18.075	-18.075
691	VCB	VN000000VCB4	8.355.675.094	30,0000000	2.506.702.528	1.708.058.804	798.643.724
692	VCF	VN000000VCF5	26.579.135	49,0000000	13.023.776	133.088	12.890.688
693	VCG	VN000000VCG3	646.468.336	49,0000000	316.769.484	22.097.693	294.671.791
694	VCI	VN000000VCI9	850.100.000	100,0000000	850.100.000	163.739.867	686.360.133
695	VCK	VN000000VCK5	1.521.825.700	100,0000000	1.521.825.700	67.065.625	1.454.760.075
696	VDP	VN000000VDP2	22.083.392	100,0000000	22.083.392	37.761	22.045.631
697	VDS	VN000000VDS6	272.000.000	100,0000000	272.000.000	2.486.229	269.513.771
698	VFG	VN000000VFG6	41.714.614	51,0000000	21.274.453	805.307	20.469.146
699	VGC	VN000000VGC3	448.350.000	49,0000000	219.691.500	11.528.354	208.163.146
700	VHC	VN000000VHC1	224.453.159	100,0000000	224.453.159	45.755.824	178.697.335
701	VHM	VN000000VHM0	4.107.412.004	50,0000000	2.053.706.002	315.553.269	1.738.152.733
702	VIB	VN000000VIB1	3.404.005.710	4,9900000	169.859.884	166.864.755	2.995.129
703	VIC	VN000000VIC9	7.733.491.896	48,0175960	3.713.436.895	233.111.454	3.480.325.441
704	VID	VN000000VID7	40.836.069	50,0000000	20.418.034	176.923	20.241.111
705	VIP	VN000000VIP1	68.470.941	49,0000000	33.550.761	3.525.764	30.024.997
706	VIX	VN000000VIX5	1.531.429.858	100,0000000	1.531.429.858	110.879.381	1.420.550.477
707	VJC	VN000000VJC7	591.611.334	30,0000000	177.483.400	38.368.425	139.114.975
708	VMD	VN000000VMD9	15.440.268	49,0000000	7.565.731	194.411	7.371.320
709	VND	VN000000VND7	1.522.299.908	100,0000000	1.522.299.908	150.512.241	1.371.787.667
710	VNE	VN000000VNE5	90.432.953	49,0000000	44.312.146	656.415	43.655.731
711	VNG	VN000000VNG0	97.276.608	49,0000000	47.665.537	3.171.940	44.493.597
712	VNL	VN000000VNL0	14.140.487	49,0000000	6.928.838	1.670.463	5.258.375
713	VNM	VN000000VNM8	2.089.955.445	100,0000000	2.089.955.445	1.023.752.054	1.066.203.391
714	VNS	VN000000VNS5	67.859.192	49,0000000	33.251.004	1.716.338	31.534.666
715	VOS	VN000000VOS3	140.000.000	49,0000000	68.600.000	1.880.426	66.719.574
716	VPB	VN000000VPB6	7.933.923.601	30,0000000	2.380.177.080	1.974.009.612	406.167.468
717	VPD	VN000000VPD2	106.589.629	50,0000000	53.294.814	33.200.066	20.094.748
718	VPG	VN000000VPG5	88.415.751	49,0000000	43.323.717	408.703	42.915.014
719	VPH	VN000000VPH3	95.357.800	49,0000000	46.725.322	364.583	46.360.739
720	VPI	VN000000VPI1	320.049.577	49,0000000	156.824.292	31.161.516	125.662.776
721	VPL	VN000000VPL5	1.793.300.377	49,0000000	878.717.184	18.867.057	859.850.127
722	VPS	VN000000VPS0	24.460.792	49,0000000	11.985.788	24.523	11.961.265
723	VPX	VN000000VPX0	1.875.000.000	100,0000000	1.875.000.000	97.539.108	1.777.460.892
724	VRC	VN000000VRC0	50.000.000	49,0000000	24.500.000	50.244	24.449.756

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
725	VRE	VN000000VRE6	2.328.818.410	49,0000000	1.141.121.020	272.536.850	868.584.170
726	VSC	VN000000VSC8	374.370.362	49,0000000	183.441.477	6.019.974	177.421.503
727	VSH	VN000000VSH7	236.241.246	49,0000000	115.758.210	2.808.654	112.949.556
728	VSI	VN000000VSI5	13.200.000	49,0000000	6.468.000	81.866	6.386.134
729	VTB	VN000000VTB8	11.982.050	49,0000000	5.871.204	191.519	5.679.685
730	VTO	VN000000VTO1	79.866.666	49,0000000	39.134.666	3.229.286	35.905.380
731	VTP	VN000000VTP8	121.783.042	49,0000000	59.673.690	5.823.888	53.849.802
732	VVS	VN000000VVS8	21.525.000	49,0000000	10.547.250	515.615	10.031.635
733	YBM	VN000000YBM7	32.174.525	0,0000000	0	41.260	-41.260
734	YEG	VN000000YEG3	191.802.035	49,0000000	93.982.997	23.000.739	70.982.258
735		VN0CVPB25130	29.500.000	100,0000000	29.500.000	0	29.500.000
Tổng (STO)			218.881.966.168		97.866.005.078	31.654.961.941	66.211.043.137
V. STX							
1	AAV	VN000000AAV0	68.987.661	49,0000000	33.803.953	63.355	33.740.598
2	ADC	VN000000ADC4	3.977.936	0,0000000	0	327.765	-327.765
3	ALT	VN000000ALT1	6.172.523	0,0000000	0	192.847	-192.847
4	AMC	VN000000AMC5	4.274.990	50,0000000	2.137.495	90.600	2.046.895
5	AME	VN000000AME1	65.200.000	50,0000000	32.600.000	1.455.305	31.144.695
6	AMV	VN000000AMV5	131.105.650	0,0000000	0	372.374	-372.374
7	API	VN000000API5	84.083.976	49,0000000	41.201.148	1.974.850	39.226.298
8	APS	VN000000APS4	83.000.000	100,0000000	83.000.000	572.166	82.427.834
9	ARM	VN000000ARM3	3.111.283	49,0000000	1.524.528	2.532	1.521.996
10	ATS	VN000000ATS6	3.500.000	0,0000000	0	3.400	-3.400
11	BAB	VN000000BAB0	1.072.140.201	30,0000000	321.642.060	30.775	321.611.285
12	BAX	VN000000BAX4	8.200.000	49,0000000	4.018.000	1.388.788	2.629.212
13	BBS	VN000000BBS2	6.000.000	49,0000000	2.940.000	39.692	2.900.308
14	BCC	VN000000BCC4	123.209.812	49,0000000	60.372.807	816.730	59.556.077
15	BCF	VN000000BCF7	37.964.770	0,0000000	0	0	0
16	BCH	VN000000BCH3	21.500.000	0,0000000	0	0	0
17	BED	VN000000BED8	3.000.000	0,0000000	0	0	0
18	BKC	VN000000BKC7	23.475.456	0,0000000	0	27.010	-27.010
19	BNA	VN000000BNA5	31.249.394	50,0000000	15.624.697	284.492	15.340.205
20	BPC	VN000000BPC6	3.800.000	49,0000000	1.862.000	39.660	1.822.340
21	BTS	VN000000BTS4	123.559.858	49,0000000	60.544.330	143.214	60.401.116
22	BTW	VN000000BTW6	9.360.000	25,0000000	2.340.000	96.230	2.243.770
23	BVS	VN000000BVS0	72.233.937	100,0000000	72.233.937	888.886	71.345.051
24	BXH	VN000000BXH9	3.012.040	49,0000000	1.475.899	0	1.475.899
25	C69	VN000000C697	61.799.972	49,0000000	30.281.986	104.360	30.177.626
26	CAG	VN000000CAG7	13.800.000	0,0000000	0	27.500	-27.500
27	CAN	VN000000CAN3	5.000.000	50,0000000	2.500.000	34.720	2.465.280
28	CAP	VN000000CAP8	15.269.965	0,0000000	0	104.763	-104.763
29	CAR	VN000000CAR4	5.565.004	50,0000000	2.782.502	440	2.782.062
30	CCR	VN000000CCR0	24.501.817	49,0000000	12.005.890	21.200	11.984.690
31	CDN	VN000000CDN7	99.000.000	49,0000000	48.510.000	20.152.319	28.357.681
32	CEO	VN000000CEO3	567.416.075	49,0000000	278.033.876	22.576.531	255.457.345
33	CET	VN000000CET2	6.050.000	49,0000000	2.964.500	8.530	2.955.970
34	CIA	VN000000CIA3	18.661.243	30,0000000	5.598.372	257.753	5.340.619

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
35	CJC	VN000000CJC7	8.000.000	30,0000000	2.400.000	21.000	2.379.000
36	CKV	VN000000CKV5	4.050.000	49,0000000	1.984.500	5.830	1.978.670
37	CLH	VN000000CLH2	12.000.000	49,0000000	5.880.000	720.100	5.159.900
38	CLM	VN000000CLM2	11.000.000	0,0000000	0	0	0
39	CMC	VN000000CMC1	5.108.347	0,0000000	0	13.574	-13.574
40	CMS	VN000000CMS7	25.452.500	0,0000000	0	2.520	-2.520
41	CPC	VN000000CPC4	4.303.050	49,0000000	2.108.494	116.512	1.991.982
42	CSC	VN000000CSC8	41.149.264	0,0000000	0	20.528	-20.528
43	CST	VN000000CST2	42.846.773	0,0000000	0	1.707.624	-1.707.624
44	CTB	VN000000CTB8	20.519.960	50,0000000	10.259.980	90.477	10.169.503
45	CTP	VN000000CTP8	12.099.992	49,0000000	5.928.996	49.998	5.878.998
46	CTT	VN000000CTT0	4.697.351	49,0000000	2.301.701	11.000	2.290.701
47	CX8	VN000000CX86	2.553.771	0,0000000	0	7.653	-7.653
48	D11	VN000000D117	8.218.456	0,0000000	0	2.508	-2.508
49	DAD	VN000000DAD2	5.000.000	0,0000000	0	1.398.904	-1.398.904
50	DAE	VN000000DAE0	1.925.658	0,0000000	0	9.533	-9.533
51	DC2	VN000000DC23	11.304.699	50,0000000	5.652.349	187.846	5.464.503
52	DDG	VN000000DDG9	79.839.886	50,0000000	39.919.943	405.750	39.514.193
53	DHP	VN000000DHP1	9.492.200	49,0000000	4.651.178	60.800	4.590.378
54	DHT	VN000000DHT3	90.575.551	50,0000000	45.287.775	36.926.967	8.360.808
55	DIH	VN000000DIH6	6.894.164	0,0000000	0	3.896	-3.896
56	DL1	VN000000DL14	180.600.387	49,0000000	88.494.189	565.962	87.928.227
57	DNC	VN000000DNC7	10.034.681	0,0000000	0	23.932	-23.932
58	DNP	VN000000DNP9	140.974.846	50,0000000	70.487.423	215.191	70.272.232
59	DP3	VN000000DP36	21.499.933	0,0000000	0	188.161	-188.161
60	DS3	VN000000DS33	10.669.730	49,0000000	5.228.167	13.900	5.214.267
61	DST	VN000000DST0	32.300.000	0,0000000	0	11.950	-11.950
62	DTD	VN000000DTD2	66.686.055	49,0000000	32.676.166	280.378	32.395.788
63	DTG	VN000000DTG5	9.605.318	50,0000000	4.802.659	10.471	4.792.188
64	DTK	VN000000DTK7	682.767.475	35,0000000	238.968.616	68.550	238.900.066
65	DVM	VN000000DVM9	47.057.787	0,0000000	0	0	0
66	DXP	VN000000DXP8	59.910.133	49,0000000	29.355.965	596.784	28.759.181
67	EBS	VN000000EBS6	10.219.484	49,0000000	5.007.547	56.039	4.951.508
68	ECI	VN000000ECI5	1.860.000	0,0000000	0	89.100	-89.100
69	EID	VN000000EID3	15.000.000	0,0000000	0	1.819.302	-1.819.302
70	EVS	VN000000EVS4	164.800.618	100,0000000	164.800.618	46.120	164.754.498
71	FID	VN000000FID0	24.715.958	0,0000000	0	1.132	-1.132
72	GDW	VN000000GDW9	9.500.000	49,0000000	4.655.000	675.704	3.979.296
73	GIC	VN000000GIC0	12.120.000	49,0000000	5.938.800	1.242.600	4.696.200
74	GKM	VN000000GKM5	31.434.237	50,0000000	15.717.118	86.028	15.631.090
75	GLT	VN000000GLT8	10.456.092	0,0000000	0	155.202	-155.202
76	GMA	VN000000GMA6	19.999.999	50,0000000	9.999.999	0	9.999.999
77	GMX	VN000000GMX8	9.040.697	50,0000000	4.520.348	541.510	3.978.838
78	HAD	VN000000HAD3	4.000.000	49,0000000	1.960.000	413.916	1.546.084
79	HAT	VN000000HAT9	3.123.000	49,0000000	1.530.270	155.345	1.374.925
80	HBS	VN000000HBS9	32.999.980	49,0000000	16.169.990	121.832	16.048.158
81	HCC	VN000000HCC1	6.518.586	0,0000000	0	906.015	-906.015

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
82	HCT	VN000000HCT5	2.016.385	49,0000000	988.028	7.700	980.328
83	HDA	VN000000HDA3	27.599.967	0,0000000	0	49.173	-49.173
84	HEV	VN000000HEV7	5.000.000	0,0000000	0	25.867	-25.867
85	HGM	VN000000HGM1	12.600.000	49,0000000	6.174.000	33.533	6.140.467
86	HHC	VN000000HHC0	16.425.000	49,0000000	8.048.250	27.400	8.020.850
87	HJS	VN000000HJS2	20.999.900	49,0000000	10.289.951	33.595	10.256.356
88	HKT	VN000000HKT8	33.335.029	0,0000000	0	13.590	-13.590
89	HLC	VN000000HLC2	25.415.199	49,0000000	12.453.447	1.755.943	10.697.504
90	HLD	VN000000HLD0	54.999.961	49,0000000	26.949.980	1.418.950	25.531.030
91	HMH	VN000000HMH9	13.842.229	0,0000000	0	54.619	-54.619
92	HMR	VN000000HMR8	5.612.444	0,0000000	0	0	0
93	HOM	VN000000HOM5	74.769.131	49,0000000	36.636.874	1.060.704	35.576.170
94	HTC	VN000000HTC5	16.499.993	0,0000000	0	7.950	-7.950
95	HUT	VN000000HUT7	1.068.285.581	49,0000000	523.459.934	11.502.244	511.957.690
96	HVT	VN000000HVT5	27.470.046	0,0000000	0	127.849	-127.849
97	ICG	VN000000ICG0	20.000.000	49,0000000	9.800.000	1.232.704	8.567.296
98	IDC	VN000000IDC7	379.498.823	49,0000000	185.954.423	55.166.870	130.787.553
99	IDJ	VN000000IDJ2	173.490.193	50,0000000	86.745.096	922.769	85.822.327
100	IDV	VN000000IDV7	41.236.777	30,0000000	12.371.033	8.116.629	4.254.404
101	INC	VN000000INC6	3.200.000	0,0000000	0	187.400	-187.400
102	INN	VN000000INN3	27.000.000	49,0000000	13.230.000	997.352	12.232.648
103	IPA	VN000000IPA5	213.835.775	50,0000000	106.917.887	893.848	106.024.039
104	ITQ	VN000000ITQ3	31.843.305	0,0000000	0	34.700	-34.700
105	IVS	VN000000IVS5	104.923.336	100,0000000	104.923.336	89.932.959	14.990.377
106	KDM	VN000000KDM2	7.596.981	0,0000000	0	70	-70
107	KHS	VN000000KHS0	13.904.571	0,0000000	0	24.760	-24.760
108	KKC	VN000000KKC8	5.200.000	49,0000000	2.548.000	20.859	2.527.141
109	KMT	VN000000KMT8	9.846.562	0,0000000	0	1.717	-1.717
110	KSD	VN000000KSD9	12.000.000	49,0000000	5.880.000	3.002.002	2.877.998
111	KSF	VN000000KSF4	899.787.308	50,0000000	449.893.654	153.969	449.739.685
112	KST	VN000000KST5	5.992.020	49,0000000	2.936.089	18.600	2.917.489
113	KSV	VN000000KSV1	200.000.000	0,0000000	0	300	-300
114	KTS	VN000000KTS5	5.070.000	49,0000000	2.484.300	8.200	2.476.100
115	L14	VN000000L144	30.859.515	49,0000000	15.121.162	74.487	15.046.675
116	L18	VN000000L185	45.739.793	0,0000000	0	1.080	-1.080
117	L40	VN000000L409	10.800.000	0,0000000	0	300	-300
118	LAS	VN000000LAS3	112.856.400	49,0000000	55.299.636	186.490	55.113.146
119	LBE	VN000000LBE1	3.100.000	49,0000000	1.519.000	67.181	1.451.819
120	LCD	VN000000LCD1	1.500.000	49,0000000	735.000	0	735.000
121	LDP	VN000000LDP3	18.728.167	0,0000000	0	26.297	-26.297
122	LHC	VN000000LHC2	14.400.000	50,0000000	7.200.000	77.480	7.122.520
123	LIG	VN000000LIG1	95.084.569	0,0000000	0	948	-948
124	MAC	VN000000MAC5	43.956.069	49,0000000	21.538.473	24.864	21.513.609
125	MAS	VN000000MAS1	4.267.683	30,0000000	1.280.304	642.038	638.266
126	MBG	VN000000MBG4	120.218.540	49,0000000	58.907.084	2.299.006	56.608.078
127	MBS	VN000000MBS9	667.318.981	49,0000000	326.986.300	3.029.919	323.956.381
128	MCC	VN000000MCC1	5.016.124	49,0000000	2.457.900	4.053	2.453.847

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
129	MCF	VN000000MCF4	10.777.838	0,0000000	0	158.714	-158.714
130	MCO	VN000000MCO6	4.103.929	49,0000000	2.010.925	22.620	1.988.305
131	MDC	VN000000MDC9	21.418.346	49,0000000	10.494.989	3.806.229	6.688.760
132	MED	VN000000MED5	12.410.000	0,0000000	0	1.900	-1.900
133	MEL	VN000000MEL8	15.000.000	49,0000000	7.350.000	6.100	7.343.900
134	MIC	VN000000MIC8	8.577.770	49,0000000	4.203.107	73.717	4.129.390
135	MIRGIC261	VNMIRGIC2615	12.120.000	100,0000000	12.120.000	1.259.600	10.860.400
136	MIRSCI261	VNMIRSCI2611	30.491.409	100,0000000	30.491.409	157.405	30.334.004
137	MKV	VN000000MKV4	5.000.038	49,0000000	2.450.018	157.161	2.292.857
138	MST	VN000000MST1	113.604.220	49,0000000	55.666.067	1.837.190	53.828.877
139	MVB	VN000000MVB3	105.000.000	49,0000000	51.450.000	69.620	51.380.380
140	NAG	VN000000NAG4	38.620.235	0,0000000	0	243.991	-243.991
141	NAP	VN000000NAP5	21.517.200	49,0000000	10.543.428	400	10.543.028
142	NBC	VN000000NBC1	36.999.124	0,0000000	0	1.219.395	-1.219.395
143	NBP	VN000000NBP3	12.865.500	49,0000000	6.304.095	178.400	6.125.695
144	NBW	VN000000NBW9	10.900.000	25,0000000	2.725.000	621.600	2.103.400
145	NDN	VN000000NDN4	71.657.936	50,0000000	35.828.968	865.965	34.963.003
146	NDX	VN000000NDX3	9.987.557	49,0000000	4.893.902	75.501	4.818.401
147	NET	VN000000NET9	22.398.374	49,0000000	10.975.203	193.674	10.781.529
148	NFC	VN000000NFC2	15.731.260	49,0000000	7.708.317	20.000	7.688.317
149	NHC	VN000000NHC8	3.041.542	49,0000000	1.490.355	334.895	1.155.460
150	NRC	VN000000NRC7	92.597.762	50,0000000	46.298.881	228.794	46.070.087
151	NSH	VN000000NSH4	20.693.437	49,0000000	10.139.784	269.100	9.870.684
152	NST	VN000000NST9	11.202.003	49,0000000	5.488.981	180.710	5.308.271
153	NTH	VN000000NTH2	10.802.053	49,0000000	5.293.005	16.900	5.276.105
154	NTP	VN000000NTP5	171.038.220	50,0000000	85.519.110	27.290.670	58.228.440
155	NVB	VN000000NVB1	1.927.984.751	9,0000000	173.518.627	12.386.484	161.132.143
156	OCH	VN000000OCH6	200.000.000	49,0000000	98.000.000	172.700	97.827.300
157	ONE	VN000000ONE0	7.960.310	49,0000000	3.900.551	316.893	3.583.658
158	PBP	VN000000PBP8	4.799.516	49,0000000	2.351.762	24.405	2.327.357
159	PCE	VN000000PCE0	10.000.000	49,0000000	4.900.000	43.900	4.856.100
160	PCH	VN000000PCH3	25.409.893	0,0000000	0	0	0
161	PCT	VN000000PCT8	50.035.493	0,0000000	0	720	-720
162	PDB	VN000000PDB4	8.909.981	50,0000000	4.454.990	36.400	4.418.590
163	PEN	VN000000PEN7	5.000.000	0,0000000	0	1.000	-1.000
164	PGN	VN000000PGN2	9.464.859	50,0000000	4.732.429	240.284	4.492.145
165	PGS	VN000000PGS1	50.000.000	49,0000000	24.500.000	372.318	24.127.682
166	PGT	VN000000PGT9	9.241.801	49,0000000	4.528.482	4.525.982	2.500
167	PHN	VN000000PHN0	7.253.911	50,0000000	3.626.955	3.557.473	69.482
168	PIA	VN000000PIA5	3.900.000	0,0000000	0	454.503	-454.503
169	PIC	VN000000PIC1	33.339.891	0,0000000	0	3.721	-3.721
170	PJC	VN000000PJC9	7.326.928	49,0000000	3.590.194	31.854	3.558.340
171	PLC	VN000000PLC5	80.798.839	49,0000000	39.591.431	759.773	38.831.658
172	PMB	VN000000PMB5	12.000.000	49,0000000	5.880.000	83.200	5.796.800
173	PMC	VN000000PMC3	9.332.573	49,0000000	4.572.960	293.148	4.279.812
174	PMP	VN000000PMP5	4.200.000	0,0000000	0	47.700	-47.700
175	PMS	VN000000PMS9	7.227.662	0,0000000	0	134.606	-134.606

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
176	POT	VN000000POT3	19.430.006	49,0000000	9.520.702	13.681	9.507.021
177	PPE	VN000000PPE2	3.600.000	0,0000000	0	5.100	-5.100
178	PPP	VN000000PPP8	8.799.991	49,0000000	4.311.995	736.330	3.575.665
179	PPS	VN000000PPS2	15.000.000	49,0000000	7.350.000	4.306.050	3.043.950
180	PPT	VN000000PPT0	19.644.923	0,0000000	0	0	0
181	PPY	VN000000PPY0	9.343.974	0,0000000	0	70.978	-70.978
182	PRC	VN000000PRC2	6.199.698	0,0000000	0	27.158	-27.158
183	PRE	VN000000PRE8	104.400.000	100,0000000	104.400.000	1.197.376	103.202.624
184	PSC	VN000000PSC0	7.200.000	49,0000000	3.528.000	11.686	3.516.314
185	PSD	VN000000PSD8	51.827.894	0,0000000	0	37.386	-37.386
186	PSE	VN000000PSE6	12.500.000	49,0000000	6.125.000	11.200	6.113.800
187	PSI	VN000000PSI7	59.841.300	49,0000000	29.322.237	1.249.550	28.072.687
188	PSW	VN000000PSW8	17.000.000	49,0000000	8.330.000	32.840	8.297.160
189	PTD	VN000000PTD6	19.999.933	50,0000000	9.999.966	359.593	9.640.373
190	PTI	VN000000PTI5	120.592.129	100,0000000	120.592.129	45.161.476	75.430.653
191	PTS	VN000000PTS4	5.568.000	49,0000000	2.728.320	427.030	2.301.290
192	PTX	VN000000PTX4	6.432.453	0,0000000	0	0	0
193	PV2	VN000000PV26	37.350.000	49,0000000	18.301.500	85.600	18.215.900
194	PVB	VN000000PVB6	21.599.998	49,0000000	10.583.999	341.971	10.242.028
195	PVC	VN000000PVC4	81.194.463	0,0000000	0	137.695	-137.695
196	PVG	VN000000PVG5	39.998.522	49,0000000	19.599.275	2.692.746	16.906.529
197	PVI	VN000000PVI1	234.241.867	100,0000000	234.241.867	132.954.081	101.287.786
198	PVS	VN000000PVS0	511.420.099	49,0000000	250.595.848	77.668.319	172.927.529
199	PXK	VN000000PXK3	15.000.000	49,0000000	7.350.000	0	7.350.000
200	QHD	VN000000QHD9	6.629.489	0,0000000	0	7.994	-7.994
201	QST	VN000000QST2	3.240.000	0,0000000	0	0	0
202	QTC	VN000000QTC6	2.700.000	0,0000000	0	24.600	-24.600
203	RCL	VN000000RCL1	14.135.751	50,0000000	7.067.875	33.929	7.033.946
204	S55	VN000000S552	10.000.000	0,0000000	0	23.179	-23.179
205	S99	VN000000S990	104.088.992	0,0000000	0	246.583	-246.583
206	SAF	VN000000SAF5	12.046.590	50,0000000	6.023.295	184.212	5.839.083
207	SCG	VN000000SCG9	85.000.000	49,0000000	41.650.000	2.002	41.647.998
208	SCI	VN000000SCI5	30.491.409	0,0000000	0	146.531	-146.531
209	SD5	VN000000SD58	25.999.848	49,0000000	12.739.925	294.281	12.445.644
210	SD9	VN000000SD90	34.234.000	49,0000000	16.774.660	409.474	16.365.186
211	SDA	VN000000SDA0	26.206.158	0,0000000	0	11.604	-11.604
212	SDC	VN000000SDC6	2.609.710	49,0000000	1.278.757	77.721	1.201.036
213	SDG	VN000000SDG7	10.139.997	49,0000000	4.968.598	3.093	4.965.505
214	SDN	VN000000SDN3	3.036.436	51,0000000	1.548.582	671.688	876.894
215	SDU	VN000000SDU8	20.000.000	49,0000000	9.800.000	22.600	9.777.400
216	SEB	VN000000SEB6	31.999.969	0,0000000	0	29.560	-29.560
217	SED	VN000000SED2	10.000.000	0,0000000	0	540.399	-540.399
218	SFN	VN000000SFN8	3.000.000	49,0000000	1.470.000	25.240	1.444.760
219	SGC	VN000000SGC9	7.147.580	100,0000000	7.147.580	123.198	7.024.382
220	SGD	VN000000SGD7	4.137.000	0,0000000	0	17.900	-17.900
221	SGH	VN000000SGH8	12.364.100	49,0000000	6.058.409	47.764	6.010.645
222	SHE	VN000000SHE3	65.003.919	50,0000000	32.501.959	150.789	32.351.170

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
223	SHN	VN000000SHN4	129.607.147	49,0000000	63.507.502	23.649	63.483.853
224	SHS	VN000000SHS3	899.462.220	49,0000000	440.736.487	59.715.299	381.021.188
225	SJ1	VN000000SJ11	43.472.716	0,0000000	0	19.122	-19.122
226	SJE	VN000000SJE9	40.000.000	0,0000000	0	109.112	-109.112
227	SLS	VN000000SLS5	9.791.945	49,0000000	4.798.053	165.730	4.632.323
228	SMN	VN000000SMN4	4.405.000	0,0000000	0	100	-100
229	SMT	VN000000SMT1	6.560.739	0,0000000	0	4.595	-4.595
230	SPC	VN000000SPC0	10.530.000	0,0000000	0	953.730	-953.730
231	SRA	VN000000SRA0	43.199.974	0,0000000	0	164.613	-164.613
232	SSM	VN000000SSM3	5.501.024	49,0000000	2.695.501	37.159	2.658.342
233	STC	VN000000STC2	5.665.530	0,0000000	0	123.290	-123.290
234	STP	VN000000STP4	8.045.744	49,0000000	3.942.414	66.687	3.875.727
235	SVN	VN000000SVN5	21.000.000	49,0000000	10.290.000	21.382	10.268.618
236	SZB	VN000000SZB1	30.000.000	0,0000000	0	2.058.700	-2.058.700
237	TA9	VN000000TA92	12.419.787	0,0000000	0	3.874	-3.874
238	TD6	VN000000TD65	61.935.202	0,0000000	0	154.145	-154.145
239	TDT	VN000000TDT8	23.896.534	49,0000000	11.709.301	11.351	11.697.950
240	TET	VN000000TET6	5.702.940	0,0000000	0	500	-500
241	TFC	VN000000TFC9	16.829.994	49,0000000	8.246.697	5.701.261	2.545.436
242	THB	VN000000THB7	11.424.570	49,0000000	5.598.039	675.961	4.922.078
243	THD	VN000000THD3	384.999.972	49,0000000	188.649.986	610.240	188.039.746
244	THS	VN000000THS1	3.000.000	49,0000000	1.470.000	1.500	1.468.500
245	THT	VN000000THT9	24.569.052	35,0000000	8.599.168	427.924	8.171.244
246	TIG	VN000000TIG4	193.606.205	49,0000000	94.867.040	20.338.719	74.528.321
247	TJC	VN000000TJC1	8.600.000	0,0000000	0	22.980	-22.980
248	TKU	VN000000TKU1	7.255.744	100,0000000	7.255.744	3.806.663	3.449.081
249	TMB	VN000000TMB7	15.000.000	0,0000000	0	0	0
250	TMC	VN000000TMC5	12.400.000	49,0000000	6.076.000	208.660	5.867.340
251	TMX	VN000000TMX1	6.000.000	49,0000000	2.940.000	2.200	2.937.800
252	TNG	VN000000TNG4	128.731.266	49,0000000	63.078.320	28.540.579	34.537.741
253	TOT	VN000000TOT5	9.207.842	25,0000000	2.301.960	303.336	1.998.624
254	TPP	VN000000TPP0	62.886.282	50,0000000	31.443.141	96.106	31.347.035
255	TSB	VN000000TSB4	6.745.480	70,0000000	4.721.836	480.000	4.241.836
256	TTC	VN000000TTC0	5.992.348	49,0000000	2.936.250	275.162	2.661.088
257	TTH	VN000000TTH9	37.374.846	49,0000000	18.313.674	24.525	18.289.149
258	TTL	VN000000TTL1	41.908.000	49,0000000	20.534.920	3.008.800	17.526.120
259	TTT	VN000000TTT4	4.570.210	0,0000000	0	97.300	-97.300
260	TV3	VN000000TV30	9.517.303	50,0000000	4.758.651	8.742	4.749.909
261	TV4	VN000000TV48	19.846.016	0,0000000	0	124.469	-124.469
262	TVC	VN000000TVC6	96.155.570	30,0000000	28.846.671	72.197	28.774.474
263	TVD	VN000000TVD4	44.962.864	0,0000000	0	707.006	-707.006
264	TXM	VN000000TXM1	7.000.000	49,0000000	3.430.000	44.700	3.385.300
265	UNI	VN000000UNI8	42.617.632	0,0000000	0	221.729	-221.729
266	V12	VN000000V127	11.636.000	50,0000000	5.818.000	1.500	5.816.500
267	V21	VN000000V218	11.999.789	0,0000000	0	4.300	-4.300
268	VBC	VN000000VBC4	7.499.972	50,0000000	3.749.986	26.055	3.723.931
269	VC1	VN000000VC13	12.000.000	0,0000000	0	3.042	-3.042

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
270	VC2	VN000000VC21	75.645.525	50,0000000	37.822.762	57.804	37.764.958
271	VC3	VN000000VC39	138.414.258	49,0000000	67.822.986	535.614	67.287.372
272	VC6	VN000000VC62	10.840.877	49,0000000	5.312.029	1.214.846	4.097.183
273	VC7	VN000000VC70	96.090.870	50,0000000	48.045.435	62.439	47.982.996
274	VC9	VN000000VC96	17.000.000	49,0000000	8.330.000	11.650	8.318.350
275	VCC	VN000000VCC2	24.000.000	0,0000000	0	3.300	-3.300
276	VCM	VN000000VCM1	12.000.000	0,0000000	0	0	0
277	VCS	VN000000VCS8	160.000.000	49,0000000	78.400.000	1.706.379	76.693.621
278	VDL	VN000000VDL1	14.657.150	49,0000000	7.182.003	76.154	7.105.849
279	VE1	VN000000VE11	6.000.000	49,0000000	2.940.000	1.433.406	1.506.594
280	VE3	VN000000VE37	3.400.000	0,0000000	0	2.700	-2.700
281	VE4	VN000000VE45	3.028.000	0,0000000	0	1.400	-1.400
282	VFS	VN000000VFS1	139.967.442	100,0000000	139.967.442	1.598.563	138.368.879
283	VGP	VN000000VGP5	8.214.692	0,0000000	0	98.160	-98.160
284	VGS	VN000000VGS9	61.524.155	49,0000000	30.146.835	234.964	29.911.871
285	VHE	VN000000VHE7	33.140.000	0,0000000	0	0	0
286	VHL	VN000000VHL2	25.000.000	49,0000000	12.250.000	262.689	11.987.311
287	VIF	VN000000VIF2	350.000.000	0,0000000	0	0	0
288	VIG	VN000000VIG0	45.133.300	100,0000000	45.133.300	233.623	44.899.677
289	VIT	VN000000VIT3	50.000.000	50,0000000	25.000.000	65.509	24.934.491
290	VLA	VN000000VLA7	3.995.996	0,0000000	0	64.397	-64.397
291	VMC	VN000000VMC1	28.747.017	0,0000000	0	27.418	-27.418
292	VMS	VN000000VMS7	9.000.000	0,0000000	0	0	0
293	VNC	VN000000VNC9	20.999.511	0,0000000	0	538.610	-538.610
294	VNF	VN000000VNF2	31.715.880	49,0000000	15.540.781	117.132	15.423.649
295	VNR	VN000000VNR7	200.630.248	50,0000000	100.315.124	54.684.170	45.630.954
296	VNT	VN000000VNT3	16.699.497	49,0000000	8.182.753	1.737.555	6.445.198
297	VSA	VN000000VSA2	14.096.486	0,0000000	0	411.887	-411.887
298	VSM	VN000000VSM7	5.032.475	49,0000000	2.465.912	65.800	2.400.112
299	VTC	VN000000VTC6	4.534.696	0,0000000	0	449.233	-449.233
300	VTH	VN000000VTH5	7.899.989	0,0000000	0	16.748	-16.748
301	VTJ	VN000000VTJ1	11.400.000	49,0000000	5.586.000	16.400	5.569.600
302	VTV	VN000000VTV6	31.199.825	49,0000000	15.287.914	34.198	15.253.716
303	VTZ	VN000000VTZ7	76.159.833	51,0000000	38.841.514	785.196	38.056.318
304	WCS	VN000000WCS6	3.000.000	0,0000000	0	832.444	-832.444
305	WSS	VN000000WSS2	50.300.000	49,0000000	24.647.000	1.086.600	23.560.400
306	X20	VN000000X206	17.250.000	49,0000000	8.452.500	25.200	8.427.300
Tổng (STX)			19.294.642.078		7.608.906.946	816.776.283	6.792.130.663
VI. UPX							
1	A32	VN000000A329	6.800.000	0,0000000	0	0	0
2	AAH	VN000000AAH9	117.900.000	0,0000000	0	0	0
3	AAS	VN000000AAS6	229.999.521	100,0000000	229.999.521	201.795	229.797.726
4	ABB	VN000000ABB0	1.035.036.762	16,5000000	170.781.065	170.781.065	0
5	ABC	VN000000ABC8	20.393.000	0,0000000	0	183.068	-183.068
6	ABI	VN000000ABI5	101.347.632	100,0000000	101.347.632	12.314.389	89.033.243
7	ABW	VN000000ABW6	101.150.000	100,0000000	101.150.000	619.711	100.530.289
8	ACE	VN000000ACE2	3.050.781	5,0000000	152.539	7.515	145.024

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
9	ACM	VN000000ACM5	51.000.000	49,0000000	24.990.000	1.295.468	23.694.532
10	ACS	VN000000ACS2	5.400.000	0,0000000	0	6.000	-6.000
11	ACV	VN000000ACV6	3.582.847.523	49,0000000	1.755.595.286	72.490.529	1.683.104.757
12	AG1	VN000000AG14	4.863.386	49,0000000	2.383.059	100	2.382.959
13	AGF	VN000000AGF0	28.109.743	50,0000000	14.054.871	130.524	13.924.347
14	AGM	VN000000AGM6	18.200.000	0,0000000	0	101.860	-101.860
15	AGP	VN000000AGP9	30.607.558	0,0000000	0	6.997	-6.997
16	AGX	VN000000AGX3	10.800.000	49,0000000	5.292.000	183.900	5.108.100
17	AIC	VN000000AIC3	100.000.000	100,0000000	100.000.000	75.070.501	24.929.499
18	AIG	VN000000AIG4	170.601.298	50,0000000	85.300.649	76.036.461	9.264.188
19	ALC	VN000000ALC7	56.470.620	49,0000000	27.670.603	19.870.930	7.799.673
20	ALV	VN000000ALV7	9.618.358	0,0000000	0	26.524	-26.524
21	AMP	VN000000AMP7	13.000.000	49,0000000	6.370.000	0	6.370.000
22	AMS	VN000000AMS1	60.000.000	49,0000000	29.400.000	21.317.096	8.082.904
23	APC	VN000000APC8	20.121.395	49,0000000	9.859.483	2.986.065	6.873.418
24	APF	VN000000APF1	32.747.339	0,0000000	0	0	0
25	APL	VN000000APL9	1.200.000	49,0000000	588.000	0	588.000
26	APP	VN000000APP0	4.724.632	49,0000000	2.315.069	32.394	2.282.675
27	APT	VN000000APT2	8.800.000	49,0000000	4.312.000	0	4.312.000
28	ART	VN000000ART8	96.922.509	100,0000000	96.922.509	638.532	96.283.977
29	ASA	VN000000ASA6	10.000.000	49,0000000	4.900.000	25.300	4.874.700
30	ATA	VN000000ATA4	11.999.998	0,0000000	0	8.020	-8.020
31	ATB	VN000000ATB2	13.884.000	49,0000000	6.803.160	8.100	6.795.060
32	ATG	VN000000ATG1	15.220.000	49,0000000	7.457.800	1.830	7.455.970
33	AVC	VN000000AVC6	75.052.052	0,0000000	0	0	0
34	AVF	VN000000AVF9	43.338.000	49,0000000	21.235.620	91.111	21.144.509
35	AVG	VN000000AVG7	17.679.982	50,0000000	8.839.991	26.001	8.813.990
36	B82	VN000000B822	5.000.000	49,0000000	2.450.000	23.135	2.426.865
37	BAL	VN000000BAL9	2.000.000	49,0000000	980.000	0	980.000
38	BAM	VN000000BAM7	30.000.000	49,0000000	14.700.000	73.200	14.626.800
39	BBH	VN000000BBH5	2.047.932	49,0000000	1.003.486	0	1.003.486
40	BBM	VN000000BBM5	2.000.000	49,0000000	980.000	2.000	978.000
41	BBT	VN000000BBT0	19.600.000	50,0000000	9.800.000	77.353	9.722.647
42	BCA	VN000000BCA8	50.000.000	0,0000000	0	0	0
43	BCB	VN000000BCB6	5.700.000	0,0000000	0	0	0
44	BCP	VN000000BCP6	6.000.000	0,0000000	0	195.500	-195.500
45	BCR	VN000000BCR2	473.799.913	50,0000000	236.899.956	1.797.865	235.102.091
46	BCV	VN000000BCV4	1.800.000	49,0000000	882.000	0	882.000
47	BDG	VN000000BDG3	24.799.920	50,0000000	12.399.960	351.192	12.048.768
48	BDT	VN000000BDT6	38.600.000	49,0000000	18.914.000	53.000	18.861.000
49	BDW	VN000000BDW0	12.410.800	49,0000000	6.081.292	6.008	6.075.284
50	BEL	VN000000BEL1	6.000.000	49,0000000	2.940.000	0	2.940.000
51	BGE	VN000000BGE1	730.000.000	50,0000000	365.000.000	236.600	364.763.400
52	BGM	VN000000BGM4	45.753.840	49,0000000	22.419.381	19.163	22.400.218
53	BGW	VN000000BGW3	18.149.446	0,0000000	0	0	0
54	BHA	VN000000BHA7	66.000.000	0,0000000	0	15.700	-15.700
55	BHC	VN000000BHC3	4.500.000	49,0000000	2.205.000	9.100	2.195.900

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
56	BHG	VN000000BHG4	8.935.643	49,0000000	4.378.465	0	4.378.465
57	BHH	VN000000BHH2	6.000.000	0,0000000	0	0	0
58	BHI	VN000000BHI0	100.000.000	100,0000000	100.000.000	75.019.002	24.980.998
59	BHK	VN000000BHK6	3.986.000	100,0000000	3.986.000	200	3.985.800
60	BHP	VN000000BHP5	9.179.290	50,0000000	4.589.645	2.650	4.586.995
61	BIG	VN000000BIG2	15.989.530	49,0000000	7.834.869	18.581	7.816.288
62	BII	VN000000BII8	57.680.000	0,0000000	0	53.600	-53.600
63	BIO	VN000000BIO6	8.562.000	0,0000000	0	100	-100
64	BLF	VN000000BLF8	11.500.000	0,0000000	0	270.285	-270.285
65	BLI	VN000000BLI2	60.000.000	49,0000000	29.400.000	698.138	28.701.862
66	BLN	VN000000BLN2	5.000.000	49,0000000	2.450.000	100	2.449.900
67	BLT	VN000000BLT9	4.000.000	0,0000000	0	1.710	-1.710
68	BLU	VN000000BLU7	1.337.600	100,0000000	1.337.600	0	1.337.600
69	BMD	VN000000BMD1	2.753.280	0,0000000	0	0	0
70	BMF	VN000000BMF6	15.848.063	0,0000000	0	0	0
71	BMG	VN000000BMG4	5.292.000	20,0000000	1.058.400	1.014.300	44.100
72	BMJ	VN000000BMJ8	104.999.978	0,0000000	0	34.000	-34.000
73	BMK	VN000000BMK6	8.023.932	50,0000000	4.011.966	401.574	3.610.392
74	BMS	VN000000BMS9	203.932.652	100,0000000	203.932.652	20.196	203.912.456
75	BMV	VN000000BMV3	24.200.000	49,0000000	11.858.000	700	11.857.300
76	BNW	VN000000BNW9	37.549.391	0,0000000	0	0	0
77	BOT	VN000000BOT3	59.246.800	51,0000000	30.215.868	177.852	30.038.016
78	BQB	VN000000BQB6	5.800.000	100,0000000	5.800.000	1.000	5.799.000
79	BQP	VN000000BQP6	18.500.000	100,0000000	18.500.000	1.400	18.498.600
80	BRR	VN000000BRR0	112.500.000	0,0000000	0	100	-100
81	BRS	VN000000BRS8	4.541.950	0,0000000	0	0	0
82	BSA	VN000000BSA4	66.850.975	0,0000000	0	0	0
83	BSD	VN000000BSD8	3.000.000	49,0000000	1.470.000	12.000	1.458.000
84	BSG	VN000000BSG1	60.000.000	0,0000000	0	1.000	-1.000
85	BSH	VN000000BSH9	18.000.000	100,0000000	18.000.000	52.400	17.947.600
86	BSL	VN000000BSL1	45.000.000	50,0000000	22.500.000	49.013	22.450.987
87	BSP	VN000000BSP2	12.500.000	0,0000000	0	3.650	-3.650
88	BSQ	VN000000BSQ0	45.000.000	50,0000000	22.500.000	900	22.499.100
89	BT1	VN000000BT18	10.000.106	0,0000000	0	0	0
90	BT6	VN000000BT67	32.993.550	49,0000000	16.166.839	2.731.130	13.435.709
91	BTB	VN000000BTB0	7.691.226	49,0000000	3.768.700	1.300	3.767.400
92	BTD	VN000000BTD6	6.414.100	0,0000000	0	23.000	-23.000
93	BTG	VN000000BTG9	1.190.000	49,0000000	583.100	0	583.100
94	BTH	VN000000BTH7	25.000.000	49,0000000	12.250.000	54.714	12.195.286
95	BTN	VN000000BTN5	4.465.570	0,0000000	0	100	-100
96	BTU	VN000000BTU0	3.600.000	0,0000000	0	1.000	-1.000
97	BTV	VN000000BTV8	25.000.000	0,0000000	0	30	-30
98	BVB	VN000000BVB6	640.820.000	5,0000000	32.041.000	313.334	31.727.666
99	BVG	VN000000BVG5	9.750.948	49,0000000	4.777.964	9.056	4.768.908
100	BVL	VN000000BVL5	89.411.287	49,0000000	43.811.530	200	43.811.330
101	BVN	VN000000BVN1	5.000.000	49,0000000	2.450.000	3.200	2.446.800
102	BWA	VN000000BWA6	2.700.000	49,0000000	1.323.000	100	1.322.900

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
103	BWS	VN000000BWS8	100.007.569	49,0000000	49.003.708	595.985	48.407.723
104	C12	VN000000C127	4.850.000	49,0000000	2.376.500	0	2.376.500
105	C21	VN000000C218	19.336.371	49,0000000	9.474.821	15.260	9.459.561
106	C22	VN000000C226	3.550.000	49,0000000	1.739.500	0	1.739.500
107	C4G	VN000000C4G0	357.300.754	0,0000000	0	99.687	-99.687
108	C92	VN000000C929	5.312.920	49,0000000	2.603.330	127.953	2.475.377
109	CAD	VN000000CAD4	8.799.927	49,0000000	4.311.964	718.866	3.593.098
110	CAF	VN000000CAF9	6.600.000	0,0000000	0	3.000	-3.000
111	CAT	VN000000CAT0	14.373.166	49,0000000	7.042.851	103.625	6.939.226
112	CBI	VN000000CBI1	43.006.366	49,0000000	21.073.119	1.000	21.072.119
113	CBS	VN000000CBS0	5.291.868	0,0000000	0	0	0
114	CBV	VN000000CBV4	12.000.000	100,0000000	12.000.000	10.692.040	1.307.960
115	CC1	VN000000CC16	397.906.100	49,0000000	194.973.989	4.463	194.969.526
116	CCA	VN000000CCA6	18.110.619	0,0000000	0	14.812	-14.812
117	CCD	VN000000CCD0	1.300.000	100,0000000	1.300.000	0	1.300.000
118	CCM	VN000000CCM1	6.199.900	0,0000000	0	4.996	-4.996
119	CCP	VN000000CCP4	2.400.000	49,0000000	1.176.000	0	1.176.000
120	CCS	VN000000CCS8	8.029.080	0,0000000	0	114.000	-114.000
121	CCT	VN000000CCT6	28.480.000	49,0000000	13.955.200	6.900	13.948.300
122	CCV	VN000000CCV2	1.800.000	49,0000000	882.000	0	882.000
123	CDG	VN000000CDG1	3.464.995	49,0000000	1.697.847	0	1.697.847
124	CDO	VN000000CDO5	31.504.975	49,0000000	15.437.437	89.700	15.347.737
125	CDP	VN000000CDP2	18.270.000	0,0000000	0	0	0
126	CDR	VN000000CDR8	2.133.271	0,0000000	0	0	0
127	CEN	VN000000CEN5	21.712.440	0,0000000	0	0	0
128	CFM	VN000000CFM4	3.000.000	0,0000000	0	9.100	-9.100
129	CFV	VN000000CFV5	12.650.000	0,0000000	0	0	0
130	CGP	VN000000CGP5	10.735.708	49,0000000	5.260.496	65.870	5.194.626
131	CGV	VN000000CGV3	9.499.956	0,0000000	0	4.510	-4.510
132	CH5	VN000000CH52	3.732.450	0,0000000	0	100	-100
133	CHC	VN000000CHC1	6.731.596	0,0000000	0	0	0
134	CHS	VN000000CHS7	28.400.000	49,0000000	13.916.000	1.046.300	12.869.700
135	CI5	VN000000CI51	2.700.000	49,0000000	1.323.000	0	1.323.000
136	CID	VN000000CID7	1.082.000	49,0000000	530.180	4.500	525.680
137	CIP	VN000000CIP1	4.545.000	0,0000000	0	0	0
138	CK8	VN000000CK81	3.000.000	50,0000000	1.500.000	0	1.500.000
139	CKA	VN000000CKA9	3.286.404	0,0000000	0	6.000	-6.000
140	CKD	VN000000CKD3	31.000.000	49,0000000	15.190.000	9.000	15.181.000
141	CLG	VN000000CLG4	21.150.000	49,0000000	10.363.500	112.730	10.250.770
142	CLX	VN000000CLX9	86.600.000	0,0000000	0	759.200	-759.200
143	CMD	VN000000CMD9	15.000.000	0,0000000	0	3.600	-3.600
144	CMF	VN000000CMF4	8.100.000	49,0000000	3.969.000	1.985.473	1.983.527
145	CMI	VN000000CMI8	16.000.000	49,0000000	7.840.000	59.500	7.780.500
146	CMK	VN000000CMK4	1.432.578	49,0000000	701.963	0	701.963
147	CMM	VN000000CMM0	97.899.998	0,0000000	0	0	0
148	CMN	VN000000CMN8	4.800.000	49,0000000	2.352.000	0	2.352.000
149	CMP	VN000000CMP3	32.405.415	0,0000000	0	0	0

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
150	CMT	VN000000CMT5	8.000.000	49,0000000	3.920.000	266.968	3.653.032
151	CMW	VN000000CMW9	15.534.900	49,0000000	7.612.101	700	7.611.401
152	CNA	VN000000CNA3	3.415.555	0,0000000	0	0	0
153	CNC	VN000000CNC9	11.364.325	49,0000000	5.568.519	855.540	4.712.979
154	CNN	VN000000CNN6	8.800.000	49,0000000	4.312.000	0	4.312.000
155	CNT	VN000000CNT3	65.480.283	0,0000000	0	99.531	-99.531
156	CPA	VN000000CPA8	23.627.990	0,0000000	0	0	0
157	CPH	VN000000CPH3	4.400.000	49,0000000	2.156.000	0	2.156.000
158	CPI	VN000000CPI1	36.505.000	49,0000000	17.887.450	0	17.887.450
159	CQN	VN000000CQN9	75.049.936	0,0000000	0	200	-200
160	CQT	VN000000CQT6	25.000.000	49,0000000	12.250.000	1.100	12.248.900
161	CSI	VN000000CSI5	16.800.000	100,0000000	16.800.000	1.829.710	14.970.290
162	CT3	VN000000CT33	8.799.849	0,0000000	0	0	0
163	CT6	VN000000CT66	6.108.078	49,0000000	2.992.958	2.100	2.990.858
164	CTA	VN000000CTA0	9.654.381	49,0000000	4.730.646	24.350	4.706.296
165	CTC	VN000000CTC6	15.799.926	49,0000000	7.741.963	76.471	7.665.492
166	CTN	VN000000CTN3	6.958.345	49,0000000	3.409.589	106.115	3.303.474
167	CTW	VN000000CTW4	28.000.000	0,0000000	0	2.700	-2.700
168	CTX	VN000000CTX2	100.406.740	0,0000000	0	3.815	-3.815
169	CVN	VN000000CVN9	29.699.991	0,0000000	0	540	-540
170	CYC	VN000000CYC6	1.990.530	49,0000000	975.359	967.320	8.039
171	DAC	VN000000DAC4	1.004.974	49,0000000	492.437	64.934	427.503
172	DAG	VN000000DAG5	60.314.112	49,0000000	29.553.914	521.143	29.032.771
173	DAN	VN000000DAN1	20.938.000	50,0000000	10.469.000	19.347	10.449.653
174	DAS	VN000000DAS0	4.200.000	49,0000000	2.058.000	0	2.058.000
175	DBM	VN000000DBM1	1.941.588	0,0000000	0	20.720	-20.720
176	DC1	VN000000DC15	4.504.337	49,0000000	2.207.125	30.888	2.176.237
177	DCF	VN000000DCF3	52.998.891	0,0000000	0	3.601	-3.601
178	DCG	VN000000DCG1	6.825.000	0,0000000	0	358.332	-358.332
179	DCH	VN000000DCH9	2.880.000	49,0000000	1.411.200	0	1.411.200
180	DCR	VN000000DCR8	6.500.000	49,0000000	3.185.000	0	3.185.000
181	DCS	VN000000DCS6	60.310.988	49,0000000	29.552.384	335.761	29.216.623
182	DCT	VN000000DCT4	27.223.647	49,0000000	13.339.587	106.962	13.232.625
183	DCV	VN000000DCV0	31.201.143	100,0000000	31.201.143	29.346.760	1.854.383
184	DDB	VN000000DDB0	12.000.000	0,0000000	0	0	0
185	DDH	VN000000DDH7	3.600.000	49,0000000	1.764.000	0	1.764.000
186	DDM	VN000000DDM7	12.244.495	49,0000000	5.999.802	13.072	5.986.730
187	DDN	VN000000DDN5	16.116.383	0,0000000	0	33.674	-33.674
188	DDV	VN000000DDV8	146.109.900	49,0000000	71.593.851	2.549.150	69.044.701
189	DFC	VN000000DFC3	11.400.000	0,0000000	0	0	0
190	DFE	VN000000DFE6	80.000.000	49,0000000	39.200.000	300.100	38.899.900
191	DGT	VN000000DGT5	79.000.000	49,0000000	38.710.000	212.000	38.498.000
192	DHB	VN000000DHB1	272.200.000	49,0000000	133.378.000	200	133.377.800
193	DHD	VN000000DHD7	35.995.929	0,0000000	0	20.727	-20.727
194	DHN	VN000000DHN6	6.290.900	0,0000000	0	0	0
195	DHQ	VN000000DHQ9	1.950.000	0,0000000	0	0	0
196	DIC	VN000000DIC7	26.585.840	49,0000000	13.027.061	46.738	12.980.323

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
197	DID	VN000000DID5	15.622.552	50,0000000	7.811.276	200	7.811.076
198	DKC	VN000000DKC3	2.288.540	0,0000000	0	0	0
199	DKG	VN000000DKG4	14.375.000	49,0000000	7.043.750	100	7.043.650
200	DKH	VN000000DKH2	212.036	100,0000000	212.036	0	212.036
201	DKW	VN000000DKW1	4.378.120	100,0000000	4.378.120	100	4.378.020
202	DLD	VN000000DLD9	9.307.415	49,0000000	4.560.633	0	4.560.633
203	DLR	VN000000DLR9	4.500.000	0,0000000	0	212.000	-212.000
204	DLT	VN000000DLT5	2.500.056	49,0000000	1.225.027	1.000	1.224.027
205	DM7	VN000000DM70	15.411.100	49,0000000	7.551.439	0	7.551.439
206	DMH	VN000000DMH8	2.500.000	49,0000000	1.225.000	0	1.225.000
207	DMN	VN000000DMN6	12.500.000	0,0000000	0	0	0
208	DMS	VN000000DMS5	4.000.000	0,0000000	0	0	0
209	DNA	VN000000DNA1	56.329.567	0,0000000	0	576	-576
210	DND	VN000000DND5	12.834.000	0,0000000	0	40.100	-40.100
211	DNE	VN000000DNE3	5.773.600	0,0000000	0	66.900	-66.900
212	DNH	VN000000DNH6	422.400.000	0,0000000	0	700	-700
213	DNL	VN000000DNL8	4.310.000	0,0000000	0	16.680	-16.680
214	DNM	VN000000DNM6	5.253.070	50,0000000	2.626.535	186.825	2.439.710
215	DNN	VN000000DNN4	57.964.061	49,0000000	28.402.389	0	28.402.389
216	DNT	VN000000DNT1	7.459.675	0,0000000	0	0	0
217	DNW	VN000000DNW5	120.000.000	9,5000000	11.400.000	56.437	11.343.563
218	DO3	VN000000DO37	2.100.000	0,0000000	0	0	0
219	DOC	VN000000DOC5	10.000.000	0,0000000	0	0	0
220	DOP	VN000000DOP7	4.719.950	0,0000000	0	7.200	-7.200
221	DP1	VN000000DP10	20.979.000	0,0000000	0	1.000	-1.000
222	DP2	VN000000DP28	20.000.000	49,0000000	9.800.000	0	9.800.000
223	DPC	VN000000DPC2	2.237.280	49,0000000	1.096.267	30.580	1.065.687
224	DPH	VN000000DPH1	3.000.000	49,0000000	1.470.000	1.900	1.468.100
225	DPP	VN000000DPP4	3.000.010	49,0000000	1.470.004	200	1.469.804
226	DPS	VN000000DPS8	31.085.257	49,0000000	15.231.775	105.161	15.126.614
227	DRG	VN000000DRG9	155.800.000	0,0000000	0	5.500	-5.500
228	DRI	VN000000DRI5	73.200.000	50,0000000	36.600.000	716.879	35.883.121
229	DSD	VN000000DSD4	58.399.756	0,0000000	0	0	0
230	DSG	VN000000DSG7	30.000.000	49,0000000	14.700.000	50.100	14.649.900
231	DSH	VN000000DSH5	35.000.000	0,0000000	0	0	0
232	DSP	VN000000DSP8	118.684.000	49,0000000	58.155.160	0	58.155.160
233	DTC	VN000000DTC4	10.000.000	0,0000000	0	144.789	-144.789
234	DTE	VN000000DTE0	50.725.887	0,0000000	0	6.000	-6.000
235	DTH	VN000000DTH3	7.471.614	0,0000000	0	0	0
236	DTI	VN000000DTI1	13.488.800	49,0000000	6.609.512	0	6.609.512
237	DTP	VN000000DTP6	32.458.084	0,0000000	0	0	0
238	DUS	VN000000DUS8	5.614.300	0,0000000	0	0	0
239	DVC	VN000000DVC0	10.793.670	0,0000000	0	0	0
240	DVG	VN000000DVG1	28.000.000	0,0000000	0	29.600	-29.600
241	DVN	VN000000DVN7	237.000.000	0,0000000	0	70.000	-70.000
242	DVT	VN000000DVT4	279.300	100,0000000	279.300	0	279.300
243	DVW	VN000000DVW8	2.345.000	9,5000000	222.775	0	222.775

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
244	DWC	VN000000DWC8	31.520.000	50,000000	15.760.000	1.200	15.758.800
245	DWS	VN000000DWS4	25.918.130	0,000000	0	0	0
246	DXL	VN000000DXL7	3.957.900	49,000000	1.939.371	73.760	1.865.611
247	DZM	VN000000DZM0	5.395.985	49,000000	2.644.032	524.138	2.119.894
248	E12	VN000000E123	1.200.000	100,000000	1.200.000	0	1.200.000
249	E29	VN000000E297	5.000.000	49,000000	2.450.000	0	2.450.000
250	ECO	VN000000ECO3	29.999.985	50,000000	14.999.992	24.500	14.975.492
251	EFI	VN000000EFI8	10.880.000	49,000000	5.331.200	2.800	5.328.400
252	EGL	VN000000EGL0	7.600.000	0,000000	0	0	0
253	EIC	VN000000EIC5	36.677.145	0,000000	0	12.928	-12.928
254	EIN	VN000000EIN2	45.407.161	0,000000	0	15.720	-15.720
255	EME	VN000000EME3	3.780.298	0,000000	0	116.979	-116.979
256	EMG	VN000000EMG8	3.000.000	49,000000	1.470.000	100	1.469.900
257	EMS	VN000000EMS3	20.999.440	0,000000	0	399.826	-399.826
258	ESL	VN000000ESL5	65.200.000	49,000000	31.948.000	0	31.948.000
259	F88	VN000000F880	110.125.951	100,000000	110.125.951	63.489.513	46.636.438
260	FBA	VN000000FBA1	3.414.900	49,000000	1.673.301	33.000	1.640.301
261	FBC	VN000000FBC7	3.700.000	0,000000	0	0	0
262	FCC	VN000000FCC5	5.997.040	49,000000	2.938.549	0	2.938.549
263	FCS	VN000000FCS1	29.450.000	49,000000	14.430.500	0	14.430.500
264	FDG	VN000000FDG4	13.200.000	49,000000	6.468.000	4.620	6.463.380
265	FGL	VN000000FGL7	14.676.300	49,000000	7.191.387	0	7.191.387
266	FHN	VN000000FHN1	3.000.000	100,000000	3.000.000	0	3.000.000
267	FHS	VN000000FHS0	12.751.462	0,000000	0	0	0
268	FIC	VN000000FIC2	127.000.000	0,000000	0	4.000	-4.000
269	FOC	VN000000FOC0	18.471.275	49,000000	9.050.924	208.047	8.842.877
270	FOX	VN000000FOX6	738.763.463	0,000000	0	11.957	-11.957
271	FRC	VN000000FRC3	3.000.000	49,000000	1.470.000	100	1.469.900
272	FRM	VN000000FRM2	11.700.000	49,000000	5.733.000	0	5.733.000
273	FSO	VN000000FSO6	5.624.966	49,000000	2.756.233	300	2.755.933
274	FT1	VN000000FT14	7.079.853	49,000000	3.469.127	16.600	3.452.527
275	FTI	VN000000FTI6	3.943.710	49,000000	1.932.417	0	1.932.417
276	FTM	VN000000FTM8	50.000.000	49,000000	24.500.000	185.130	24.314.870
277	FVN	VN000000FVN2	282.200	49,000000	138.278	0	138.278
278	G20	VN000000G201	14.400.000	49,000000	7.056.000	3.800	7.052.200
279	G30	VN000000G300	1.509.750	100,000000	1.509.750	0	1.509.750
280	G36	VN000000G367	103.745.067	0,000000	0	0	0
281	GCB	VN000000GCB5	4.039.147	0,000000	0	20	-20
282	GCF	VN000000GCF6	43.246.471	100,000000	43.246.471	1.009.830	42.236.641
283	GDA	VN000000GDA5	149.098.851	49,000000	73.058.436	27.246.764	45.811.672
284	GE2	VN000000GE28	1.186.644.367	49,000000	581.455.739	85.300	581.370.439
285	GER	VN000000GER7	2.200.000	49,000000	1.078.000	200	1.077.800
286	GFS	VN000000GFS2	2.500.000	100,000000	2.500.000	0	2.500.000
287	GGG	VN000000GGG5	29.388.589	49,000000	14.400.408	615.330	13.785.078
288	GH3	VN000000GH33	11.500.000	0,000000	0	0	0
289	GLC	VN000000GLC4	10.500.000	49,000000	5.145.000	0	5.145.000
290	GLW	VN000000GLW2	18.000.000	49,000000	8.820.000	300	8.819.700

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
291	GMC	VN000000GMC2	33.000.259	0,0000000	0	1.556.790	-1.556.790
292	GND	VN000000GND8	9.000.000	49,0000000	4.410.000	22.300	4.387.700
293	GPC	VN000000GPC5	54.072.143	0,0000000	0	0	0
294	GSM	VN000000GSM8	28.562.000	0,0000000	0	2.000	-2.000
295	GTC	VN000000GTC7	1.032.243	49,0000000	505.799	0	505.799
296	GTD	VN000000GTD5	9.300.000	0,0000000	0	0	0
297	GTS	VN000000GTS3	28.499.764	0,0000000	0	0	0
298	GTT	VN000000GTT1	43.503.000	49,0000000	21.316.470	51.075	21.265.395
299	GVT	VN000000GVT7	11.605.100	49,0000000	5.686.499	2.812	5.683.687
300	H11	VN000000H118	1.060.000	49,0000000	519.400	100	519.300
301	HAC	VN000000HAC5	129.181.096	100,0000000	129.181.096	299.547	128.881.549
302	HAF	VN000000HAF8	14.500.000	49,0000000	7.105.000	100	7.104.900
303	HAM	VN000000HAM4	9.638.061	0,0000000	0	0	0
304	HAN	VN000000HAN2	141.048.000	49,0000000	69.113.520	100	69.113.420
305	HAV	VN000000HAV5	3.297.860	100,0000000	3.297.860	400	3.297.460
306	HBC	VN000000HBC3	347.213.270	50,0000000	173.606.635	31.164.060	142.442.575
307	HBD	VN000000HBD1	2.011.100	49,0000000	985.439	5.640	979.799
308	HBH	VN000000HBH2	16.000.000	30,0000000	4.800.000	133.010	4.666.990
309	HC1	VN000000HC11	8.000.000	49,0000000	3.920.000	0	3.920.000
310	HC3	VN000000HC37	20.685.717	49,0000000	10.136.001	40.892	10.095.109
311	HCI	VN000000HCI8	5.232.000	49,0000000	2.563.680	0	2.563.680
312	HCO	VN000000HCO6	12.229.534	0,0000000	0	0	0
313	HD2	VN000000HD28	8.962.353	49,0000000	4.391.552	5.200	4.386.352
314	HD6	VN000000HD69	15.120.000	0,0000000	0	0	0
315	HD8	VN000000HD85	10.000.000	49,0000000	4.900.000	2.400	4.897.600
316	HDM	VN000000HDM8	20.096.259	5,0000000	1.004.812	14.628	990.184
317	HDO	VN000000HDO4	16.959.879	49,0000000	8.310.340	74.132	8.236.208
318	HDP	VN000000HDP1	9.934.418	0,0000000	0	14.506	-14.506
319	HDW	VN000000HDW7	31.882.470	49,0000000	15.622.410	12.300	15.610.110
320	HEC	VN000000HEC7	6.000.000	0,0000000	0	0	0
321	HEJ	VN000000HEJ2	4.400.000	0,0000000	0	0	0
322	HEP	VN000000HEP9	6.000.000	49,0000000	2.940.000	161.200	2.778.800
323	HES	VN000000HES3	9.297.450	0,0000000	0	0	0
324	HFB	VN000000HFB6	9.100.000	0,0000000	0	0	0
325	HFC	VN000000HFC4	10.198.105	0,0000000	0	0	0
326	HFX	VN000000HFX0	1.270.000	49,0000000	622.300	0	622.300
327	HGT	VN000000HGT6	20.000.000	100,0000000	20.000.000	9.800.000	10.200.000
328	HHB	VN000000HHB2	10.000.000	0,0000000	0	0	0
329	HHG	VN000000HHG1	34.896.354	49,0000000	17.099.213	72.503	17.026.710
330	HHI	VN000000HHI7	8.805.631	0,0000000	0	11.968	-11.968
331	HHN	VN000000HHN7	1.440.000	0,0000000	0	0	0
332	HIO	VN000000HIO3	21.000.000	50,0000000	10.500.000	1.300	10.498.700
333	HJC	VN000000HJC6	12.853.052	49,0000000	6.297.995	191.200	6.106.795
334	HKB	VN000000HKB6	51.599.999	49,0000000	25.283.999	410.845	24.873.154
335	HLA	VN000000HLA6	34.459.293	49,0000000	16.885.053	41.230	16.843.823
336	HLB	VN000000HLB4	3.090.000	51,0000000	1.575.900	956.400	619.500
337	HLO	VN000000HLO7	10.000.000	100,0000000	10.000.000	3.934.150	6.065.850

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
338	HLS	VN000000HLS8	11.169.125	0,000000	0	0	0
339	HLT	VN000000HLT6	5.500.000	0,000000	0	0	0
340	HLY	VN000000HLY6	1.000.000	49,000000	490.000	15.626	474.374
341	HMD	VN000000HMD8	6.964.075	0,000000	0	0	0
342	HMG	VN000000HMG1	9.000.000	0,000000	0	0	0
343	HMS	VN000000HMS6	10.919.846	0,000000	0	2.808	-2.808
344	HNB	VN000000HNB0	9.500.000	49,000000	4.655.000	32.700	4.622.300
345	HNC	VN000000HNC8	68.800.000	49,000000	33.712.000	0	33.712.000
346	HND	VN000000HND6	500.000.000	49,000000	245.000.000	92.200	244.907.800
347	HNF	VN000000HNF1	30.000.000	49,000000	14.700.000	34.000	14.666.000
348	HNG	VN000000HNG9	1.108.553.895	50,000000	554.276.947	10.300.491	543.976.456
349	HNI	VN000000HNI5	23.778.900	0,000000	0	174.200	-174.200
350	HNM	VN000000HNM7	44.400.000	0,000000	0	68.050	-68.050
351	HNP	VN000000HNP0	5.000.000	49,000000	2.450.000	202.300	2.247.700
352	HNR	VN000000HNR6	20.000.000	49,000000	9.800.000	9.113.513	686.487
353	HNS	VN000000HNS4	4.000.000	49,000000	1.960.000	0	1.960.000
354	HOT	VN000000HOT0	8.000.000	0,000000	0	1.320	-1.320
355	HPB	VN000000HPB5	3.880.000	49,000000	1.901.200	3.310	1.897.890
356	HPD	VN000000HPD1	8.306.590	49,000000	4.070.229	30.700	4.039.529
357	HPH	VN000000HPH2	8.400.000	50,000000	4.200.000	0	4.200.000
358	HPI	VN000000HPI0	60.000.000	0,000000	0	0	0
359	HPM	VN000000HPM2	3.800.000	49,000000	1.862.000	48.500	1.813.500
360	HPO	VN000000HPO8	5.807.417	0,000000	0	0	0
361	HPP	VN000000HPP5	8.007.177	49,000000	3.923.516	1.891.936	2.031.580
362	HPT	VN000000HPT7	11.542.319	49,000000	5.655.736	356.214	5.299.522
363	HPW	VN000000HPW1	74.206.940	49,000000	36.361.400	103.600	36.257.800
364	HRB	VN000000HRB1	6.338.400	0,000000	0	5.600	-5.600
365	HSA	VN000000HSA1	7.872.727	49,000000	3.857.636	100	3.857.536
366	HSI	VN000000HSI4	10.000.000	0,000000	0	321.315	-321.315
367	HSM	VN000000HSM6	20.500.000	0,000000	0	300	-300
368	HSP	VN000000HSP9	12.027.086	49,000000	5.893.272	356.560	5.536.712
369	HSV	VN000000HSV7	15.749.994	50,000000	7.874.997	16.370	7.858.627
370	HT9	VN000000HT95	5.000.000	51,000000	2.550.000	0	2.550.000
371	HTE	VN000000HTE1	23.608.165	0,000000	0	800	-800
372	HTM	VN000000HTM4	220.000.000	0,000000	0	1.525	-1.525
373	HTP	VN000000HTP7	91.804.980	0,000000	0	2.700	-2.700
374	HTS	VN000000HTS1	14.000.000	49,000000	6.860.000	0	6.860.000
375	HTT	VN000000HTT9	20.000.000	49,000000	9.800.000	140.780	9.659.220
376	HU3	VN000000HU35	9.999.944	49,000000	4.899.972	7.680	4.892.292
377	HU4	VN000000HU43	15.000.000	49,000000	7.350.000	2.800	7.347.200
378	HU6	VN000000HU68	7.500.000	49,000000	3.675.000	9.750	3.665.250
379	HUG	VN000000HUG4	19.511.389	0,000000	0	600	-600
380	HVA	VN000000HVA5	13.650.000	49,000000	6.688.500	3.317.600	3.370.900
381	HVX	VN000000HVX7	41.525.250	47,153000	19.580.401	350.200	19.230.201
382	HWI	VN000000HWI6	1.000.000	100,000000	1.000.000	0	1.000.000
383	HWS	VN000000HWS5	87.600.000	100,000000	87.600.000	935.456	86.664.544
384	IBC	VN000000IBC1	83.150.661	31,000000	25.776.704	1.104.160	24.672.544

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
385	IBD	VN000000IBD9	9.000.000	0,0000000	0	0	0
386	IBN	VN000000IBN8	1.776.800	0,0000000	0	0	0
387	ICC	VN000000ICC9	3.800.000	49,0000000	1.862.000	4.041	1.857.959
388	ICF	VN000000ICF2	12.807.000	49,0000000	6.275.430	332.560	5.942.870
389	ICI	VN000000ICI6	4.000.000	49,0000000	1.960.000	0	1.960.000
390	ICN	VN000000ICN6	30.599.923	0,0000000	0	1.978	-1.978
391	IDP	VN000000IDP9	61.804.472	100,0000000	61.804.472	8.218.410	53.586.062
392	IFS	VN000000IFS8	87.140.984	100,0000000	87.140.984	85.056.569	2.084.415
393	IHK	VN000000IHK1	2.141.928	49,0000000	1.049.544	920	1.048.624
394	ILA	VN000000ILA4	19.641.431	0,0000000	0	972	-972
395	ILC	VN000000ILC0	6.100.391	0,0000000	0	14.600	-14.600
396	ILS	VN000000ILS6	36.000.000	0,0000000	0	0	0
397	IME	VN000000IME4	3.599.948	50,0000000	1.799.974	0	1.799.974
398	IN4	VN000000IN41	1.200.000	49,0000000	588.000	0	588.000
399	IRC	VN000000IRC7	17.500.000	0,0000000	0	0	0
400	ISG	VN000000ISG6	8.800.000	0,0000000	0	0	0
401	ISH	VN000000ISH4	45.000.000	0,0000000	0	69.200	-69.200
402	IST	VN000000IST9	15.008.492	49,0000000	7.354.161	28.345	7.325.816
403	ITA	VN000000ITA7	938.463.607	49,0000000	459.847.167	3.712.226	456.134.941
404	ITS	VN000000ITS9	26.459.924	0,0000000	0	25.090	-25.090
405	JOS	VN000000JOS8	15.322.723	49,0000000	7.508.134	40.920	7.467.214
406	KCB	VN000000KCB7	8.000.000	49,0000000	3.920.000	6.217	3.913.783
407	KGM	VN000000KGM5	25.430.000	0,0000000	0	100	-100
408	KHD	VN000000KHD2	3.262.818	50,0000000	1.631.409	0	1.631.409
409	KHL	VN000000KHL5	12.000.000	49,0000000	5.880.000	70.800	5.809.200
410	KHW	VN000000KHW2	28.599.996	0,0000000	0	0	0
411	KHX	VN000000KHX0	5.000.000	0,0000000	0	0	0
412	KIP	VN000000KIP4	9.800.000	0,0000000	0	0	0
413	KNA	VN000000KNA6	4.281.600	49,0000000	2.097.984	0	2.097.984
414	KPF	VN000000KPF0	60.867.241	49,0000000	29.824.948	86.224	29.738.724
415	KSH	VN000000KSH0	57.509.675	49,0000000	28.179.740	126.135	28.053.605
416	KSQ	VN000000KSQ1	30.000.000	49,0000000	14.700.000	153.600	14.546.400
417	KSS	VN000000KSS7	49.432.500	49,0000000	24.221.925	634.636	23.587.289
418	KTB	VN000000KTB1	40.200.000	49,0000000	19.698.000	334.520	19.363.480
419	KTC	VN000000KTC9	36.473.833	0,0000000	0	0	0
420	KTL	VN000000KTL0	19.200.000	49,0000000	9.408.000	20.000	9.388.000
421	KTT	VN000000KTT3	2.955.000	0,0000000	0	18.405	-18.405
422	KVC	VN000000KVC5	49.500.000	49,0000000	24.255.000	347.538	23.907.462
423	L12	VN000000L128	7.000.000	49,0000000	3.430.000	2.400	3.427.600
424	L35	VN000000L359	3.265.155	49,0000000	1.599.925	200	1.599.725
425	L43	VN000000L433	3.500.000	49,0000000	1.715.000	2.200	1.712.800
426	L44	VN000000L441	4.000.000	49,0000000	1.960.000	43.300	1.916.700
427	L45	VN000000L458	4.800.000	49,0000000	2.352.000	10.000	2.342.000
428	L61	VN000000L615	7.576.200	0,0000000	0	108	-108
429	L62	VN000000L623	8.298.243	0,0000000	0	0	0
430	L63	VN000000L631	8.279.361	49,0000000	4.056.886	0	4.056.886
431	LAI	VN000000LAI4	27.359.969	0,0000000	0	0	0

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
432	LAW	VN000000LAW5	12.200.000	50,0000000	6.100.000	0	6.100.000
433	LCC	VN000000LCC3	5.838.999	49,0000000	2.861.109	0	2.861.109
434	LCM	VN000000LCM2	24.633.000	49,0000000	12.070.170	994.545	11.075.625
435	LCS	VN000000LCS9	7.600.000	49,0000000	3.724.000	800	3.723.200
436	LDW	VN000000LDW9	78.800.000	50,0000000	39.400.000	200	39.399.800
437	LEC	VN000000LEC9	26.100.000	49,0000000	12.789.000	732	12.788.268
438	LG9	VN000000LG94	5.026.600	49,0000000	2.463.034	0	2.463.034
439	LIC	VN000000LIC0	90.000.000	0,0000000	0	0	0
440	LKW	VN000000LKW4	2.500.000	9,5000000	237.500	72.126	165.374
441	LLM	VN000000LLM3	79.726.104	49,0000000	39.065.790	10.000	39.055.790
442	LM3	VN000000LM39	5.150.000	0,0000000	0	33.800	-33.800
443	LM7	VN000000LM70	5.000.000	49,0000000	2.450.000	22.401	2.427.599
444	LMC	VN000000LMC2	1.500.000	0,0000000	0	0	0
445	LMH	VN000000LMH1	25.629.995	100,0000000	25.629.995	1.310	25.628.685
446	LMI	VN000000LMI9	5.500.000	0,0000000	0	65.900	-65.900
447	LNC	VN000000LNC0	8.230.067	51,0000000	4.197.334	0	4.197.334
448	LO5	VN000000LO52	5.149.791	49,0000000	2.523.397	44.298	2.479.099
449	LPT	VN000000LPT9	12.000.000	0,0000000	0	0	0
450	LQN	VN000000LQN0	1.893.540	49,0000000	927.834	0	927.834
451	LSG	VN000000LSG0	90.000.000	0,0000000	0	30.000	-30.000
452	LTC	VN000000LTC7	4.586.000	49,0000000	2.247.140	85.586	2.161.554
453	LTG	VN000000LTG8	100.741.465	49,0000000	49.363.317	33.744.937	15.618.380
454	LTQ	VN000000LTQ7	1.781.200	52,9700000	943.501	0	943.501
455	LUT	VN000000LUT9	15.000.000	49,0000000	7.350.000	80.285	7.269.715
456	M10	VN000000M100	31.751.000	0,0000000	0	0	0
457	MA1	VN000000MA16	10.050.392	50,0000000	5.025.196	0	5.025.196
458	MBN	VN000000MBN0	5.750.000	49,0000000	2.817.500	0	2.817.500
459	MBT	VN000000MBT7	3.800.000	0,0000000	0	0	0
460	MCG	VN000000MCG2	57.510.000	49,0000000	28.179.900	69.540	28.110.360
461	MDA	VN000000MDA3	1.200.000	49,0000000	588.000	0	588.000
462	MDD	VN000000MDD7	15.000.000	49,0000000	7.350.000	0	7.350.000
463	MDF	VN000000MDF2	55.113.595	49,0000000	27.005.661	0	27.005.661
464	MEC	VN000000MEC7	8.353.620	49,0000000	4.093.273	26.399	4.066.874
465	MEF	VN000000MEF0	4.135.097	49,0000000	2.026.197	260.265	1.765.932
466	MES	VN000000MES3	18.600.000	49,0000000	9.114.000	0	9.114.000
467	MFS	VN000000MFS0	7.062.979	49,0000000	3.460.859	690.165	2.770.694
468	MGC	VN000000MGC2	10.800.000	0,0000000	0	200	-200
469	MGG	VN000000MGG3	8.999.622	49,0000000	4.409.814	0	4.409.814
470	MGR	VN000000MGR0	20.000.000	0,0000000	0	0	0
471	MH3	VN000000MH35	24.000.000	0,0000000	0	643.700	-643.700
472	MHL	VN000000MHL1	5.430.923	49,0000000	2.661.152	21.370	2.639.782
473	MIE	VN000000MIE4	141.991.500	49,0000000	69.575.835	0	69.575.835
474	MIRABB261	VNMIRABB2619	1.035.006.688	100,0000000	1.035.006.688	170.737.165	864.269.523
475	MIRBIG261	VNMIRBIG2616	15.989.530	100,0000000	15.989.530	4.881	15.984.649
476	MIRHIO261	VNMIRHIO2610	21.000.000	100,0000000	21.000.000	1.100	20.998.900
477	MIRMNB251	VNMIRMNB2512	20.000.000	100,0000000	20.000.000	48.222	19.951.778
478	MIRNTF261	VNMIRNTF2610	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
479	MIRPTM261	VNMIRPTM2619	32.000.000	100,000000	32.000.000	1.000	31.999.000
480	MIRTFD261	VNMIRTFD2612	30.000.000	100,000000	30.000.000	0	30.000.000
481	MKP	VN000000MKP6	25.545.867	49,000000	12.517.474	62.024	12.455.450
482	MLC	VN000000MLC2	4.171.175	49,000000	2.043.875	500	2.043.375
483	MLS	VN000000MLS8	4.000.000	49,000000	1.960.000	58.500	1.901.500
484	MMC	VN000000MMC0	3.160.000	49,000000	1.548.400	23.905	1.524.495
485	MML	VN000000MML1	340.316.858	100,000000	340.316.858	3.833.674	336.483.184
486	MNB	VN000000MNB0	20.000.000	0,000000	0	48.022	-48.022
487	MND	VN000000MND6	2.194.475	49,000000	1.075.292	0	1.075.292
488	MPC	VN000000MPC3	401.093.000	50,000000	200.546.500	158.768.920	41.777.580
489	MPT	VN000000MPT7	17.107.164	49,000000	8.382.510	54.708	8.327.802
490	MPY	VN000000MPY7	6.143.000	0,000000	0	0	0
491	MQB	VN000000MQB3	3.675.675	0,000000	0	0	0
492	MQN	VN000000MQN8	8.212.014	0,000000	0	0	0
493	MRF	VN000000MRF2	6.796.172	50,000000	3.398.086	1.580	3.396.506
494	MSR	VN000000MSR5	1.099.829.520	100,000000	1.099.829.520	1.367.146	1.098.462.374
495	MT9	VN000000MT98	4.600.000	51,000000	2.346.000	0	2.346.000
496	MTA	VN000000MTA9	110.113.591	49,000000	53.955.659	5.102	53.950.557
497	MTB	VN000000MTB7	6.278.259	0,000000	0	0	0
498	MTG	VN000000MTG6	10.450.000	0,000000	0	89.235	-89.235
499	MTH	VN000000MTH4	4.787.910	49,000000	2.346.075	651.004	1.695.071
500	MTL	VN000000MTL6	6.000.000	49,000000	2.940.000	100	2.939.900
501	MTM	VN000000MTM4	31.000.000	49,000000	15.190.000	0	15.190.000
502	MTP	VN000000MTP7	7.455.406	0,000000	0	6.026	-6.026
503	MTS	VN000000MTS1	15.000.000	0,000000	0	0	0
504	MTV	VN000000MTV5	5.400.000	0,000000	0	100	-100
505	MVC	VN000000MVC1	100.000.000	49,000000	49.000.000	1.800	48.998.200
506	MVN	VN000000MVN8	1.200.588.000	0,000000	0	5.200	-5.200
507	MXC	VN000000MXC7	700.938	100,000000	700.938	0	700.938
508	MZG	VN000000MZG3	116.506.574	50,000000	58.253.287	2.012.301	56.240.986
509	NAC	VN000000NAC3	2.835.000	49,000000	1.389.150	0	1.389.150
510	NAS	VN000000NAS9	8.315.764	0,000000	0	68.200	-68.200
511	NAU	VN000000NAU5	3.669.999	49,000000	1.798.299	300	1.797.999
512	NAW	VN000000NAW1	37.385.983	49,000000	18.319.131	300	18.318.831
513	NBE	VN000000NBE7	5.000.000	49,000000	2.450.000	41.400	2.408.600
514	NBT	VN000000NBT5	29.400.000	50,000000	14.700.000	145.900	14.554.100
515	NCG	VN000000NCG0	119.784.325	50,000000	59.892.162	49.700	59.842.462
516	NCS	VN000000NCS5	17.949.098	49,000000	8.795.058	1.017.495	7.777.563
517	ND2	VN000000ND20	49.993.960	49,000000	24.497.040	17.529.886	6.967.154
518	NDC	VN000000NDC7	5.964.000	49,000000	2.922.360	120.500	2.801.860
519	NDF	VN000000NDF0	7.853.800	49,000000	3.848.362	146.700	3.701.662
520	NDP	VN000000NDP9	11.100.000	0,000000	0	3.700	-3.700
521	NDT	VN000000NDT1	15.639.976	49,000000	7.663.588	215	7.663.373
522	NDW	VN000000NDW5	34.311.748	0,000000	0	0	0
523	NED	VN000000NED3	40.500.000	0,000000	0	34.300	-34.300
524	NGC	VN000000NGC0	2.299.854	49,000000	1.126.928	308.708	818.220
525	NHP	VN000000NHP0	27.576.490	49,000000	13.512.480	56.300	13.456.180

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
526	NHV	VN000000NHV8	5.480.112	49,0000000	2.685.254	25.000	2.660.254
527	NJC	VN000000NJC4	5.224.917	50,0000000	2.612.458	2.220	2.610.238
528	NLS	VN000000NLS6	5.009.800	49,0000000	2.454.802	0	2.454.802
529	NNT	VN000000NNT0	9.490.841	49,0000000	4.650.512	14.300	4.636.212
530	NOS	VN000000NOS0	20.056.000	0,0000000	0	0	0
531	NQB	VN000000NQB1	17.230.204	49,0000000	8.442.799	0	8.442.799
532	NQN	VN000000NQN6	50.831.593	49,0000000	24.907.480	0	24.907.480
533	NSG	VN000000NSG6	8.639.208	49,0000000	4.233.211	0	4.233.211
534	NSL	VN000000NSL6	12.499.872	49,0000000	6.124.937	60.450	6.064.487
535	NSS	VN000000NSS1	10.263.942	0,0000000	0	0	0
536	NTB	VN000000NTB5	39.779.577	49,0000000	19.491.992	120.064	19.371.928
537	NTF	VN000000NTF6	6.000.000	0,0000000	0	0	0
538	NTT	VN000000NTT7	23.500.000	0,0000000	0	0	0
539	NTW	VN000000NTW1	10.000.000	14,9900000	1.499.000	6.688	1.492.312
540	NUE	VN000000NUE7	6.000.000	0,0000000	0	500	-500
541	NVP	VN000000NVP1	10.963.000	3,6000000	394.668	0	394.668
542	NWT	VN000000NWT1	8.500.000	49,0000000	4.165.000	0	4.165.000
543	NXT	VN000000NXT9	6.600.000	50,0000000	3.300.000	6.000	3.294.000
544	ODE	VN000000ODE1	10.000.000	0,0000000	0	0	0
545	OIL	VN000000OIL5	1.034.229.500	6,6210000	68.476.335	2.699.130	65.777.205
546	ONW	VN000000ONW2	2.000.000	0,0000000	0	293.800	-293.800
547	PAI	VN000000PAI5	4.235.290	49,0000000	2.075.292	7.200	2.068.092
548	PAP	VN000000PAP0	232.000.000	0,0000000	0	0	0
549	PAS	VN000000PAS4	28.049.968	49,0000000	13.744.484	492.890	13.251.594
550	PAT	VN000000PAT2	25.000.000	50,0000000	12.500.000	62.583	12.437.417
551	PBC	VN000000PBC6	116.698.448	0,0000000	0	1.378	-1.378
552	PBT	VN000000PBT0	17.522.284	49,0000000	8.585.919	0	8.585.919
553	PCC	VN000000PCC4	11.500.000	0,0000000	0	0	0
554	PCF	VN000000PCF7	3.000.000	49,0000000	1.470.000	17.200	1.452.800
555	PCG	VN000000PCG5	18.870.000	49,0000000	9.246.300	8.367.993	878.307
556	PCM	VN000000PCM3	4.000.000	0,0000000	0	0	0
557	PDC	VN000000PDC2	15.000.000	49,0000000	7.350.000	12.700	7.337.300
558	PEG	VN000000PEG1	248.877.470	0,0000000	0	0	0
559	PEQ	VN000000PEQ0	4.965.514	0,0000000	0	13	-13
560	PFL	VN000000PFL8	50.000.000	0,0000000	0	94.600	-94.600
561	PGB	VN000000PGB7	681.587.608	30,0000000	204.476.282	4.901	204.471.381
562	PHH	VN000000PHH2	20.000.000	49,0000000	9.800.000	87.919	9.712.081
563	PHP	VN000000PHP5	326.960.000	49,0000000	160.210.400	425.634	159.784.766
564	PHS	VN000000PHS9	200.009.819	100,0000000	200.009.819	171.797.698	28.212.121
565	PID	VN000000PID9	4.000.000	49,0000000	1.960.000	0	1.960.000
566	PIS	VN000000PIS7	27.500.000	0,0000000	0	0	0
567	PIV	VN000000PIV1	17.324.942	49,0000000	8.489.221	58.280	8.430.941
568	PJS	VN000000PJS5	9.000.000	25,0000000	2.250.000	638.398	1.611.602
569	PLA	VN000000PLA9	10.000.000	0,0000000	0	0	0
570	PLE	VN000000PLE1	1.215.000	0,0000000	0	0	0
571	PLO	VN000000PLO0	7.192.550	0,0000000	0	0	0
572	PMJ	VN000000PMJ8	1.800.000	49,0000000	882.000	3.000	879.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
573	PMT	VN000000PMT7	5.000.000	0,000000	0	5.000	-5.000
574	PMW	VN000000PMW1	49.999.832	50,000000	24.999.916	100	24.999.816
575	PND	VN000000PND9	6.666.666	49,000000	3.266.666	13.851	3.252.815
576	PNG	VN000000PNG2	9.000.000	49,000000	4.410.000	0	4.410.000
577	PNP	VN000000PNP3	16.100.000	0,000000	0	0	0
578	PNT	VN000000PNT5	9.282.802	49,000000	4.548.572	10.100	4.538.472
579	POB	VN000000POB1	10.900.000	49,000000	5.341.000	0	5.341.000
580	POM	VN000000POM8	279.676.336	50,000000	139.838.168	10.763.825	129.074.343
581	POS	VN000000POS5	45.999.965	49,000000	22.539.982	128.551	22.411.431
582	POV	VN000000POV9	12.499.612	49,000000	6.124.809	625	6.124.184
583	PPH	VN000000PPH5	74.670.891	0,000000	0	14.150	-14.150
584	PPI	VN000000PPI3	48.290.629	49,000000	23.662.408	243.536	23.418.872
585	PQN	VN000000PQN1	30.000.000	49,000000	14.700.000	0	14.700.000
586	PRO	VN000000PRO7	3.000.000	49,000000	1.470.000	0	1.470.000
587	PRT	VN000000PRT6	300.000.000	49,000000	147.000.000	1.200	146.998.800
588	PSB	VN000000PSB2	50.000.000	0,000000	0	6.230	-6.230
589	PSG	VN000000PSG1	35.000.000	49,000000	17.150.000	21.000	17.129.000
590	PSH	VN000000PSH9	126.196.780	0,000000	0	100	-100
591	PSL	VN000000PSL1	11.812.500	0,000000	0	11.926	-11.926
592	PSN	VN000000PSN7	40.000.000	49,000000	19.600.000	0	19.600.000
593	PSP	VN000000PSP2	40.000.000	49,000000	19.600.000	400	19.599.600
594	PTE	VN000000PTE4	12.500.000	49,000000	6.125.000	0	6.125.000
595	PTG	VN000000PTG9	4.996.185	49,000000	2.448.130	0	2.448.130
596	PTH	VN000000PTH7	3.503.164	49,000000	1.716.550	0	1.716.550
597	PTK	VN000000PTK1	21.600.000	49,000000	10.584.000	79.770	10.504.230
598	PTM	VN000000PTM7	32.000.000	49,000000	15.680.000	1.000	15.679.000
599	PTO	VN000000PTO3	1.200.000	0,000000	0	0	0
600	PTP	VN000000PTP0	6.800.000	49,000000	3.332.000	5.100	3.326.900
601	PTT	VN000000PTT2	16.493.172	0,000000	0	0	0
602	PTV	VN000000PTV8	20.000.000	49,000000	9.800.000	1.101	9.798.899
603	PVA	VN000000PVA8	21.846.000	49,000000	10.704.540	37.644	10.666.896
604	PVE	VN000000PVE0	25.000.000	0,000000	0	179.038	-179.038
605	PVH	VN000000PVH3	21.000.000	49,000000	10.290.000	0	10.290.000
606	PVL	VN000000PVL5	50.000.000	49,000000	24.500.000	187.791	24.312.209
607	PVM	VN000000PVM3	38.638.600	49,000000	18.932.914	8.032	18.924.882
608	PVO	VN000000PVO9	8.900.000	0,000000	0	2.215	-2.215
609	PVR	VN000000PVR2	53.100.913	49,000000	26.019.447	50.580	25.968.867
610	PVV	VN000000PVV4	30.000.000	49,000000	14.700.000	29.700	14.670.300
611	PVX	VN000000PVX0	400.000.000	0,000000	0	527.726	-527.726
612	PVY	VN000000PVY8	59.489.787	49,000000	29.149.995	360.765	28.789.230
613	PWA	VN000000PWA6	10.000.000	49,000000	4.900.000	1.100	4.898.900
614	PWS	VN000000PWS8	38.363.579	49,000000	18.798.153	13.700	18.784.453
615	PX1	VN000000PX16	20.000.000	49,000000	9.800.000	0	9.800.000
616	PXA	VN000000PXA4	15.000.000	49,000000	7.350.000	400	7.349.600
617	PXC	VN000000PXC0	28.068.900	49,000000	13.753.761	0	13.753.761
618	PXI	VN000000PXI7	30.000.000	49,000000	14.700.000	49.660	14.650.340
619	PXL	VN000000PXL1	176.145.500	49,000000	86.311.295	1.229.280	85.082.015

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
620	PXM	VN000000PXM9	15.000.000	49,0000000	7.350.000	24.830	7.325.170
621	PXS	VN000000PXS6	60.000.000	49,0000000	29.400.000	6.317.756	23.082.244
622	PXT	VN000000PXT4	20.000.000	49,0000000	9.800.000	587.259	9.212.741
623	QBS	VN000000QBS0	69.329.928	0,0000000	0	70	-70
624	QCC	VN000000QCC2	1.500.000	0,0000000	0	11.500	-11.500
625	QHW	VN000000QHW9	8.000.000	49,0000000	3.920.000	22.700	3.897.300
626	QNC	VN000000QNC9	60.000.000	49,0000000	29.400.000	9.261.350	20.138.650
627	QNS	VN000000QNS5	367.648.153	50,0000000	183.824.076	34.841.758	148.982.318
628	QNT	VN000000QNT3	3.222.000	0,0000000	0	0	0
629	QNU	VN000000QNU1	6.800.000	0,0000000	0	0	0
630	QNW	VN000000QNW7	20.000.000	50,0000000	10.000.000	1.000	9.999.000
631	QPH	VN000000QPH3	18.583.100	49,0000000	9.105.719	7.245	9.098.474
632	QSP	VN000000QSP0	10.792.275	49,0000000	5.288.214	136.700	5.151.514
633	QTP	VN000000QTP8	450.000.000	0,0000000	0	4.253.110	-4.253.110
634	RAT	VN000000RAT8	5.921.841	49,0000000	2.901.702	32.601	2.869.101
635	RBC	VN000000RBC2	10.030.308	0,0000000	0	100	-100
636	RCC	VN000000RCC0	32.064.749	49,0000000	15.711.727	16.204	15.695.523
637	RCD	VN000000RCD8	5.300.062	49,0000000	2.597.030	7.010	2.590.020
638	RDP	VN000000RDP0	49.069.803	50,0000000	24.534.901	174.237	24.360.664
639	REN	VN000000REN3	2.818.032	49,0000000	1.380.835	0	1.380.835
640	RGG	VN000000RGG2	200.000.000	50,0000000	100.000.000	0	100.000.000
641	RIC	VN000000RIC7	28.708.169	49,0000000	14.067.002	8.000.504	6.066.498
642	ROS	VN000000ROS1	567.598.121	49,0000000	278.123.079	10.665.756	267.457.323
643	RTB	VN000000RTB6	87.945.000	0,0000000	0	800	-800
644	S12	VN000000S123	5.000.000	49,0000000	2.450.000	695.800	1.754.200
645	S27	VN000000S271	1.572.833	49,0000000	770.688	15.000	755.688
646	S72	VN000000S727	12.000.000	0,0000000	0	4.000	-4.000
647	S74	VN000000S743	6.480.000	0,0000000	0	64.516	-64.516
648	S96	VN000000S966	11.155.532	49,0000000	5.466.210	159.162	5.307.048
649	SAC	VN000000SAC2	4.050.000	0,0000000	0	1.150	-1.150
650	SAL	VN000000SAL3	8.310.000	49,0000000	4.071.900	0	4.071.900
651	SAS	VN000000SAS8	133.481.310	49,0000000	65.405.841	421.193	64.984.648
652	SB1	VN000000SB19	10.500.000	49,0000000	5.145.000	10.441	5.134.559
653	SBB	VN000000SBB2	87.524.536	100,0000000	87.524.536	85.300	87.439.236
654	SBD	VN000000SBD8	13.916.480	49,0000000	6.819.075	134.580	6.684.495
655	SBH	VN000000SBH9	124.225.000	0,0000000	0	0	0
656	SBL	VN000000SBL1	12.012.000	0,0000000	0	4.000	-4.000
657	SBM	VN000000SBM9	45.044.953	49,0000000	22.072.026	200	22.071.826
658	SBR	VN000000SBR8	81.396.192	0,0000000	0	2.000	-2.000
659	SBS	VN000000SBS6	146.607.600	100,0000000	146.607.600	1.298.788	145.308.812
660	SCA	VN000000SCA2	2.076.000	100,0000000	2.076.000	0	2.076.000
661	SCC	VN000000SCC8	4.884.900	0,0000000	0	22.900	-22.900
662	SCD	VN000000SCD6	8.500.000	49,0000000	4.165.000	502.460	3.662.540
663	SCJ	VN000000SCJ3	57.839.000	0,0000000	0	66.748	-66.748
664	SCL	VN000000SCL9	32.407.875	49,0000000	15.879.858	2.875	15.876.983
665	SCO	VN000000SCO3	4.200.000	0,0000000	0	0	0
666	SD2	VN000000SD25	14.423.536	49,0000000	7.067.532	861.988	6.205.544

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
667	SD3	VN000000SD33	15.999.356	49,0000000	7.839.684	5.683	7.834.001
668	SD4	VN000000SD41	10.300.000	49,0000000	5.047.000	43.833	5.003.167
669	SD6	VN000000SD66	34.771.611	49,0000000	17.038.089	99.259	16.938.830
670	SD7	VN000000SD74	10.600.000	0,0000000	0	43.983	-43.983
671	SD8	VN000000SD82	2.800.000	49,0000000	1.372.000	307.300	1.064.700
672	SDB	VN000000SDB8	11.000.000	49,0000000	5.390.000	27.000	5.363.000
673	SDD	VN000000SDD4	16.007.685	0,0000000	0	41.780	-41.780
674	SDE	VN000000SDE2	1.751.092	49,0000000	858.035	2.993	855.042
675	SDH	VN000000SDH5	20.950.000	49,0000000	10.265.500	9.461.300	804.200
676	SDK	VN000000SDK9	3.119.988	49,0000000	1.528.794	31.577	1.497.217
677	SDP	VN000000SDP8	11.114.472	49,0000000	5.446.091	1.060	5.445.031
678	SDT	VN000000SDT0	42.732.311	49,0000000	20.938.832	269.895	20.668.937
679	SDV	VN000000SDV6	10.000.000	0,0000000	0	12.900	-12.900
680	SDX	VN000000SDX2	2.500.000	49,0000000	1.225.000	0	1.225.000
681	SDY	VN000000SDY0	4.500.000	49,0000000	2.205.000	18.200	2.186.800
682	SEA	VN000000SEA8	125.000.000	0,0000000	0	1.746	-1.746
683	SEP	VN000000SEP6	8.400.000	0,0000000	0	0	0
684	SGB	VN000000SGB1	360.819.732	30,0000000	108.245.919	49.601	108.196.318
685	SGI	VN000000SGI6	75.464.700	100,0000000	75.464.700	800	75.463.900
686	SGO	VN000000SGO4	20.000.000	49,0000000	9.800.000	19.900	9.780.100
687	SGP	VN000000SGP1	216.294.961	49,0000000	105.984.530	1.269.533	104.714.997
688	SGS	VN000000SGS5	14.420.000	49,0000000	7.065.800	13.500	7.052.300
689	SGV	VN000000SGV9	6.101.493	49,0000000	2.989.731	0	2.989.731
690	SHC	VN000000SHC7	4.309.550	0,0000000	0	43.080	-43.080
691	SHG	VN000000SHG8	27.000.000	0,0000000	0	0	0
692	SID	VN000000SID3	100.000.000	0,0000000	0	88.400	-88.400
693	SIG	VN000000SIG6	10.000.000	49,0000000	4.900.000	0	4.900.000
694	SII	VN000000SII2	64.522.104	50,0000000	32.261.052	31.553.427	707.625
695	SIV	VN000000SIV5	3.464.178	50,0000000	1.732.089	213.950	1.518.139
696	SJC	VN000000SJC3	7.226.082	49,0000000	3.540.780	20.382	3.520.398
697	SJF	VN000000SJF6	79.200.000	49,0000000	38.808.000	263.373	38.544.627
698	SJG	VN000000SJG4	449.537.112	0,0000000	0	0	0
699	SJM	VN000000SJM2	5.000.000	0,0000000	0	100	-100
700	SKH	VN000000SKH0	33.000.000	20,0000000	6.600.000	15.200	6.584.800
701	SKN	VN000000SKN8	5.000.000	49,0000000	2.450.000	0	2.450.000
702	SKV	VN000000SKV1	23.000.000	0,0000000	0	7.100	-7.100
703	SLD	VN000000SLD7	78.573.095	0,0000000	0	0	0
704	SNC	VN000000SNC5	5.000.000	0,0000000	0	3.100	-3.100
705	SNZ	VN000000SNZ6	376.500.000	0,0000000	0	13.600	-13.600
706	SP2	VN000000SP21	20.746.000	0,0000000	0	40.000	-40.000
707	SPB	VN000000SPB2	13.300.087	49,0000000	6.517.042	757	6.516.285
708	SPD	VN000000SPD8	12.000.000	0,0000000	0	3.200	-3.200
709	SPH	VN000000SPH9	10.000.000	0,0000000	0	600	-600
710	SPI	VN000000SPI7	16.815.000	49,0000000	8.239.350	147.098	8.092.252
711	SPP	VN000000SPP2	25.120.000	100,0000000	25.120.000	437.756	24.682.244
712	SPV	VN000000SPV0	10.800.000	0,0000000	0	209.300	-209.300
713	SRB	VN000000SRB8	8.500.000	49,0000000	4.165.000	69.116	4.095.884

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
714	SSF	VN000000SSF7	3.200.000	49,0000000	1.568.000	0	1.568.000
715	SSG	VN000000SSG5	5.000.000	0,0000000	0	3.500	-3.500
716	SSH	VN000000SSH3	375.000.000	50,0000000	187.500.000	100	187.499.900
717	SSN	VN000000SSN1	39.600.000	49,0000000	19.404.000	19.029	19.384.971
718	SST	VN000000SST8	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
719	STD	VN000000STD0	20.000.000	49,0000000	9.800.000	2.316.750	7.483.250
720	STH	VN000000STH1	19.500.000	0,0000000	0	0	0
721	STL	VN000000STL3	15.000.000	49,0000000	7.350.000	4.778.300	2.571.700
722	STS	VN000000STS8	2.768.221	49,0000000	1.356.428	100	1.356.328
723	STT	VN000000STT6	8.000.000	49,0000000	3.920.000	768.242	3.151.758
724	STW	VN000000STW0	15.863.133	0,0000000	0	0	0
725	SVG	VN000000SVG9	29.350.000	49,0000000	14.381.500	0	14.381.500
726	SVH	VN000000SVH7	14.820.662	49,0000000	7.262.124	0	7.262.124
727	SWC	VN000000SWC6	67.100.000	49,0000000	32.879.000	23.310	32.855.690
728	SZE	VN000000SZE5	30.000.000	0,0000000	0	10.000	-10.000
729	SZG	VN000000SZG0	54.898.000	0,0000000	0	0	0
730	TA6	VN000000TA68	3.000.000	49,0000000	1.470.000	2.400	1.467.600
731	TAB	VN000000TAB2	6.500.000	0,0000000	0	0	0
732	TAN	VN000000TAN7	1.613.690	100,0000000	1.613.690	0	1.613.690
733	TAR	VN000000TAR8	78.319.777	0,0000000	0	14.928	-14.928
734	TAW	VN000000TAW8	5.000.000	50,0000000	2.500.000	0	2.500.000
735	TB8	VN000000TB83	1.250.000	49,0000000	612.500	0	612.500
736	TBD	VN000000TBD6	32.486.392	51,0000000	16.568.059	1.473.435	15.094.624
737	TBH	VN000000TBH7	93.117.800	0,0000000	0	0	0
738	TBR	VN000000TBR6	8.060.000	0,0000000	0	0	0
739	TBT	VN000000TBT2	1.656.470	49,0000000	811.670	0	811.670
740	TBW	VN000000TBW6	9.850.000	50,0000000	4.925.000	0	4.925.000
741	TCJ	VN000000TCJ1	10.000.000	49,0000000	4.900.000	0	4.900.000
742	TCK	VN000000TCK9	23.850.000	49,0000000	11.686.500	0	11.686.500
743	TCP	VN000000TCP8	5.881.356	49,0000000	2.881.864	0	2.881.864
744	TCW	VN000000TCW4	19.991.020	5,0000000	999.551	994.151	5.400
745	TDB	VN000000TDB6	8.230.000	0,0000000	0	7.900	-7.900
746	TDF	VN000000TDF7	30.000.000	0,0000000	0	0	0
747	TDS	VN000000TDS0	12.225.393	0,0000000	0	41.510	-41.510
748	TED	VN000000TED0	12.500.000	49,0000000	6.125.000	4.405.710	1.719.290
749	TGG	VN000000TGG8	27.299.990	0,0000000	0	19.050	-19.050
750	TGP	VN000000TGP9	13.101.325	49,0000000	6.419.649	131	6.419.518
751	TH1	VN000000TH12	13.539.267	49,0000000	6.634.240	2.015	6.632.225
752	THM	VN000000THM4	12.152.800	0,0000000	0	0	0
753	THN	VN000000THN2	32.995.411	49,0000000	16.167.751	0	16.167.751
754	THO	VN000000THO0	2.500.000	49,0000000	1.225.000	0	1.225.000
755	THP	VN000000THP7	21.611.185	50,0000000	10.805.592	500	10.805.092
756	THU	VN000000THU7	3.297.790	49,0000000	1.615.917	0	1.615.917
757	THW	VN000000THW3	5.000.000	49,0000000	2.450.000	120.900	2.329.100
758	TID	VN000000TID1	200.000.000	0,0000000	0	0	0
759	TIE	VN000000TIE9	9.569.900	49,0000000	4.689.251	83.260	4.605.991
760	TIN	VN000000TIN0	91.178.331	50,0000000	45.589.165	637.560	44.951.605

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
761	TIS	VN000000TIS9	184.000.000	49,0000000	90.160.000	32.320	90.127.680
762	TKA	VN000000TKA3	3.800.000	0,0000000	0	0	0
763	TKC	VN000000TKC9	15.674.712	0,0000000	0	53.350	-53.350
764	TKD	VN000000TKD7	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
765	TL4	VN000000TL40	16.008.338	49,0000000	7.844.085	800	7.843.285
766	TLP	VN000000TLP9	236.600.000	0,0000000	0	0	0
767	TLT	VN000000TLT1	6.989.800	50,0000000	3.494.900	8.910	3.485.990
768	TMG	VN000000TMG6	18.000.000	49,0000000	8.820.000	1.504	8.818.496
769	TMW	VN000000TMW3	4.662.350	0,0000000	0	0	0
770	TNA	VN000000TNA7	49.576.264	0,0000000	0	1.057.957	-1.057.957
771	TNB	VN000000TNB5	29.429.000	0,0000000	0	57.814	-57.814
772	TNM	VN000000TNM2	5.800.000	49,0000000	2.842.000	0	2.842.000
773	TNP	VN000000TNP5	7.100.000	0,0000000	0	0	0
774	TNS	VN000000TNS9	20.000.000	49,0000000	9.800.000	12.500	9.787.500
775	TNV	VN000000TNV3	23.700.000	0,0000000	0	0	0
776	TNW	VN000000TNW1	16.000.000	49,0000000	7.840.000	300	7.839.700
777	TOP	VN000000TOP3	25.350.000	49,0000000	12.421.500	311.600	12.109.900
778	TOS	VN000000TOS7	44.999.681	0,0000000	0	0	0
779	TOW	VN000000TOW9	7.978.150	50,0000000	3.989.075	794.900	3.194.175
780	TPS	VN000000TPS4	5.000.000	0,0000000	0	3.300	-3.300
781	TQN	VN000000TQN3	3.600.000	49,0000000	1.764.000	0	1.764.000
782	TQW	VN000000TQW4	8.933.200	49,0000000	4.377.268	0	4.377.268
783	TR1	VN000000TR10	4.592.490	0,0000000	0	0	0
784	TRS	VN000000TRS0	7.524.034	0,0000000	0	1.484	-1.484
785	TRT	VN000000TRT8	11.000.000	0,0000000	0	0	0
786	TRV	VN000000TRV4	130.368.970	0,0000000	0	43.625	-43.625
787	TS3	VN000000TS35	3.851.880	49,0000000	1.887.421	0	1.887.421
788	TS4	VN000000TS43	16.160.646	0,0000000	0	121.889	-121.889
789	TSD	VN000000TSD0	1.300.000	49,0000000	637.000	25.000	612.000
790	TSG	VN000000TSG3	3.074.100	49,0000000	1.506.309	11.000	1.495.309
791	TSJ	VN000000TSJ7	74.800.000	49,0000000	36.652.000	0	36.652.000
792	TST	VN000000TST6	4.800.000	49,0000000	2.352.000	45.000	2.307.000
793	TT6	VN000000TT67	22.805.789	100,0000000	22.805.789	1.300	22.804.489
794	TTB	VN000000TTB2	101.509.583	0,0000000	0	17.811	-17.811
795	TTD	VN000000TTD8	15.552.000	0,0000000	0	63.000	-63.000
796	TTG	VN000000TTG1	3.400.000	0,0000000	0	131.600	-131.600
797	TTN	VN000000TTN7	36.727.500	49,0000000	17.996.475	114.240	17.882.235
798	TTS	VN000000TTS6	50.800.000	49,0000000	24.892.000	2.700	24.889.300
799	TTZ	VN000000TTZ1	7.570.444	49,0000000	3.709.517	978.701	2.730.816
800	TUG	VN000000TUG9	5.375.079	49,0000000	2.633.788	317.700	2.316.088
801	TV1	VN000000TV14	26.691.319	49,0000000	13.078.746	229.223	12.849.523
802	TV6	VN000000TV63	3.000.000	49,0000000	1.470.000	0	1.470.000
803	TVA	VN000000TVA0	6.300.000	49,0000000	3.087.000	30	3.086.970
804	TVG	VN000000TVG7	2.029.589	0,0000000	0	0	0
805	TVH	VN000000TVH5	4.004.000	50,0000000	2.002.000	0	2.002.000
806	TVM	VN000000TVM5	2.400.000	49,0000000	1.176.000	0	1.176.000
807	TVN	VN000000TVN3	678.000.000	49,0000000	332.220.000	740.550	331.479.450

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
808	TW3	VN000000TW39	1.750.000	0,000000	0	600	-600
809	UCT	VN000000UCT8	5.344.345	0,000000	0	0	0
810	UDC	VN000000UDC2	35.000.000	49,000000	17.150.000	3.794.550	13.355.450
811	UDJ	VN000000UDJ7	16.500.000	50,000000	8.250.000	792.800	7.457.200
812	UDL	VN000000UDL3	6.620.000	0,000000	0	0	0
813	UEM	VN000000UEM9	2.438.100	49,000000	1.194.669	516	1.194.153
814	UMC	VN000000UMC3	1.841.617	49,000000	902.392	0	902.392
815	UPC	VN000000UPC6	3.400.000	0,000000	0	400	-400
816	UPH	VN000000UPH5	13.294.641	0,000000	0	0	0
817	UPS	VN000000UPS2	32.374.600	100,000000	32.374.600	0	32.374.600
818	USC	VN000000USC0	5.500.000	49,000000	2.695.000	0	2.695.000
819	USD	VN000000USD8	5.600.000	0,000000	0	0	0
820	UTT	VN000000UTT2	3.000.000	49,000000	1.470.000	0	1.470.000
821	UXC	VN000000UXC0	35.400.000	0,000000	0	0	0
822	V15	VN000000V150	10.000.000	49,000000	4.900.000	33.200	4.866.800
823	V45	VN000000V457	7.970.000	49,000000	3.905.300	5.000	3.900.300
824	VAT	VN000000VAT0	4.612.953	49,000000	2.260.346	263.266	1.997.080
825	VAV	VN000000VAV6	47.999.995	50,000000	23.999.997	1.244.183	22.755.814
826	VBB	VN000000VBB6	1.076.897.384	30,000000	323.069.215	213.698	322.855.517
827	VBG	VN000000VBG5	8.600.000	49,000000	4.214.000	0	4.214.000
828	VBH	VN000000VBH3	2.900.000	49,000000	1.421.000	9.800	1.411.200
829	VC5	VN000000VC54	5.000.000	49,000000	2.450.000	63.540	2.386.460
830	VCE	VN000000VCE8	5.000.000	49,000000	2.450.000	0	2.450.000
831	VCP	VN000000VCP4	83.789.658	50,000000	41.894.829	4.302	41.890.527
832	VCR	VN000000VCR0	210.000.000	49,000000	102.900.000	11.500	102.888.500
833	VCT	VN000000VCT6	1.100.000	49,000000	539.000	0	539.000
834	VCX	VN000000VCX8	26.530.000	49,000000	12.999.700	10.510	12.989.190
835	VDB	VN000000VDB2	8.678.238	0,000000	0	0	0
836	VDG	VN000000VDG1	5.774.992	50,000000	2.887.496	437.340	2.450.156
837	VDN	VN000000VDN7	3.298.910	50,000000	1.649.455	300	1.649.155
838	VDT	VN000000VDT4	1.965.440	0,000000	0	0	0
839	VE2	VN000000VE29	2.158.880	49,000000	1.057.851	15.520	1.042.331
840	VE8	VN000000VE86	1.800.000	49,000000	882.000	4.800	877.200
841	VE9	VN000000VE94	12.523.613	49,000000	6.136.570	2.054	6.134.516
842	VEA	VN000000VEA2	1.328.800.000	49,000000	651.112.000	19.056.948	632.055.052
843	VEC	VN000000VEC8	43.800.000	0,000000	0	10.000	-10.000
844	VEF	VN000000VEF1	166.604.050	49,000000	81.635.984	23.312	81.612.672
845	VES	VN000000VES4	49.426.166	100,000000	49.426.166	24.608.096	24.818.070
846	VET	VN000000VET2	16.000.000	0,000000	0	0	0
847	VFC	VN000000VFC5	34.000.000	49,000000	16.660.000	15.193.548	1.466.452
848	VFR	VN000000VFR3	15.000.000	49,000000	7.350.000	2.201	7.347.799
849	VGG	VN000000VGG4	44.100.000	49,000000	21.609.000	6.634.448	14.974.552
850	VGI	VN000000VGI0	3.043.811.200	0,000000	0	477.365	-477.365
851	VGL	VN000000VGL4	9.325.155	49,000000	4.569.325	0	4.569.325
852	VGR	VN000000VGR1	82.224.959	49,000000	40.290.229	17.908.359	22.381.870
853	VGT	VN000000VGT7	500.000.000	49,000000	245.000.000	70.830.920	174.169.080
854	VGW	VN000000VGW3	35.774.448	49,000000	17.529.479	2.476.300	15.053.179

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
855	VHD	VN000000VHD9	38.000.000	0,000000	0	0	0
856	VHF	VN000000VHF4	21.500.000	49,000000	10.535.000	0	10.535.000
857	VHG	VN000000VHG2	150.000.000	49,000000	73.500.000	197.775	73.302.225
858	VHH	VN000000VHH0	7.500.000	49,000000	3.675.000	0	3.675.000
859	VIE	VN000000VIE5	5.061.244	49,000000	2.480.009	5.324	2.474.685
860	VIH	VN000000VIH8	5.600.000	0,000000	0	30	-30
861	VIM	VN000000VIM8	1.250.000	49,000000	612.500	10.810	601.690
862	VIN	VN000000VIN6	25.500.000	49,000000	12.495.000	23.400	12.471.600
863	VIR	VN000000VIR7	8.240.000	49,000000	4.037.600	1.100	4.036.500
864	VIW	VN000000VIW7	58.018.600	0,000000	0	200	-200
865	VKC	VN000000VKC5	20.000.000	50,000000	10.000.000	136.914	9.863.086
866	VKP	VN000000VKP7	8.000.000	49,000000	3.920.000	2.200	3.917.800
867	VLB	VN000000VLB5	46.921.600	0,000000	0	6.400	-6.400
868	VLC	VN000000VLC3	212.491.611	100,000000	212.491.611	222.398	212.269.213
869	VLG	VN000000VLG4	14.212.130	49,000000	6.963.943	54.300	6.909.643
870	VLP	VN000000VLP5	3.536.222	0,000000	0	0	0
871	VLS	VN000000VLS9	24.500.000	0,000000	0	0	0
872	VLW	VN000000VLW1	28.900.000	50,000000	14.450.000	52.700	14.397.300
873	VMA	VN000000VMA5	2.700.000	49,000000	1.323.000	1.016.300	306.700
874	VMG	VN000000VMG2	9.600.000	51,000000	4.896.000	68.500	4.827.500
875	VMI	VN000000VMI8	10.949.999	49,000000	5.365.499	728.400	4.637.099
876	VMK	VN000000VMK4	7.909.952	0,000000	0	0	0
877	VMT	VN000000VMT5	6.142.500	0,000000	0	0	0
878	VNA	VN000000VNA3	33.999.960	0,000000	0	598.116	-598.116
879	VNB	VN000000VNB1	67.909.960	49,000000	33.275.880	776.700	32.499.180
880	VNH	VN000000VNH8	8.023.071	0,000000	0	112.411	-112.411
881	VNI	VN000000VNI6	10.559.996	49,000000	5.174.398	4.113	5.170.285
882	VNP	VN000000VNP1	19.428.913	0,000000	0	163.000	-163.000
883	VNX	VN000000VNX5	3.227.644	0,000000	0	0	0
884	VNY	VN000000VNY3	16.249.969	49,000000	7.962.484	0	7.962.484
885	VNZ	VN000000VNZ0	29.376.974	47,930000	14.080.383	14.080.640	-257
886	VPA	VN000000VPA8	15.076.177	49,000000	7.387.326	37.300	7.350.026
887	VPC	VN000000VPC4	5.625.000	49,000000	2.756.250	20.000	2.736.250
888	VPR	VN000000VPR2	10.067.078	49,000000	4.932.868	1.396.252	3.536.616
889	VPW	VN000000VPW2	11.168.676	3,250000	362.981	0	362.981
890	VQC	VN000000VQC2	3.599.580	0,000000	0	140.098	-140.098
891	VRG	VN000000VRG1	25.894.868	49,000000	12.688.485	28.090	12.660.395
892	VSE	VN000000VSE4	8.937.250	49,000000	4.379.252	79.600	4.299.652
893	VSF	VN000000VSF1	500.000.000	0,000000	0	1.984	-1.984
894	VSG	VN000000VSG9	11.044.000	49,000000	5.411.560	46.030	5.365.530
895	VSN	VN000000VSN5	80.905.100	0,000000	0	3.319.920	-3.319.920
896	VSP	VN000000VSP0	38.084.489	49,000000	18.661.399	283.674	18.377.725
897	VST	VN000000VST2	68.999.337	0,000000	0	3.215	-3.215
898	VTA	VN000000VTA0	8.000.000	49,000000	3.920.000	13.990	3.906.010
899	VTD	VN000000VTD4	24.000.000	0,000000	0	0	0
900	VTE	VN000000VTE2	15.600.000	0,000000	0	0	0
901	VTG	VN000000VTG7	18.644.500	0,000000	0	0	0

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased
1	2	3	4	5	6	7	8
902	VTI	VN000000VTI3	3.500.000	49,0000000	1.715.000	0	1.715.000
903	VTK	VN000000VTK9	9.383.230	49,0000000	4.597.782	29.768	4.568.014
904	VTM	VN000000VTM5	3.279.797	49,0000000	1.607.100	0	1.607.100
905	VTQ	VN000000VTQ6	17.081.791	100,0000000	17.081.791	0	17.081.791
906	VTR	VN000000VTR4	66.494.410	0,0000000	0	0	0
907	VTS	VN000000VTS2	2.000.205	0,0000000	0	37.759	-37.759
908	VTX	VN000000VTX2	20.972.321	0,0000000	0	10	-10
909	VUA	VN000000VUA8	200.000.000	100,0000000	200.000.000	0	200.000.000
910	VUG	VN000000VUG5	134.483.869	50,0000000	67.241.934	59.079.709	8.162.225
911	VVN	VN000000VVN9	55.000.000	0,0000000	0	0	0
912	VW1	VN000000VW19	1.000.000	49,0000000	490.000	0	490.000
913	VW3	VN000000VW35	2.000.000	0,0000000	0	2.000	-2.000
914	VWS	VN000000VWS6	3.600.000	49,0000000	1.764.000	0	1.764.000
915	VXB	VN000000VXB0	4.049.006	49,0000000	1.984.012	700	1.983.312
916	VXP	VN000000VXP0	3.600.000	49,0000000	1.764.000	0	1.764.000
917	VXT	VN000000VXT2	6.011.932	0,0000000	0	0	0
918	WSB	VN000000WSB8	14.500.000	50,0000000	7.250.000	370.321	6.879.679
919	WTC	VN000000WTC4	17.500.000	0,0000000	0	6.100	-6.100
920	X26	VN000000X263	5.000.000	49,0000000	2.450.000	0	2.450.000
921	X77	VN000000X776	1.340.877	49,0000000	657.029	0	657.029
922	XDH	VN000000XDH5	27.026.907	49,0000000	13.243.184	0	13.243.184
923	XHC	VN000000XHC7	21.096.500	49,0000000	10.337.285	900	10.336.385
924	XLV	VN000000XLV9	3.000.000	0,0000000	0	0	0
925	XMC	VN000000XMC7	71.405.689	0,0000000	0	15.873	-15.873
926	XMD	VN000000XMD5	4.000.000	49,0000000	1.960.000	1.200	1.958.800
927	XMP	VN000000XMP9	15.000.000	50,0000000	7.500.000	32.500	7.467.500
928	XPH	VN000000XPH9	12.972.475	49,0000000	6.356.512	13.400	6.343.112
929	YBC	VN000000YBC8	11.800.000	49,0000000	5.782.000	2.800	5.779.200
930	YTC	VN000000YTC0	9.548.000	0,0000000	0	47.030	-47.030
Tổng (UPX)			53.673.713.858		19.213.589.036	1.851.762.016	17.361.827.020